



© 2022 Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế / Ngân hàng Thế giới  
1818 H Street NW  
Washington DC 20433  
Telephone: 202-473-1000  
Internet: [www.worldbank.org](http://www.worldbank.org)

Báo cáo này là sản phẩm do chuyên gia của Ngân hàng Thế giới và các chuyên gia tư vấn thực hiện. Các kết quả, giải thích và kết luận đưa ra trong báo cáo này không phản ánh quan điểm chính thức của Ngân hàng Thế giới, Ban Giám đốc điều hành Ngân hàng Thế giới hoặc các Chính phủ mà họ đại diện.

Ngân hàng Thế giới không đảm bảo tính chính xác, đầy đủ hoặc tính thời sự của dữ liệu được sử dụng trong báo cáo và không chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót, thiếu sót hoặc tính thiếu nhất quán trong thông tin cũng như trách nhiệm pháp lý đối với việc sử dụng hoặc không sử dụng thông tin, phương pháp, quy trình hoặc kết luận đưa ra. Đường biên giới, màu sắc, tên gọi và các thông tin khác biểu hiện trên các bản đồ trong báo cáo này không hàm ý bất kỳ đánh giá nào của Ngân hàng Thế giới về vị thế pháp lý của bất kỳ vùng lãnh thổ nào và cũng không thể hiện bất kỳ sự ủng hộ hay chấp nhận nào của Ngân hàng Thế giới về các đường biên giới đó.

Không có nội dung nào trong báo cáo này cấu thành hoặc được hiểu hoặc được coi là hạn chế hay từ bỏ các đặc quyền và miễn trừ của Ngân hàng Thế giới, tất cả những điều trên được bảo lưu.

Mọi câu hỏi về quyền và giấy phép xin gửi về Bộ phận Xuất bản, Ngân hàng Thế giới, phố 1818 H. NW, Washington DC, 20433, USA, Fax: 202-522-2625; email: [pubrights@worldbank.org](mailto:pubrights@worldbank.org).

BÁO CÁO ĐIỂM LẠI – THÁNG 8/2022

# GIÁO DỤC ĐỂ TĂNG TRƯỞNG



# MỤC LỤC

---

Từ viết tắt.....	viii
Lời cảm ơn .....	ix
Tổng quan .....	x
<b>Chương 1. Diễn biến kinh tế gần đây và triển vọng .....</b>	<b>xviii</b>
Giới thiệu .....	1
I. Diễn biến kinh tế gần đây .....	3
II. Triển vọng kinh tế và rủi ro .....	26
<b>Chương 2. Giáo dục để tăng trưởng .....</b>	<b>30</b>
Bối cảnh.....	31
I. Đánh giá thành tựu của Việt Nam về khả năng tiếp cận, tỷ lệ nhập học và kết quả học tập giáo dục sau phổ thông.....	32
II. Nguyên nhân hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam chưa đạt được kết quả như mong muốn ..	36
2.1. Yếu tố cầu .....	36
2.2. Yếu tố cung .....	39
III. Định hướng thời gian tới .....	44
<b>Phụ lục 2.1. Hàn Quốc: Nghị trình phát triển dựa vào giáo dục .....</b>	<b>46</b>
<b>Tài liệu tham khảo .....</b>	<b>47</b>

## Bảng

Bảng 1.1. Biện pháp tài khóa trong giai đoạn 2020-2023 .....	26
Bảng 1.2. Một số chỉ số kinh tế Việt Nam, 2019–2024.....	27
Bảng 2.1. Diễn biến mức độ đóng góp hàng năm của hộ gia đình cho giáo dục đại học, 2010–2020 ....	38
Bảng 2.2. Chi tiêu cho giáo dục sau phổ thông tính theo tỷ lệ % so với GDP .....	40
Bảng 2.3. Xếp hạng Đại học Toàn cầu cho Việt Nam và các quốc gia so sánh, 2022 .....	41
Bảng 2.4. Đầu ra và năng lực nghiên cứu và đổi mới sáng tạo của Việt Nam và các quốc gia so sánh .....	41

## Hình

Hình 1.1. Tăng trưởng kinh tế năm 2021-2022 .....	2
Hình 1.2. Số ca nhiễm và tử vong mới hàng ngày.....	2
Hình 1.3. Xu hướng di chuyển .....	2
Hình 1.4. Tăng trưởng GDP .....	4
Hình 1.5. Sản xuất công nghiệp .....	5
Hình 1.6. Tăng trưởng các ngành dịch vụ .....	5
Hình 1.7. Nhu cầu trong nước theo năm .....	5
Hình 1.8. Doanh số bán lẻ theo kỳ sáu tháng.....	5
Hình 1.9. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp .....	6
Hình 1.10. Thay đổi về doanh số so với năm 2019 .....	6
Hình 1.11. Tình hình sử dụng lao động trong doanh nghiệp .....	7
Hình 1.12. Các chỉ số tài chính của doanh nghiệp .....	7
Hình 1.13. Thay đổi doanh số bình quân so với năm 2019 .....	8
Hình 1.14. Tình trạng thiếu hụt lao động đường như diễn ra đồng loạt, nhất là Tết Nguyên đán.....	8
Hình 1.15. Thị trường lao động .....	9
Hình 1.16. Cơ cấu việc làm theo khu vực chính thức và phi chính thức .....	9
Hình 1.17. Khảo sát nhận định về mức thu nhập so với năm trước .....	10
Hình 1.18. Cán cân vãng lai .....	12
Hình 1.19. Cán cân tài chính .....	12
Hình 1.20. Diễn biến tỷ giá .....	12
Hình 1.21. Tỷ giá thương mại .....	12
Hình 1.22. Cán cân thương mại hàng hóa .....	13
Hình 1.23. Tăng trưởng thương mại .....	13
Hình 1.24. Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu theo mặt hàng .....	14
Hình 1.25. Đóng góp vào tăng trưởng nhập khẩu theo mặt hàng.....	14
Hình 1.26. Thương mại dịch vụ .....	15
Hình 1.27. Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam.....	15
Hình 1.28. Vốn FDI thực hiện và đăng ký theo lĩnh vực .....	16
Hình 1.29. Vốn FDI đăng ký theo loại hình .....	16

Hình 1.30. Tỷ lệ vốn vay trên tiền gửi .....	17
Hình 1.31. Lãi suất .....	17
Hình 1.32. Đóng góp vào lạm phát CPI .....	19
Hình 1.32B. So sánh lạm phát ở một số quốc gia .....	19
Hình 1.33. Chỉ số giá sản xuất .....	19
Hình 1.34. Giá nhập khẩu trung bình của một số mặt hàng .....	19
Hình B1.1. Tỷ trọng tiêu dùng một số nhóm mặt hàng theo mức tiêu dùng hộ gia đình (thập phân vị)..	21
Hình B1.2. Tác động của lạm phát đến sức mua thực của hộ gia đình theo mức tiêu dùng (thập phân vị) .....	21
Hình 1.35. Tình hình thực hiện ngân sách Nhà nước .....	22
Hình 1.37. Các nguồn thu chính của ngân sách Nhà nước .....	23
Hình 1.38. Các sắc thuế chính trừ đầu thô .....	23
Hình 1.38. Chi ngân sách Nhà nước .....	24
Hình 1.39. Thực hiện chi ngân sách Ngân sách .....	24
Hình 2.1. Phân bố lực lượng lao động Việt Nam theo trình độ học vấn (dự báo đến năm 2050) .....	32
Hình 2.2. Tỷ lệ nhập học giáo dục sau phổ thông tại Việt Nam và một số quốc gia giai đoạn 2000–2019 .....	33
Hình 2.3. Chỉ số vốn con người và kết quả giáo dục sau phổ thông giai đoạn 2019-2020 .....	34
Hình 2.4. Tỷ lệ tiếp cận giáo dục sau phổ thông theo nhóm thu nhập giai đoạn 2006-2020 .....	35
Hình 2.5. Tỷ lệ tiếp cận giáo dục sau phổ thông của dân tộc Kinh/Hoa và các dân tộc khác giai đoạn 2006-2020 .....	35
Hình 2.6. Tỷ lệ nhập học giáo dục sau phổ thông theo nhóm chi tiêu giai đoạn 2006-2020 .....	35
Hình 2.7. Phân rã chênh lệch về tiếp cận giáo dục sau phổ thông năm 2020 .....	35
Hình 2.8. Thu nhập danh nghĩa theo trình độ học vấn năm 2020 .....	37
Hình 2.9. Suất sinh lợi của giáo dục tại Việt Nam giai đoạn 2010-2020, so với nhóm chưa tốt nghiệp tiểu học .....	37
Hình 2.10. Suất sinh lợi từ kỹ năng tại Việt Nam giai đoạn 2010-2020, so với nhóm lao động phổ thông không có kỹ năng .....	38
Hình 2.11. Mê-hi-cô: Thương mại và lợi thế so sánh ảnh hưởng đến động lực trau dồi kỹ năng .....	38
Hình 2.12. Cơ cấu kỹ năng lao động (số lao động theo mức độ kỹ năng của việc làm) tại Việt Nam năm 2020 .....	39
Hình 2.13. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết gặp khó khăn trong việc tìm kiếm lao động có những kỹ năng họ đang cần, năm 2019 .....	39

## Hộp

Hộp 1.1. Giá lương thực, thực phẩm và nhiên liệu gia tăng ở Việt Nam đang ảnh hưởng nhiều hơn đến đến mức sống của các hộ gia đình có thu nhập cao hơn. ....	20
Hộp 1.2. Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế giai đoạn 2022-2023 .....	25
Hộp 2.1. Nhu cầu cải cách căn bản về cơ cấu thể chế và quản trị để đạt kết quả về giáo dục đại học ...	43

## TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
CIT	Thuế thu nhập doanh nghiệp
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
EMDE	Các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GER	Tỷ lệ nhập học gộp
GNFS	Hàng hóa và dịch vụ phi yếu tố
GSO	Tổng cục Thống kê
NPL	Nợ xấu
NSA	Không điều chỉnh theo mùa vụ
PIT	Thuế thu nhập cá nhân
REER	Tỷ giá thực hữu hiệu
SBV	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
SME	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
TOT	Tỷ giá thương mại
VAMC	Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam
VAT	Thuế giá trị gia tăng
VND	Đồng Việt Nam



## LỜI CẢM ƠN

Báo cáo này do Dorsati Madani và Nguyễn Thế Hoàng biên soạn. Báo cáo nhận được sự đóng góp của các đồng nghiệp Judy Yang, England Rhys Can, Matthew Wai-Poi, Trần Thị Bảo Ánh, Triệu Quốc Việt, Ketut Kusuma, Trần Thu Trang, và Sarah Waltraut Hebous. Chương hai có sự đóng góp của Võ Kiều Dung, Trần Thị Ánh Nguyệt, Hai Doan Ma, và Judy Yang. Chúng tôi cảm ơn Michael Drabble và Christophe Lemiere đã góp ý trong quá trình xây dựng báo cáo. Chúng tôi cũng cảm ơn Nguyễn Hồng Ngân và Lê Thị Quỳnh Anh đã hỗ trợ kế hoạch truyền thông.

Lê Thị Khánh Linh hỗ trợ công tác xuất bản.

Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn các ý kiến chỉ đạo của Sebastian Eckardt (Giám đốc Ban Kinh tế vĩ mô, Thương mại và Cạnh tranh), và Carolyn Turk (Giám đốc quốc gia Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam).



# TỔNG QUAN

Nguồn ảnh: Khai mạc Festival Huế 6/2022 @VNexpress

## Chương 1. Diễn biến kinh tế gần đây và triển vọng

### Môi trường kinh tế toàn cầu đang trở nên thách thức hơn

Sau hai năm khủng hoảng COVID-19, các cú sốc kinh tế mới đang làm gia tăng bất định và phủ bóng đen lên nền kinh tế toàn cầu. Cú sốc cung liên quan đến cuộc chiến tại U-crai-na dự báo sẽ làm chậm quá trình phục hồi kinh tế ở nhiều quốc gia và đẩy lên nổi ám ảnh về lạm phát đình đốn (*stagflation*) tại các quốc gia phát triển, dẫn đến điều kiện huy động vốn thắt chặt trên các thị trường tài chính toàn cầu. Các biện pháp kiểm soát sự lây lan biến thể Omicron của COVID-19 tại Trung Quốc khiến cho triển vọng tăng trưởng yếu đi và làm gián đoạn các chuỗi giá trị toàn cầu. Chính vì vậy, tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2022 hiện được dự báo chỉ đạt 2,9%.<sup>1</sup> Các đối tác thương mại lớn của Việt Nam đều bị tác động bởi những cú sốc nêu trên, trong đó tăng trưởng kinh tế của Hoa Kỳ và khu vực đồng Euro được dự báo đạt 2,5% còn Trung Quốc dự kiến tăng trưởng 4,3% trong năm 2022. Bên cạnh đó, lạm phát đã tăng mạnh ở cả nền kinh tế phát triển, cũng như các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi (EMDE), với trên 75% các quốc gia ở cả hai nhóm đều đã vượt chỉ tiêu lạm phát của họ.

### Bất chấp những cú sốc và tình trạng bất định gia tăng gần đây, nền kinh tế Việt Nam vẫn đang phục hồi

Nền kinh tế Việt Nam đang trên lộ trình phục hồi sau 2 năm bị tổn thương. Sau đợt giãn cách xã hội nghiêm ngặt và GDP sụt giảm mạnh vào quý III/2021, nền kinh tế bắt đầu phục hồi trở lại từ mùa thu năm 2021 nhờ tỷ lệ tiêm vắc-xin cao tạo điều kiện cho quốc gia mở cửa lại. Đến cuối tháng 12/2021, khoảng 80% dân số đã được tiêm vắc-xin đầy đủ, các biện pháp hạn chế đi lại dần được gỡ bỏ. Nhờ vậy, nền kinh tế phục hồi nhanh chóng, tăng trưởng với tốc độ 5,2%<sup>2</sup> trong quý IV/2021, 5,1% trong quý I/2022 và 7,7% trong quý II/2022.

Mặc dù quá trình phục hồi diễn ra nhanh chóng, nhưng chưa đầy đủ và đồng đều, khi tổng sản lượng vẫn thấp hơn xu hướng trước Covid đến 3,8% và đặc biệt là các ngành dịch vụ mới chỉ đang phục hồi (thấp hơn 5,7% so với xu hướng trước Covid).

### Các doanh nghiệp đang phục hồi nhưng còn yếu ớt

Khi nền kinh tế được mở cửa trở lại trong quý IV/2021 và quý I/2022, các doanh nghiệp cho biết hoạt động sản xuất kinh doanh đã được khôi phục, nhưng cần thêm thời gian mới có thể phục hồi hoàn toàn. Khảo sát Đánh giá tác động đến doanh nghiệp lần thứ 5 do Ngân hàng Thế giới thực hiện từ tháng 1 đến tháng 3/2022 cho thấy 92,6% doanh nghiệp trong khu vực chính thức đã quay trở lại hoạt động, và 20% doanh nghiệp cho biết có tuyển lao động mới trong quý I/2022. Mặc dù vậy, một số doanh nghiệp vẫn phải đối mặt với thách thức. 44% doanh nghiệp cho biết doanh số của họ vẫn giữ nguyên hoặc tốt hơn so với trước đại dịch trong giai đoạn tháng 01-03/2022, nhưng có 56% các doanh nghiệp khác cho biết doanh số của họ bị giảm trong cùng kỳ. Tuy nhiên tình trạng thiếu lao động trên diện rộng vẫn kéo dài đến tháng 03/2022, nhất là đối với các doanh nghiệp trong ngành dịch vụ, ngành công nghiệp chế tạo, chế biến và trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

### Thị trường lao động cũng đang phục hồi và thu nhập đang tăng lên, nhưng tác động của cú sốc COVID-19 vẫn còn kéo dài

Tình hình thị trường lao động và thu nhập của hộ gia đình được cải thiện trong nửa đầu năm 2022. Tỷ lệ có việc làm đã quay về mức trước đại dịch. Tỷ lệ tham gia thị trường lao động tăng nhẹ lên 68,5%, nhưng vẫn thấp hơn các mức trước đại dịch (71,3% vào Q4/2019). Trong khi thu nhập bình quân của hộ gia đình chuyển tăng 5,8% trong Q2/2022, nhưng một số hộ gia đình vẫn tiếp tục cảm nhận hiệu ứng của cú sốc COVID-19. Ví dụ, tính đến tháng 4/2022, khoảng 1/4 số hộ gia đình ở khu vực thành thị (24,7%) cho biết thu nhập thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

1 Ngân hàng Thế giới. 2022. Báo cáo Triển vọng Kinh tế Toàn cầu – Tháng 6/2022.

2 Tất cả tốc độ tăng trưởng đều được tính so với cùng kỳ năm ngoái, trừ khi có chú thích khác.



### ***Khu vực kinh tế đối ngoại tiếp tục thể hiện khả năng chống chịu***

Mặc dù cán cân vãng lai xấu đi, vị thế kinh tế đối ngoại vẫn được duy trì vững chắc nhờ giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) gia tăng. Tài khoản vãng lai ghi nhận thâm hụt ở mức 1,5 tỷ US\$ vào Q1/2022, tương đương 1,7% GDP của quý, chủ yếu do tăng giá năng lượng và hàng hóa trung gian. Trong khi đó, giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng đến 10 tỷ US\$ trong nửa đầu năm 2022, mức cao nhất trong vòng 5 năm gần đây. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tương đối ổn định nhưng khi bám theo đồng đô-la Mỹ mạnh lên, đồng VND cũng tăng giá so với đồng tiền của các đối tác thương mại khác, bao gồm EURO và Nhân dân tệ.

### ***Chính sách tiền tệ tiếp tục có tính chất nới lỏng trong khi khu vực tài chính và ngân hàng phải đối mặt với rủi ro gia tăng***

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) tiếp tục thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng để hỗ trợ phục hồi. Chính sách như vậy đảm bảo thanh khoản dồi dào trên thị trường và duy trì tăng trưởng tín dụng ở mức cao. Hệ quả là tổng cung tiền tăng trưởng cao hơn so với tốc độ tăng trưởng GDP danh nghĩa khi tỷ lệ M2/GDP tăng từ 139% năm 2019 lên khoảng 160% trong năm 2021. Mặc dù lạm phát toàn phần tăng lên, nhưng NHNN vẫn giữ nguyên lãi suất chính sách kể từ tháng 03/2020, với lãi suất thực được duy trì gần bằng không.

Các cấp có thẩm quyền duy trì được ổn định tài chính tổng thể, nhưng chất lượng tài sản của các ngân hàng vẫn là vấn đề cần quan ngại. Tỷ lệ nợ xấu chính thức được duy trì ở mức thấp là 1,53% trong quý I/2022, các biện pháp cơ cấu lại thời gian trả nợ được kết thúc vào tháng 06/2022 có thể che dấu một số vấn đề về chất lượng tài sản. Nếu xác định nợ có vấn đề theo phạm vi rộng hơn, bao gồm cả nợ đã được tái cơ cấu, thì tỷ lệ nợ có rủi ro phải lên đến ít nhất 5,76%.<sup>3</sup> Chất lượng vốn vay đối với tín dụng tiêu dùng - chiếm khoảng 12,5% tổng tín dụng năm 2021 - đã xấu đi đáng kể, với tỷ lệ nợ xấu tăng vọt từ 5,5% trong năm 2020 lên 9,4% trong năm 2021.

Mặc dù tỷ lệ an toàn vốn trên toàn hệ thống ở mức 11,5% trong Q1/2022 vẫn cao hơn so với yêu cầu quản lý nhà nước (9%), nhưng vốn mỏng và tỷ lệ dự phòng khác nhau ở các ngân hàng là một vấn đề quan ngại khi các ngân hàng phải duy trì tỷ lệ nợ xấu cao hơn.

### ***... và giá cả hàng hóa thế giới, nhất là giá năng lượng, tăng cao đẩy lạm phát lên cao***

Lạm phát tính theo chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng từ 1,8% trong tháng 12/2021 lên 3,4% trong tháng 6/2022, nhưng vẫn thấp hơn mục tiêu 4% của NHNN. Lạm phát tăng có lẽ do cú sốc cung. Giá xăng dầu tăng (61,2% trong tháng 6/2022) làm tăng giá vận tải (tăng 21,4%), gộp lại đóng góp 1,9 điểm phần trăm vào lạm phát CPI trong tháng 6. Ngược lại, giá lương thực, thực phẩm và lạm phát cơ bản tăng nhẹ, lần lượt với tỷ lệ 2,3% và 2,0% trong tháng 6/2022. Tuy nhiên, chỉ số giá sản xuất ngành công nghiệp chế tạo, chế biến tăng bình quân 4,1% trong 6 tháng đầu năm 2022, chủ yếu do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng.

### ***Chính sách tài khóa đi theo hướng thu hẹp trong 6 tháng đầu năm 2022***

Chính phủ báo cáo NSNN ước đạt bội thu 9,6 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm 2022, chủ yếu do thực chi thấp hơn dự toán. Thu NSNN đạt 66,1% dự toán trong khi chi NSNN chỉ đạt 40% dự toán. Nhờ bội thu NSNN, quy mô vay nợ của Chính phủ tương đối hạn chế. Tỷ lệ nợ công và nợ được khu vực công bảo lãnh so với GDP giảm xuống 43,1% trong năm 2021, thấp hơn rõ ràng so với trần nợ công 60% GDP trong Chiến lược nợ công giai đoạn 2021-2030.

### ***Nền kinh tế Việt Nam có triển vọng tích cực, nhưng rủi ro đã gia tăng đòi hỏi các cấp có thẩm quyền phải có những biện pháp chính sách chủ động***

Mặc dù môi trường toàn cầu có nhiều thách thức, nhưng triển vọng của nền kinh tế Việt Nam vẫn thuận lợi theo dự báo cơ sở. Nhờ hiệu ứng xuất phát điểm thấp, GDP dự kiến sẽ tăng trưởng 7,5% trong năm 2022 và 6,7% trong năm 2023, khi các hoạt động kinh tế tiếp tục quay lại trạng thái bình

3 Ước tính của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

thường. Mặc dù tăng trưởng mạnh, nền kinh tế vẫn chưa thể quay về mức tiềm năng trong năm 2022. Các động lực tăng trưởng dự kiến sẽ hướng chuyển từ dựa vào nhu cầu bên ngoài sang dựa vào nhu cầu trong nước, từ khu vực chế tạo chế biến sang khu vực dịch vụ. Quá trình phục hồi của khu vực dịch vụ - đến nay vẫn đi sau - dự kiến sẽ được đẩy mạnh do người tiêu dùng trong nước tăng chi tiêu để thỏa mãn các nhu cầu bị dồn nén và số lượt khách du lịch quốc tế phục hồi. Ngược lại, sản xuất công nghiệp dự kiến sẽ chững lại do sức cầu bên ngoài yếu đi. Lạm phát được dự báo sẽ tăng đến 4% vào năm 2023, trước khi chững lại còn 3,3% trong năm 2024, khi các cú sốc về cung tiêu tan. Về kinh tế đối ngoại, tài khoản vãng lai dự kiến quay lại mức thặng dư nhỏ (0,2 - 0,6% GDP) trong trung hạn nhờ xuất khẩu hàng hóa vẫn đứng vững, du lịch quốc tế phục hồi và nguồn kiều hối dồi dào.

**Dự báo cơ sở nêu trên còn phụ thuộc vào nhiều bất định và rủi ro về tăng trưởng.** Nhìn từ bên ngoài, các biến chủng COVID-19 mới xuất hiện và lây lan, cùng với sự gián đoạn của hoạt động kinh tế kèm theo, là vẫn rủi ro chính, mặc dù quá trình bình thường hóa vẫn đang diễn ra và hầu hết các quốc gia đều đang gỡ bỏ những hạn chế liên quan đến COVID-19. Trong khi đó, áp lực lạm phát dai dẳng và triển vọng thất chặt tiền tệ mạnh tay hơn, nhất là tại Hoa Kỳ và các nền kinh tế phát triển, có thể dẫn đến biến động trên các thị trường tài chính toàn cầu, làm suy giảm tăng trưởng kinh tế hơn nữa vào thời điểm các hoạt động kinh tế vốn đang chững lại. Ngoài ra, căng thẳng và xung đột địa chính trị gia tăng càng làm tăng bất định trước mắt và có thể dẫn đến chuyển đổi cơ cấu dài hạn trong nền kinh tế toàn cầu, khi các nền kinh tế lớn đánh giá lại chi phí và lợi ích của quá trình hội nhập toàn cầu, dẫn đến rủi ro với viễn cảnh ngắn và trung hạn cho nền kinh tế toàn cầu. Nhìn từ trong nước, những rủi ro liên quan đến COVID-19 có thể ảnh hưởng đến quá trình phục hồi, nhất là trong các lĩnh vực dịch vụ.<sup>4</sup> Thiếu hụt lao động có thể ảnh hưởng đến khả năng phục hồi đầy đủ. Ngoài ra, rủi ro tài chính có thể gia tăng khi nhìn vào những yếu kém trên bảng

cân đối tài sản của khu vực doanh nghiệp, ngân hàng và hộ gia đình, do có thể ảnh hưởng đến quá trình phục hồi của đầu tư và tiêu dùng trong nước.

**Rủi ro lạm phát cũng được cảm nhận rõ.** Mặc dù lạm phát cho đến nay dường như chủ yếu do các yếu tố cung bên ngoài, nhưng giá cả gia tăng liên tục có thể khiến cho kỳ vọng lạm phát tăng cao ảnh hưởng đến áp lực gây xáo trộn về mức lương danh nghĩa và chi phí sản xuất. Nhìn từ góc độ cầu, nhu cầu trong nước gia tăng đặc biệt khi tiêu dùng tiếp tục phục hồi có thể làm tăng áp lực lên giá cả. Bản thân lạm phát kéo dài và cao hơn dự kiến có thể làm suy giảm quá trình phục hồi, nhất là về đầu tư và tiêu dùng tư nhân.

**Trong bối cảnh đó, các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam phải đối mặt với nhiệm vụ khó khăn là phải cân bằng giữa nhu cầu tiếp tục chính sách hỗ trợ để củng cố quá trình phục hồi với nhu cầu kiềm chế lạm phát và rủi ro tài chính đang phát sinh.** Bất định gia tăng đồng nghĩa với việc chính sách phải tiếp tục thích ứng với nhịp độ phục hồi cả ở Việt Nam và trên thế giới, đồng thời phải thận trọng với lạm phát và những rủi ro về tài chính.

**Trong điều kiện quá trình phục hồi trong nước chưa hoàn tất và nhu cầu trên toàn cầu được dự báo sẽ yếu đi, chính sách tài khóa mang tính hỗ trợ là cách để phòng ngừa rủi ro cho tăng trưởng kinh tế.** Cho dù Việt Nam có dư địa tài khóa để thực hiện nhưng thách thức nằm ở những yếu kém trong triển khai. Cách xử lý những ách tắc về thể chế đến nay vẫn khiến cho chương trình đầu tư công liên tục không đạt kế hoạch để làm cho chính sách tài khóa trở nên hiệu quả hơn. Trong ngắn hạn, trọng tâm là phải thực hiện đầy đủ Chương trình hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế thông qua đẩy mạnh triển khai các dự án. Chương trình phục hồi dự kiến đẩy mạnh đầu tư vào hạ tầng cơ sở vật chất và công nghệ số, để giúp đẩy mạnh quá trình phục hồi nhu cầu trong nước trong ngắn hạn, đồng thời nâng cao tốc độ tăng trưởng tiềm năng trong dài hạn của Việt Nam. Bên cạnh đó, mở rộng mạng lưới an sinh xã hội có

4 Ví dụ, Khảo sát Đánh giá tác động tới doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới, được thực hiện từ tháng 01-03/2022, cho thấy 30% các doanh nghiệp xuất khẩu tiếp tục bị ảnh hưởng do gián đoạn chuỗi giá trị toàn cầu, các doanh nghiệp cho biết họ đã phải hủy đơn hàng trong giai đoạn từ tháng 12/2021 đến tháng 02/2022 do thiếu đầu vào.

mục tiêu là hướng đi không chỉ giúp các hộ nghèo và dễ tổn thương chống đỡ lại tác động của các cú sốc giá nhiên liệu và lạm phát gia tăng mà còn hạn chế được tác động đến tiêu dùng tư nhân hiệu quả hơn so với phương án cắt giảm thuế bảo vệ môi trường và dự kiến cắt giảm thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế nhập khẩu theo cách không có mục tiêu như hiện nay.

**Rủi ro lạm phát gia tăng đòi hỏi phải có chính sách tiền tệ linh hoạt hơn.** Vì lạm phát cơ bản vẫn được kiểm soát và nền kinh tế vẫn nằm dưới mức tiềm năng, nên chính sách tiền tệ nới lỏng có lẽ vẫn phù hợp ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên, nếu rủi ro lạm phát gia tăng trở thành hiện thực - khi lạm phát cơ bản gia tốc và lạm phát toàn phần vượt chỉ tiêu 4% của Chính phủ - NHNN cần sẵn sàng chuyển sang thắt chặt tiền tệ để kìm áp lực lạm phát bằng cách tăng lãi suất và thắt lại cung tiền. Các bước đó kết hợp với các biện pháp truyền thông rõ ràng và mang tính dự báo về quyết định chính sách tiền tệ là cách để giúp định hướng cho các thành viên thị trường, đồng thời đảm bảo neo giữ được kỳ vọng lạm phát. Trong trung hạn, cải cách căn bản hơn nhằm tăng cường khung chính sách tiền tệ của NHNN theo hướng áp dụng chỉ tiêu lạm phát là cách để nâng cao hiệu quả và tác động truyền dẫn của chính sách tiền tệ. Các bước liên quan có thể bao gồm mở rộng các công cụ hiện có để quản lý thanh khoản cũng như tăng cường các biện pháp an toàn vĩ mô.

**Rủi ro tài chính phát sinh cũng cần được chủ động quản lý để nâng cao khả năng chống chịu của hệ thống ngân hàng.** Chất lượng tài sản ngân hàng và nợ xấu bị khủng hoảng COVID-19 gây ảnh hưởng cần được theo dõi chặt chẽ. Các biện pháp tái cơ cấu thời gian trả nợ được kết thúc vào cuối tháng 06/2022 là bước đi quan trọng để tạo điều kiện hạch toán tốt hơn vốn vay bị suy giảm giá trị. Trên cơ sở đó, NHNN cần tăng cường giám sát an toàn và đảm bảo các ngân hàng phải tuân thủ đầy đủ các quy định về dự phòng và báo cáo nợ xấu nhằm nâng cao khả năng chống chịu và năng lực hấp thụ lỗi của các ngân hàng. Biện pháp đó có thể được tăng cường qua tiếp tục triển khai Basel II nhằm hài hòa báo cáo về nợ xấu và dự phòng tổn thất vốn vay với các chuẩn mực quốc tế. Nếu phát sinh

thiếu vốn, các ngân hàng cần được yêu cầu xây dựng kế hoạch bổ sung vốn cụ thể và có thời hạn. Cơ chế xử lý tình trạng mất khả năng trả nợ của doanh nghiệp và cơ chế xử lý trong khu vực ngân hàng hiệu quả cũng có vai trò quan trọng nhằm xử lý tình trạng mất khả năng trả nợ dự kiến.

**Bên cạnh đó, điều quan trọng là cần tăng cường chiều sâu những cải cách cơ cấu nhằm hỗ trợ cho tiềm năng tăng trưởng trong trung hạn, giúp cho nền kinh tế phát triển bao trùm hơn với khả năng chống chịu cao hơn.** Cải cách tài khóa cần tập trung vào ổn định huy động thu thông qua cải cách chính sách thuế và nâng cao hiệu suất chi tiêu nhằm mở rộng dư địa tài khóa để chi cho các mục tiêu xã hội, khí hậu và các mục tiêu phát triển khác của Việt Nam. Khuyến khích tăng đầu tư công và đầu tư tư nhân cho thích ứng khí hậu, bao gồm tại các khu vực quan trọng như đồng bằng sông Cửu Long là cách để giúp nền kinh tế Việt Nam nâng cao khả năng chống chịu. Song song với đó là chính sách hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon của Việt Nam - bao gồm phát triển năng lượng tái tạo và định giá các-bon - qua đó cũng có thể nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trên các thị trường về công nghệ và sản phẩm xanh đang phát triển. Mặc dù những nỗ lực nhằm tăng cường môi trường kinh doanh là cần thiết để tạo việc làm, nhưng các nhà hoạch định chính sách cũng nên tiến hành các bước nhằm giảm chênh lệch về kỹ năng và cải thiện chất lượng lực lượng lao động của Việt Nam (trọng tâm của chương hai trong báo cáo này).

## Chương 2: Giáo dục để tăng trưởng

**Việt Nam cần lực lượng lao động có kỹ năng để chuyển đổi thành nền kinh tế thu nhập trung bình cao vào năm 2035**

**Việt Nam cần có lực lượng lao động với kỹ năng của thế kỷ 21 để tăng trưởng.** Khi chuyển từ nền kinh tế dựa vào kỹ năng thấp và việc làm lương thấp trong các lĩnh vực chế tạo, chế biến và dịch vụ sang mô hình tăng trưởng nhờ vào động lực đổi mới sáng tạo nhiều hơn, dựa trên các ngành công nghiệp và dịch vụ đem lại giá trị gia tăng cao hơn, lực lượng lao động của Việt Nam cần có kỹ năng cao hơn và

phù hợp hơn. Chiến lược của Chính phủ (Chiến lược phát triển KTXH 2021-2030) cũng đặt ra mục tiêu như trên, coi việc sử dụng tri thức khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là động lực nâng cao năng suất và tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Để đạt những mục tiêu đó, Việt Nam cần cải cách hệ thống giáo dục nhằm cải thiện về chất lượng và khả năng tiếp cận, để có thể cung cấp các kỹ năng cần thiết cho người dân.

### ***Kết quả của hệ thống giáo dục sau phổ thông của Việt Nam vẫn có thể được cải thiện thêm***

**Việt Nam đạt được kết quả tốt trong việc cung cấp giáo dục phổ thông có chất lượng cho người dân, nhưng chưa đạt được nhiều thành công trong giáo dục sau phổ thông.** Sau khi tính đến sự khác biệt về thời lượng học tập giữa các quốc gia, số năm đi học bình quân của Việt Nam là 10,2 năm, chỉ đứng sau Sing-ga-po trong Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và chỉ số vốn nhân lực đạt 0,69 trên 1, cao nhất trong số các nền kinh tế thu nhập trung bình thấp. Tuy nhiên, tỷ lệ nhập học giáo dục sau phổ thông của Việt Nam năm 2019 chỉ đạt 28,6%, thấp hơn so với các quốc gia so sánh trong khu vực và so với tỷ lệ nhập học bình quân 55,1% ở các quốc gia thu nhập trung bình cao. Điều này cho thấy, trong số khoảng 6,9 triệu trẻ em thuộc độ tuổi đi học các chương trình sau phổ thông, chỉ có khoảng hơn 2 triệu em nhập học. Để đạt tỷ lệ nhập học bằng các quốc gia thu nhập trung bình cao trong dài hạn, Việt Nam cần tạo điều kiện cho khoảng 3,8 triệu học sinh nhập học, gần gấp đôi con số năm 2019.

**Chênh lệch về kết quả đạt được của Việt Nam so với các quốc gia khác cũng như so với chính mục tiêu đã đặt ra phần nào do chênh lệch trong khả năng tiếp cận giáo dục đại học.** Tính đến năm 2020, chỉ có 7,3% học sinh từ các hộ gia đình thuộc nhóm ngũ phân vị có thu nhập thấp nhất được tiếp cận giáo dục đại học, so với tỷ lệ 49,8% học sinh từ các hộ gia đình thuộc nhóm ngũ phân vị có thu nhập cao nhất. Thanh thiếu niên đồng bào các dân tộc thiểu số có tỷ lệ tiếp cận giáo dục đại học bằng 6%, thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ 35,4% của các bạn thuộc nhóm dân tộc đa số. Tỷ lệ tốt nghiệp

phổ thông và tỷ lệ trúng tuyển không bằng nhau cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ tiếp cận giáo dục đại học.

### ***Các yếu tố cung và yếu tố cầu ảnh hưởng đến kết quả đầu ra của hệ thống giáo dục đại học tại Việt Nam***

**Nhìn trên góc độ cầu, những yếu tố cản trở mong muốn theo đuổi giáo dục đại học bao gồm chi phí cơ hội của việc học tập, suất sinh lợi từ giáo dục giảm dần, và gánh nặng chi phí tài chính gia tăng đối với các hộ gia đình.** Theo học đại học đồng nghĩa với việc phải trì hoãn tham gia các hoạt động tạo thu nhập trong một số năm, và đó là chi phí cơ hội lớn đối với sinh viên. Thêm vào đó, mặc dù thu nhập của sinh viên tốt nghiệp đại học ở độ tuổi từ 25 đến 35 cao hơn ba lần so với thu nhập của lao động không có bằng cấp, nhưng suất sinh lợi tương quan tính trên lương của lao động chuyên nghiệp có trình độ và kỹ năng đã và đang suy giảm trong giai đoạn 2010-2020. Suất sinh lợi của giáo dục và kỹ năng - được đo bằng thay đổi về mức lương theo giờ của người lao động có trình độ sau phổ thông so với các nhóm có trình độ dưới tiểu học - giảm từ 70% trong năm 2010 xuống 50% trong năm 2020. Điều này một phần do sự phù hợp về kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp chưa cao trên thị trường lao động, trong đó Việt Nam xếp hạng thứ ba từ dưới lên trong số 140 quốc gia được đánh giá trong Chỉ số năng lực cạnh tranh năm 2018 về sự phù hợp về kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp. Lý do có thể vì nền kinh tế chưa tạo đủ việc làm đòi hỏi kỹ năng cao, vì vậy một số sinh viên tốt có kỹ năng cao phải nhận những công việc có kỹ năng thấp hơn và thù lao thấp hơn. Bên cạnh đó, học phí và tổng chi phí theo học đại học nói chung đã tăng hơn gấp đôi trong thời gian qua, trong khi đóng góp của hộ gia đình cho việc theo học đại học hiện đã trở thành nguồn đóng góp chính về học phí của sinh viên. Học phí mà các hộ gia đình phải nộp bình quân chiếm trên 65% nguồn thu của các cơ sở giáo dục đại học và chiếm từ 43 đến 60% tổng chi tiêu cho mỗi sinh viên.

**Nhìn trên góc độ cung, những yếu tố ảnh hưởng đến đầu ra và kết quả của ngành giáo dục bao gồm chênh lệch cung cầu kỹ năng, thiếu vốn, và cơ cấu thể chế bị phân mảnh.** Kỹ năng của nhiều sinh viên tốt nghiệp còn chưa phù hợp với nhu cầu thị trường.



Lao động thủ công kể cả có kỹ năng và không có kỹ năng chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu việc làm hiện nay của Việt Nam, và các doanh nghiệp cho biết gặp khó khăn trong việc tìm kiếm lao động có kỹ năng quản lý, lãnh đạo. Đến năm 2019, chỉ có 10,2% dân số từ độ tuổi 25 trở lên có bằng cử nhân hoặc tương đương. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cho biết họ gặp khó khăn trong việc tìm kiếm lao động có kỹ năng lãnh đạo và quản lý (73%) hoặc kỹ năng chuyên môn kỹ thuật (ngoài CNTT - 68%). Thiếu kinh phí từ NSNN, kết hợp với thể chế quản trị giáo dục sau phổ thông yếu kém và manh mún là yếu tố gây ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục đại học cũng như đến tốc độ phát triển năng lực đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ. Việt Nam chi thấp hơn các quốc gia khác trong khu vực cho giáo dục đại học; trong năm 2019, Việt Nam phân bổ 0,6% GDP cho giáo dục đại học, cao đẳng và dạy nghề, so với 0,86% tại Ma-lay-xia và 0,9% tại Hàn Quốc. Ngoài ra, hiện chưa có một cơ quan quản lý tập trung và thống nhất toàn bộ hệ thống giáo dục đại học và nghiên cứu; khung pháp lý còn phức tạp, manh mún và thiếu đồng bộ; sự gắn kết giữa các trường đại học và các đơn vị nghiên cứu còn yếu; công tác đảm bảo chất lượng cần phải cải thiện.

***Nhìn chung, hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam cần những đổi mới mang tính hệ thống nhằm nâng cao chất lượng trên một số mặt***

Các chương trình cải cách hiện đại hóa cần chú ý đến nội dung, phương pháp giảng dạy, xây dựng chương trình và trình độ giáo viên, cũng như nâng cao tỷ lệ giáo viên trên học sinh. Về mặt nội dung, chương trình học, sự phù hợp của hoạt động đào tạo, phương pháp giảng dạy truyền thống (lấy giáo viên làm trung tâm), và các hoạt động quốc tế hóa manh mún, thiếu đồng bộ và mang tính sự vụ là những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng. Riêng về xây dựng chương trình, hoạt động hợp tác quốc tế chủ yếu chỉ dừng lại ở phạm vi 'vay mượn chương trình học'. Đồng thời, hệ thống giáo dục đại học vẫn chưa có hệ thống quản lý nhân tài vững chắc để hình thành và nuôi dưỡng lực lượng cán bộ nghiên cứu và giảng dạy chất lượng cao.

***Có 4 điểm chuyển đổi quan trọng, qua đó đổi mới có***

***thể đem lại kết quả đáng kể đối với giáo dục đại học, bao gồm: (a) nâng cao khả năng tiếp cận và công bằng; (b) cải thiện sự phù hợp (hài hòa chương trình học với nhu cầu thị trường); (c) cải thiện về đảm bảo tài chính; và (d) cải thiện về quản trị.***

- **Nâng cao khả năng tiếp cận và công bằng.** Giảm sử dụng mục tiêu về tỷ lệ nhập học giáo dục sau phổ thông của Việt Nam đến năm 2030 là 45%, chỉ tiêu tuyển sinh bổ sung ước tính phải là 1,3 triệu mới đạt được tổng số 3,8 triệu sinh viên. Để có thể mở rộng quy mô như vậy, nhu cầu đặt ra là đảm bảo các cơ sở giáo dục tư nhân và ngoài đại học đóng một vai trò lớn hơn hiện nay; mô hình đào tạo đa dạng hơn, trong đó có hình thức học tập trực tuyến và ứng dụng công nghệ số; tăng cường nguồn tuyển sinh ngay từ bậc giáo dục trung học; và có hỗ trợ tài chính cho sinh viên.
- **Cải thiện chất lượng và sự phù hợp.** Để cải thiện chất lượng, trọng tâm cần đặt vào đổi mới phương pháp dạy và học, quản lý tốt đội ngũ nghiên cứu và giảng dạy tài năng, đầu tư cho cơ sở hạ tầng giáo dục và công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT&TT). Để cải thiện sự phù hợp của các chương trình giáo dục đại học, nhu cầu đặt ra nữa là cần xây dựng liên kết chặt chẽ hơn giữa các cơ sở giáo dục đại học với các doanh nghiệp.
- **Cải thiện về đảm bảo tài chính cho lĩnh vực giáo dục đại học.** Giáo dục đại học cần chuyển sang hướng đảm bảo tài chính bền vững thông qua phân bổ tốt hơn nguồn vốn của Nhà nước và sử dụng hiệu quả hơn nguồn vốn của khu vực tư nhân. Ưu tiên trước mắt là đảm bảo nguồn lực hiện có phải được sử dụng hiệu quả. Dần dần, nguồn vốn của Nhà nước dành cho giáo dục sau phổ thông cần được tăng thêm, nhất là khi nhu cầu giáo dục đại học tiếp tục tăng thêm. Tuy nhiên, vì Nhà nước cung cấp khoảng 80% các chương trình giáo dục sau phổ thông, vai trò của các cơ sở giáo dục dân lập bậc sau phổ thông vẫn cần được nâng cao hơn nữa.
- **Cải thiện về quản trị trong lĩnh vực giáo dục đại học.** Chính phủ nên xem xét sắp xếp lại cơ cấu



quản lý lĩnh vực giáo dục đại học để tạo điều kiện phát triển và cải thiện chất lượng. Nhu cầu đặt ra là xác định tầm nhìn và chiến lược cho giáo dục đại học, sửa đổi cấu trúc ngành và khung pháp quy, kết hợp với các biện pháp đảm bảo chất lượng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các trường đại học hoạt động theo hướng tự chủ và tự đảm bảo trách nhiệm giải trình

trong một cấu trúc quản trị hiệu quả hơn; giao cho một bộ duy nhất phụ trách công tác quản lý nhà nước đối với các trường đại học, trường kỹ thuật và dạy nghề, nghiên cứu và công nghệ. Các cấp có thẩm quyền cần chủ động theo dõi tiến độ và kết quả đầu ra của chương trình cải cách này thông qua hệ thống quản lý thông tin hiện đại.



*Nguồn ảnh: Thông tấn xã Việt Nam*

## CHƯƠNG 1.

# Diễn biến kinh tế gần đây và triển vọng

## GIỚI THIỆU

**Khi cuộc khủng hoảng COVID-19 dường như đang suy yếu sau hai năm thì những cú sốc kinh tế mới lại phủ bóng đen lên nền kinh tế toàn cầu, làm gia tăng bất định về hướng phục hồi trong ngắn hạn và trung hạn.** Cú sốc cung liên quan đến cuộc chiến tại U-crai-na được dự báo sẽ làm suy yếu đà phục hồi kinh tế vốn đầy hứa hẹn trên khắp thế giới, làm dấy lên nỗi ám ảnh lạm phát đình đốn (*stagflation*) tại các quốc gia phát triển, dẫn đến điều kiện huy động vốn thắt chặt trên các thị trường tài chính toàn cầu. Các biện pháp được thực hiện tại Trung Quốc nhằm kiểm soát sự lây lan biến chủng Omicron của dịch COVID-19 cũng ảnh hưởng đến hoạt động của các chuỗi giá trị toàn cầu và cả tăng trưởng kinh tế. Kết quả là tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2022 hiện được dự báo chỉ đạt tốc độ 2,9%, giảm 1,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trước đó vào tháng 1/2022 (Hình 1.1).<sup>5</sup> Tăng trưởng dự kiến sẽ giảm còn 2,5% ở cả Hoa Kỳ và khu vực đồng euro trong năm 2022, nghĩa là dự báo ở mức thận trọng hơn so với dự báo ở mức 3,7% và 4,2% được đưa ra vào tháng 1/2022. Nền kinh tế Trung Quốc dự kiến tăng trưởng 4,3% trong năm 2022 so với tốc độ 5,1% theo dự báo hồi tháng 1/2022. Tốc độ tăng trưởng ở các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi (EMDE) được dự báo giảm một nửa trong năm nay, từ mức 6,6% năm 2021 xuống còn 3,4% năm 2022. Bên cạnh đó, lạm phát tăng mạnh ở cả các nền kinh tế phát triển và các nền kinh tế EMDE, với trên 75% các quốc gia ở cả hai nhóm đều đã vượt mục tiêu lạm phát.

**Rủi ro gia tăng đe dọa viễn cảnh phục hồi kinh tế trên toàn cầu.** Các biến chủng COVID-19 mới tiếp tục là một rủi ro nghiêm trọng, và khi mọi người trên khắp thế giới trở nên kiệt sức với các biện pháp kiểm soát dịch thì tình trạng “mệt mỏi” này có thể cản trở những nỗ lực kiểm soát sự lây lan. Gián đoạn chuỗi cung ứng liên quan đến COVID-19 tiếp tục diễn ra trên bình diện quốc tế, đẩy giá cả lên cao và làm thay đổi xu hướng của các chuỗi giá trị toàn cầu (GVC), yếu tố có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và năng lực cạnh tranh của các quốc gia tham gia. Thêm vào đó, căng thẳng chính trị làm dấy lên những thắc mắc về lợi ích và tương lai của toàn cầu hóa, với kết quả là các khu vực đang tách ra khỏi các quan hệ kinh tế - ít nhất trong ngắn hạn và ở một số lĩnh vực chiến lược.

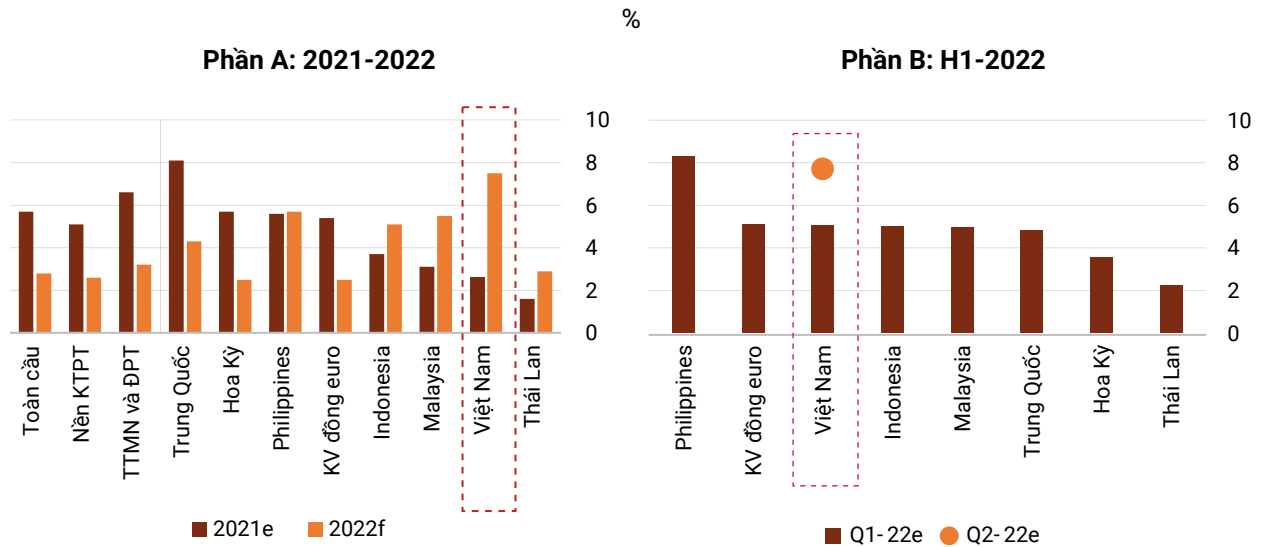
**Nền kinh tế Việt Nam đang hồi lại sau hai năm tổn thương, nhưng phải đối mặt với những thách thức trong nước cũng như môi trường kinh tế đối ngoại bất lợi trong ngắn hạn và trung hạn.** GDP của Việt Nam tăng 2,9% trong năm 2020 và 2,6% trong năm 2021. Mặc dù tốc độ tăng trưởng như vậy thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng bình quân 6,5 - 7% trong giai đoạn 2016-2019, nhưng Việt Nam vẫn là một trong số ít các quốc gia vẫn có khả năng tăng trưởng trong thời kỳ đại dịch. Nền kinh tế bật tăng trở lại trong quý IV/2021, với tốc độ tăng trưởng 5,2%, và tiếp đến là 5,1% trong quý I/2022, tương đương với hầu hết các quốc gia so sánh trong khu vực Đông Á. Sau đó, tăng trưởng gia tốc lên 7,7% trong quý II – tốc độ cao nhất trong một thập kỷ - nhờ khu vực công nghiệp chế tạo, chế biến có khả năng chống chịu và sự phục hồi vững chắc của khu vực dịch vụ. Mặc dù vậy, tác động đối với người lao động và sinh kế của các hộ gia đình trong khủng hoảng vẫn nghiêm trọng và kéo dài, với khoảng 45% cho biết thu nhập của họ trong tháng 12/2021 thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Thậm chí đến tháng 5/2022, khoảng 24% hộ gia đình tham gia khảo sát cho biết thu nhập của họ vẫn thấp hơn cùng kỳ năm trước, cho thấy những tổn thất và tác động về kinh tế-xã hội sẽ phải mất nhiều thời gian hơn nữa mới được khắc phục hoàn toàn.<sup>6</sup> Các doanh nghiệp cho biết tình trạng thiếu lao động trên diện rộng vẫn còn diễn ra vào thời điểm tháng 3/2022, đặc biệt ở các ngành dịch vụ và công nghiệp chế biến, chế tạo. Đồng thời, những khó khăn trên toàn cầu - bao gồm những sự kiện đang ảnh hưởng đến những đối tác thương mại lớn của Việt Nam (Hoa Kỳ, Trung Quốc và khu vực đồng Euro) - sẽ cộng thêm vào với những thách thức mà các doanh nghiệp xuất khẩu vốn phải đối mặt.

5 Ngân hàng Thế giới. 2022. Báo cáo Triển vọng Kinh tế Toàn cầu – Tháng 6/2022.

6 Ngân hàng Thế giới. 2022. Khảo sát hộ gia đình Việt Nam trong COVID-19 – Tháng 5/2022

**Tỷ lệ tiêm vắc-xin cao tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở cửa lại nền kinh tế Việt Nam sau đợt giãn cách xã hội quý III/2021.** Vào cuối năm 2021, đến 82,4% dân số Việt Nam đã được tiêm vắc-xin đầy đủ, 43% đã được tiêm một mũi, nhiều biện pháp hạn chế đã được gỡ bỏ (Hình 1.3). Xu hướng đi lại tiếp tục cải thiện, cho dù có một đợt lây nhiễm mạnh vào tháng 03 và tháng 04/2022 có lẽ được hạ nhiệt vào đầu tháng 05 khi số ca nhiễm chính thức giảm mạnh. Đến cuối tháng 06/2022, chỉ có chưa đến 1.000 ca nhiễm COVID-19 mới được ghi nhận chính thức mỗi ngày (Hình 1.2). Bên cạnh đó, số lượt khách đến các nhà hàng, quán cà phê, trung tâm mua sắm, và các cơ sở bán lẻ, giải trí khác đã quay về mức trước đại dịch.

**Hình 1.1. Tăng trưởng kinh tế năm 2021-2022**

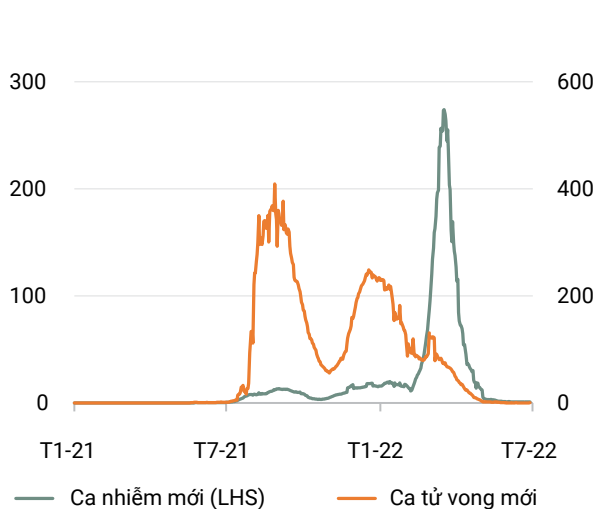


Nguồn: TCTK, Báo cáo Triển vọng Kinh tế Toàn cầu Tháng 6/2022, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: e = ước tính; f = dự báo

**Hình 1.2. Số ca nhiễm và tử vong mới hàng ngày**

Nghìn ca nhiễm mới (trung bình động 7 ngày)

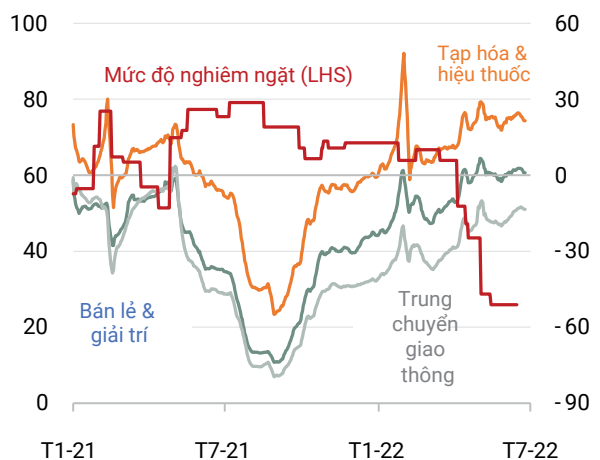


Nguồn: Our World in Data

Ghi chú: LHS = trục tung bên trái

**Hình 1.3. Xu hướng di chuyển**

% thay đổi so với đầu kỳ giai đoạn 3/1-6/2/2020 (trung bình động 7 ngày)



Nguồn: Báo cáo xu hướng di chuyển của cộng đồng trong đại dịch COVID-19 của Google

Ghi chú: LHS = trục tung bên trái

**Chương 1 của Báo cáo Điểm lại kỳ này rà soát những diễn biến gần đây trong nền kinh tế Việt Nam và đánh giá triển vọng của nền kinh tế trong ngắn hạn và trung hạn.** Chương này xem xét kết quả tăng trưởng của quốc gia, cán cân kinh tế đối ngoại và các biện pháp chính sách tiền tệ và tài khóa trong nửa đầu năm 2022, đồng thời thảo luận về triển vọng kinh tế Việt Nam trong 2-3 năm tới, trong đó chỉ ra những rủi ro trong và ngoài nước.

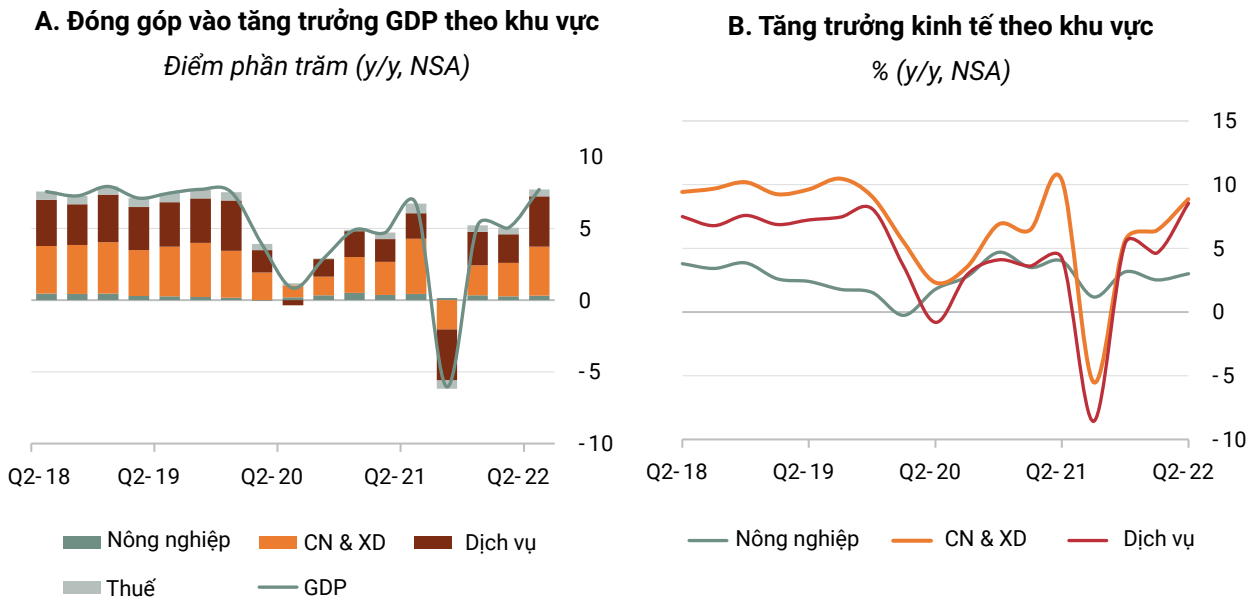
## I. Diễn biến kinh tế gần đây

**Nền kinh tế Việt Nam phục hồi mạnh mẽ trong nửa đầu năm 2022 bất chấp tác động của các cú sốc cung liên quan đến cuộc chiến tại U-crai-na và các biện pháp kiểm soát dịch tại Trung Quốc.**

**Nền kinh tế tăng trưởng 6,4% trong nửa đầu năm 2022 - tốc độ cao nhất trong 3 năm qua - tuy vẫn thấp hơn so với tốc độ trước đại dịch.** Nhờ có sự phục hồi mạnh mẽ trong Q4/ 2021, GDP tăng trưởng 5,1% trong Q1/2022 (tương đương với hầu hết các nền kinh tế lớn tại khu vực Đông Á) và tăng tốc lên 7,7% trong quý II, tương đương tốc độ tăng trưởng các quý trước đại dịch (Hình 1.4). Đóng góp của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp vào tăng trưởng quý tuy nhỏ nhưng ổn định - khoảng 0,3 điểm phần trăm. Sản lượng công nghiệp (không bao gồm xây dựng) tăng trưởng 7,0% trong Q1/2022 và 9,9% trong quý II, quay lại xu hướng trước đại dịch từ tháng 5/2022 (Hình 1.5). Năng động nhất trong sáu tháng đầu năm vẫn là một vài lĩnh vực chế tạo chế biến như may mặc (tăng 23,3%), giày da (tăng 13,1%), sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học (tăng 11,2%), và chế tạo máy (tăng 9,1%). Những lĩnh vực này cũng là động lực chính cho tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa. Khu vực dịch vụ phục hồi mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng 4,6% trong quý I và đạt tốc độ cao kỷ lục 8,6% trong quý II, khi biện pháp giãn cách xã hội trong nước và kiểm soát biên giới được nới lỏng làm nhu cầu dồn nén đối với các dịch vụ tiêu dùng được giải phóng.

**Sự phục hồi của khu vực dịch vụ nói chung chưa thể hiện rõ khác biệt đáng kể giữa các ngành dịch vụ** (Hình 1.6). Ngành 'tài chính, ngân hàng và bảo hiểm' và 'thông tin và truyền thông' thể hiện khả năng chống chịu ngoạn mục trong hai năm qua và tiếp tục duy trì được tốc độ tăng trưởng vững chắc, lần lượt ở mức 9,5% và 6,1% trong 2 quý đầu năm 2022. Ngành vận tải, kho bãi và bán buôn, bán lẻ - bị suy giảm nhiều hơn so với hầu hết các ngành dịch vụ khác trong giai đoạn cách ly - đang phục hồi mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng lần lượt ở mức 8,1% và 5,8% trong cùng kỳ. Ngược lại, các dịch vụ lưu trú và ăn uống - bị đại dịch gây ảnh hưởng bất lợi nhiều nhất - vào quý I/2022 vẫn thấp hơn 1,8% so với cùng kỳ năm trước. Sau khi đi lại được khôi phục hoàn toàn và quốc gia mở cửa đón du khách quốc tế từ cuối tháng 3/2022, các dịch vụ này đã tăng bật lại mạnh mẽ trong quý II, tăng đến 25,9%, qua đó cho thấy quá trình phục hồi đang diễn ra trong những lĩnh vực này, mặc dù sản lượng các dịch vụ này vẫn thấp hơn khoảng 16% so với mức trước đại dịch.

Hình 1.4. Tăng trưởng GDP

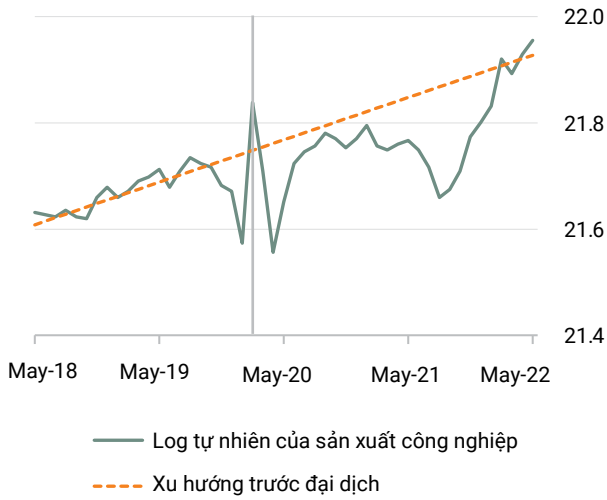


Nguồn: TCTK và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: CN & XD = công nghiệp và xây dựng; NSA = không hiệu chỉnh mùa vụ; y/y = so cùng kỳ năm trước

**Nhìn từ góc độ cầu, tiêu dùng cuối cùng - yếu tố bị các biện pháp giãn cách xã hội ảnh hưởng nhiều hơn so với đầu tư trong giai đoạn khủng hoảng - lại thể hiện sức hồi phục mạnh mẽ hơn.** Tiêu dùng cuối cùng tăng 4,3% trong quý I/2022, tương đương với tốc độ tăng trong quý I/2021 (Hình 1.7). Đà phục hồi của tiêu dùng gia tốc lên 7,3% trong quý II/2022, tương đương với tốc độ trước đại dịch. Dữ liệu tần suất cao cho thấy doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng tốc nhanh chóng từ tốc độ tăng 0,4% trong tháng 1 lên mức kỷ lục 27,3% trong tháng 6 (Hình 1.8). Ngược lại, tích lũy tài sản gộp chỉ tăng 3,2% trong quý I/2022 và 4,6% trong quý II, cả hai đều thấp hơn cùng kỳ năm trước, phản ánh đầu tư công chững lại và đầu tư tư nhân yếu hơn trong bối cảnh giá cả và bất định toàn cầu gia tăng.

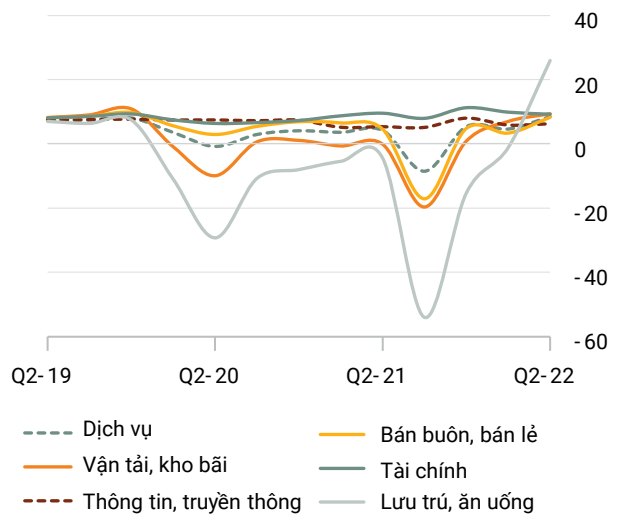
**Hình 1.5. Sản xuất công nghiệp SA**



*Nguồn:* Global Economic Monitor Database và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

*Ghi chú:* Bộ lọc Hedrick-Prescott (HP) được áp dụng cho dữ liệu tháng từ tháng 1/2017 đến tháng 12/2019 để xác định xu hướng trước đại dịch; SA = Đã hiệu chỉnh mùa vụ

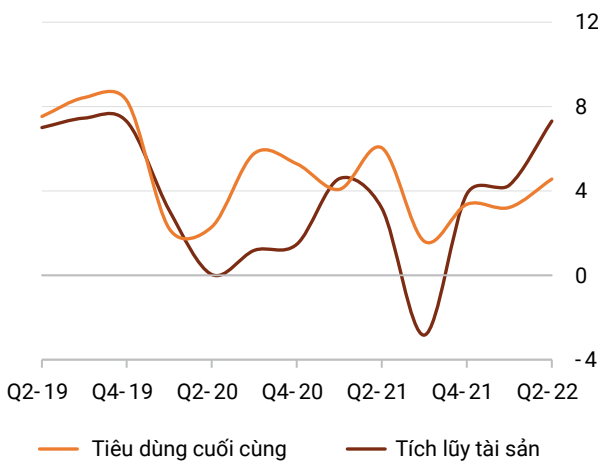
**Hình 1.6. Tăng trưởng các ngành dịch vụ % (y/y, NSA)**



*Nguồn:* TCTK và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

*Ghi chú:* NSA = không hiệu chỉnh mùa vụ; y/y = so cùng kỳ năm trước

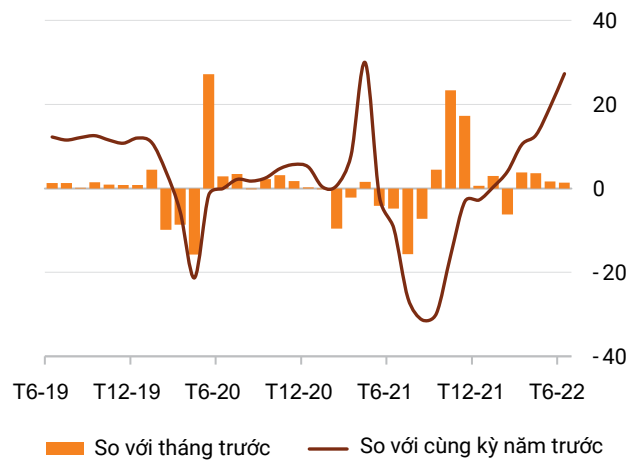
**Hình 1.7. Nhu cầu trong nước theo năm % (y/y, NSA)**



*Nguồn:* TCTK

*Ghi chú:* NSA = không hiệu chỉnh mùa vụ; y/y = so cùng kỳ năm trước

**Hình 1.8. Doanh số bán lẻ theo kỳ sáu tháng % (NSA)**



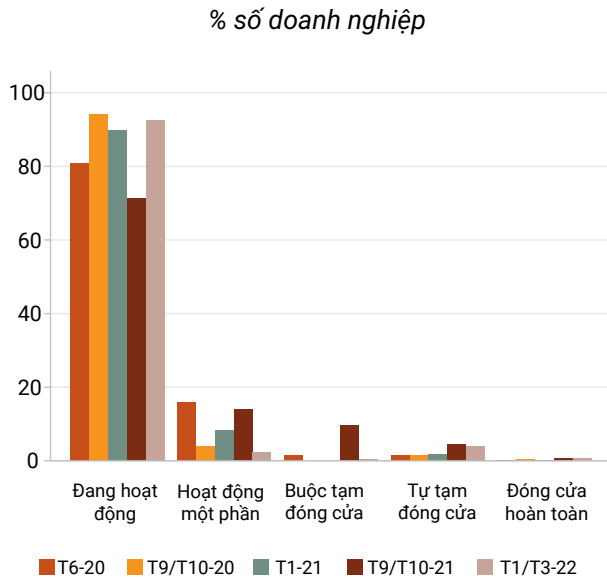
*Nguồn:* TCTK và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

*Ghi chú:* NSA = không hiệu chỉnh mùa vụ

### Các doanh nghiệp đang phục hồi nhưng còn yếu ớt

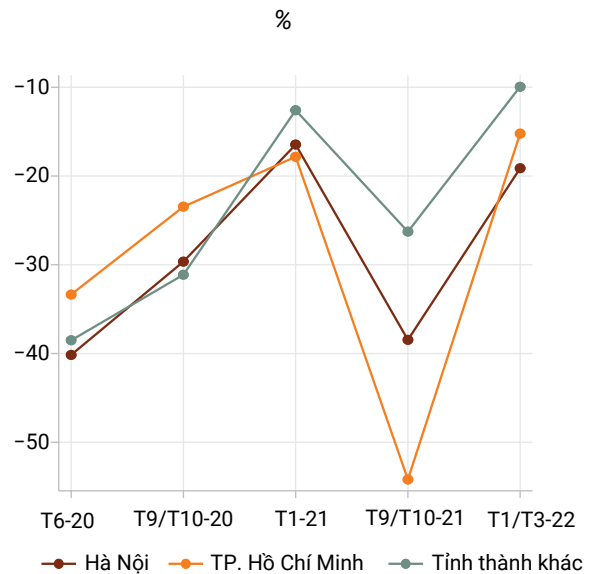
Khi nền kinh tế mở cửa trở lại trong quý I/2022, các doanh nghiệp cho biết các hoạt động sản xuất kinh doanh của họ cũng phục hồi. Khảo sát Đánh giá tác động tới doanh nghiệp lần thứ 5 của Ngân hàng Thế giới được thực hiện từ tháng 01 đến tháng 03/2022 cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp quay trở lại sản xuất kinh doanh đạt 92,6%, mức cao nhất kể từ giai đoạn tháng 9-10/2020 (Hình 1.9). Tỷ lệ gia nhập ròng cũng tăng, trong đó số doanh nghiệp giải thể từ tháng 01 đến tháng 3 năm 2022 thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2021 và số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt mức cao nhất kể từ năm 2019. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết gặp các vấn đề về chuỗi cung ứng cũng giảm. Khi nhu cầu hồi phục, doanh số bán hàng cũng phục hồi trên cả nước. Tăng trưởng doanh số hàng tháng tăng 24 điểm phần trăm so với mức -39% được ghi nhận vào mùa thu năm 2021. Những khu vực và thành phố bị giãn cách xã hội gây ảnh hưởng nghiêm trọng hơn (như thành phố Hồ Chí Minh) lại phục hồi nhanh chóng hơn (Hình 1.10). Cứ năm doanh nghiệp được phỏng vấn thì có một doanh nghiệp cho biết đã tuyển dụng lao động mới trong quý I/2022 (Hình 1.11) và tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đang có nợ đọng hoặc dự kiến sẽ không thể trả nợ đúng hạn trong thời gian sắp tới cũng đang giảm (Hình 1.12).

Hình 1.9. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp



Nguồn: Khảo sát Đánh giá tác động của COVID-19 tới doanh nghiệp

Hình 1.10. Thay đổi về doanh số so với năm 2019



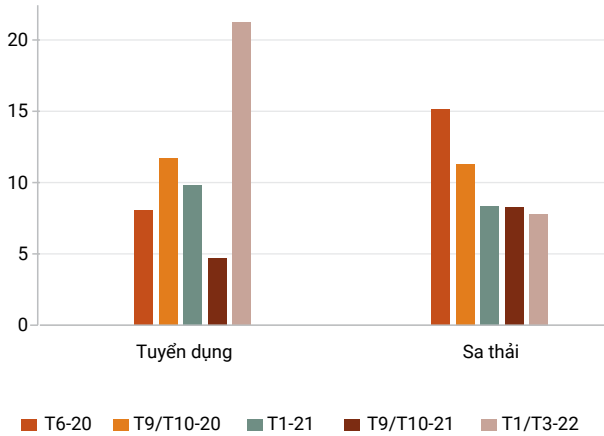
Nguồn: Khảo sát Đánh giá tác động của COVID-19 tới doanh nghiệp

Ghi chú: Thay đổi doanh thu của doanh nghiệp trong 30 ngày vừa qua so với cùng kỳ năm ngoái. Kết quả xu hướng trên được giữ vững khi tính đến ảnh hưởng của thời điểm khảo sát



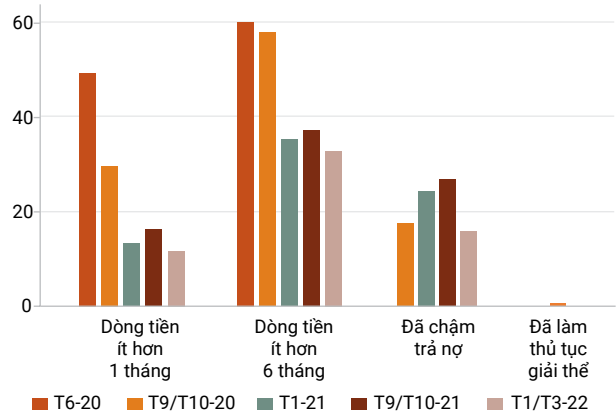
**Hình 1.11. Tình hình sử dụng lao động trong doanh nghiệp**

% số doanh nghiệp



**Hình 1.12. Các chỉ số tài chính của doanh nghiệp**

% số doanh nghiệp

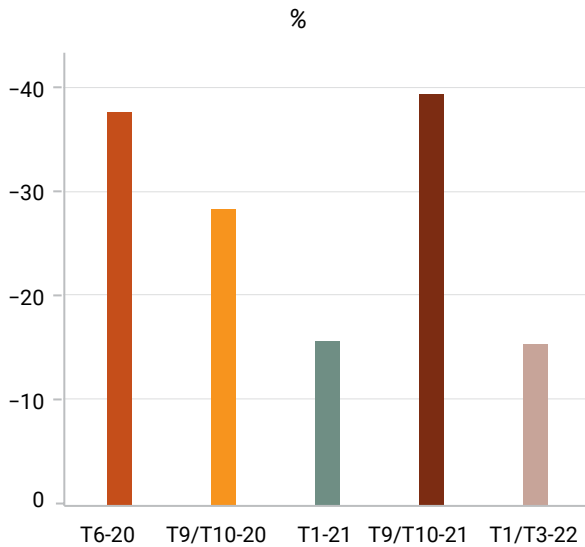


Nguồn: Khảo sát Đánh giá tác động của COVID-19 tới doanh nghiệp

Nguồn: Khảo sát Đánh giá tác động của COVID-19 tới doanh nghiệp

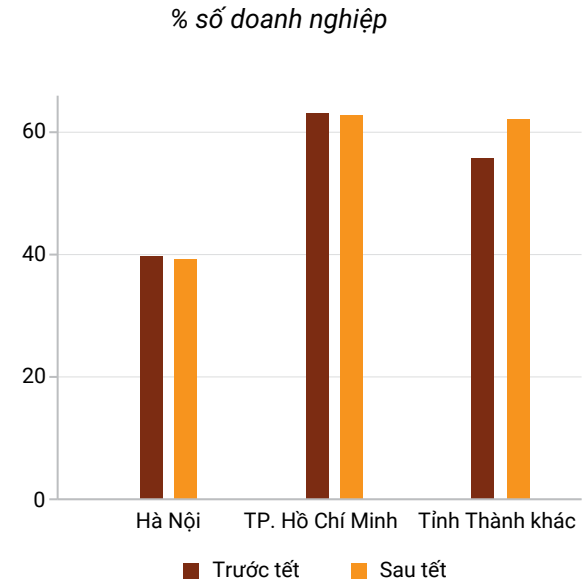
**Mặc dù vậy, nhiều doanh nghiệp phải đối mặt với thách thức và con đường đi đến phục hồi hoàn toàn dự kiến còn dài.** Mặc dù 44% doanh nghiệp cho biết doanh số của họ vẫn giữ nguyên hoặc tốt hơn so với trước đại dịch trong giai đoạn tháng 01-03/2022, nhưng có 56% các doanh nghiệp khác cho biết doanh số của họ bị giảm trong cùng kỳ. Doanh số bình quân được cải thiện so với giai đoạn tháng 09-11/2021, nhưng vẫn thấp hơn 15% so với năm 2019 (Hình 1.13). Chính vì vậy, dòng tiền ở nhiều doanh nghiệp chưa phục hồi về mức so với các kỳ khảo sát năm 2021; nếu không được tiếp cận nguồn tài chính bên ngoài, thời gian ước tính trung bình mà các doanh nghiệp có thể tiếp tục chi trả toàn bộ chi phí và các khoản thanh toán với dòng tiền hiện có là 36 tuần. Bên cạnh đó, mặc dù phần lớn doanh nghiệp cho biết đã quay lại hoạt động bình thường, nhưng một số doanh nghiệp sản xuất vẫn đang phải chịu gián đoạn chuỗi cung ứng trong giai đoạn tháng 01-03/2022. Ví dụ 30% doanh nghiệp xuất khẩu cho biết phải hủy đơn hàng trong những tháng trước đó (từ tháng 12/2021 đến tháng 02/2022) do thiếu nguyên vật liệu đầu vào. Ngược lại, chỉ có 11% doanh nghiệp không xuất khẩu cho biết họ phải hủy đơn hàng. Các doanh nghiệp bị mất đơn hàng cũng cho biết doanh số của họ bị giảm khoảng 35%, chênh lệch đáng kể so với mức giảm doanh số 23% của các doanh nghiệp không phải hủy đơn hàng. Đại dịch làm gián đoạn những nỗ lực tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu của doanh nghiệp trong nước: trong số 12,2% doanh nghiệp trong nước đang cung ứng cho các công ty đa quốc gia trước đại dịch, đến 8% cho biết họ phải thu hẹp quy mô của hoạt động cung ứng này.

**Hình 1.13. Thay đổi doanh số bình quân so với năm 2019**



Nguồn: Khảo sát Đánh giá tác động của COVID-19 tới doanh nghiệp

**Hình 1.14. Tình trạng thiếu hụt lao động dường như diễn ra đồng loạt, nhất là Tết Nguyên đán**



Nguồn: Khảo sát Đánh giá tác động của COVID-19 tới doanh nghiệp

**Những hạn chế trên thị trường lao động có vẻ như vẫn tiếp diễn sau Tết Nguyên đán năm 2022 và có thể trở thành một thách thức trong trung hạn.** Sau đợt rời nhà máy ò ạt (thời điểm người lao động nhập cư trở về quê ngay sau khi các biện pháp cách ly được gỡ bỏ vào mùa thu năm 2021, người ta kỳ vọng rằng người lao động sẽ quay trở lại sau kỳ nghỉ Tết năm 2022. Tuy nhiên, Khảo sát Tác động tới doanh nghiệp lần thứ 5 của Ngân hàng Thế giới cho thấy điều này đã không diễn ra. Các doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh gặp nhiều khó khăn hơn so với các địa phương khác trong việc đáp ứng nhu cầu lao động (Hình 1.14). Theo ngành, 63% doanh nghiệp trong lĩnh vực “dịch vụ phi thương mại” cho biết họ gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động. Sau Tết Nguyên đán, các doanh nghiệp trong ngành nông nghiệp và công nghiệp chế biến cũng gặp khó khăn hơn trong việc tuyển dụng lao động.

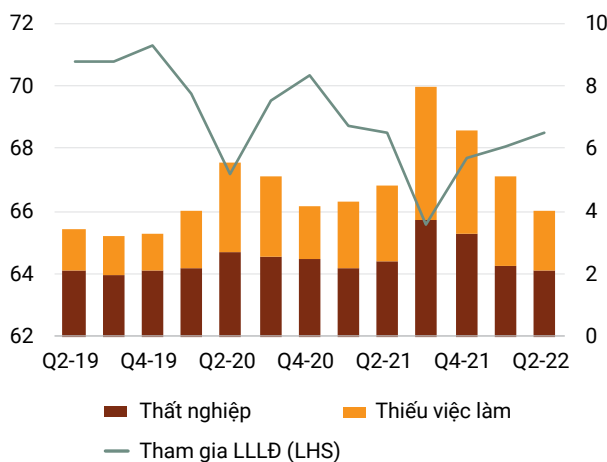
**Doanh nghiệp giảm niềm tin và thiếu động lực đầu tư trong ngắn hạn có nghĩa là chương trình miễn, giảm và gia hạn thuế của Chính phủ tiếp tục thành công và đáp ứng nhu cầu.** Trong hai năm qua, số lượng doanh nghiệp trong khu vực chính thức đăng ký và được nhận hỗ trợ của Chính phủ đã tăng lên do ngày càng nhiều doanh nghiệp biết đến cơ chế hỗ trợ và các thủ tục hành chính trở nên thuận tiện hơn. Tính đến tháng 3, khoảng 68% doanh nghiệp trong khu vực chính thức được hưởng lợi từ hỗ trợ của Chính phủ, trong đó chính sách giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và gia hạn thời hạn nộp thuế tiếp tục là hai biện pháp hỗ trợ phổ biến nhất. Hỗ trợ tài chính theo hướng này đóng vai trò quan trọng đối với các doanh nghiệp nhỏ, khi 20% trong đó cho biết hỗ trợ này mang tính sống còn để giúp họ tăng cường dòng tiền. Tỷ lệ này là 9% với nhóm doanh nghiệp quy mô vừa và 3% với nhóm doanh nghiệp quy mô lớn. Nhu cầu tiếp tục được hỗ trợ vẫn còn cao khi các doanh nghiệp cho biết niềm tin của họ vào kết quả kinh tế chỉ ở mức thấp. Mặc dù doanh số bán hàng được kỳ vọng sẽ từng bước phục hồi, nhưng hiện vẫn có quan ngại về tác động tiềm tàng của những sự kiện cực đoan trong tương lai. Hệ quả là, nhiều doanh nghiệp ngần ngại trong việc đẩy mạnh đầu tư trong ngắn hạn. Khoảng 75% doanh nghiệp cho biết kế hoạch đầu tư trong năm 2022 cùng mức như năm 2020.

## Thị trường lao động đang phục hồi, nhưng một số hộ gia đình vẫn còn bị ảnh hưởng bởi tác động kéo dài của cú sốc

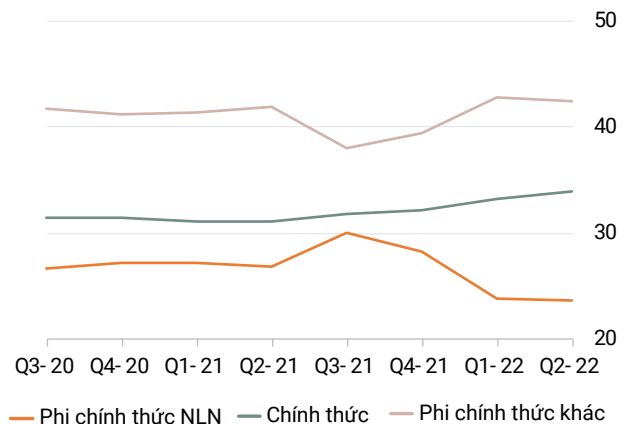
Tình hình thị trường lao động đã cải thiện khi nền kinh tế phục hồi sau đợt giãn cách vào quý III/2021. Tính đến quý II/2022, số lượng lao động có việc làm tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước, đạt mức trước đại dịch. Tỷ lệ thất nghiệp giảm từ mức đỉnh 3,7% trong quý III/2021 xuống còn 2,1%, tương đương với các tỷ lệ trước đại dịch (Hình 1.15). Tỷ lệ tham gia thị trường lao động đã nhích lên nhưng chưa đạt mức được ghi nhận cùng kỳ năm trước, trong khi tỷ lệ thiếu việc làm giảm xuống mức 1,9% - tháng giảm thứ 3 liên tiếp từ quý III/2021 - nhưng vẫn cao một chút hơn so với các kỳ trước đại dịch.

Khi nền kinh tế hồi phục, người lao động chuyển từ công việc tạm thời thuộc khu vực phi chính thức trong ngành nông nghiệp sang công việc trong các ngành phi nông nghiệp (cả chính thức và phi chính thức). Lao động trong khu vực chính thức bị ảnh hưởng ít hơn trong giai đoạn khủng hoảng và phục hồi nhanh hơn sau đó. Trong cú sốc vào quý III/2021, nhiều người lao động trong khu vực phi chính thức, phi nông nghiệp bị mất việc làm, đặc biệt là ngành dịch vụ và xây dựng, những ngành nhạy cảm với các biện pháp giãn cách xã hội. Nhiều lao động chuyển sang các công việc phi chính thức trong ngành nông nghiệp với mức thu nhập thấp hơn để thay thế, nhưng đó là những vị trí việc làm không đem lại lưới an sinh xã hội trong thực tế. Khi nền kinh tế phục hồi và các biện pháp hạn chế đi lại được nới lỏng, người lao động chuyển từ các công việc phi chính thức trong nông nghiệp sang các công việc phi nông nghiệp, phi chính thức, và ở một mức độ nhất định, sang các công việc ở khu vực chính thức (Hình 1.16).

**Hình 1.15. Thị trường lao động**  
% (NSA)



**Hình 1.16. Cơ cấu việc làm theo khu vực chính thức và phi chính thức**  
% tổng số việc làm (NSA)



Nguồn: TCTK và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: LLLĐ = Lực lượng lao động; LHS = trục tung bên trái; NSA = không hiệu chỉnh mùa vụ

Nguồn: TCTK và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: NLN = nông, lâm, ngư nghiệp; NSA = không hiệu chỉnh mùa vụ

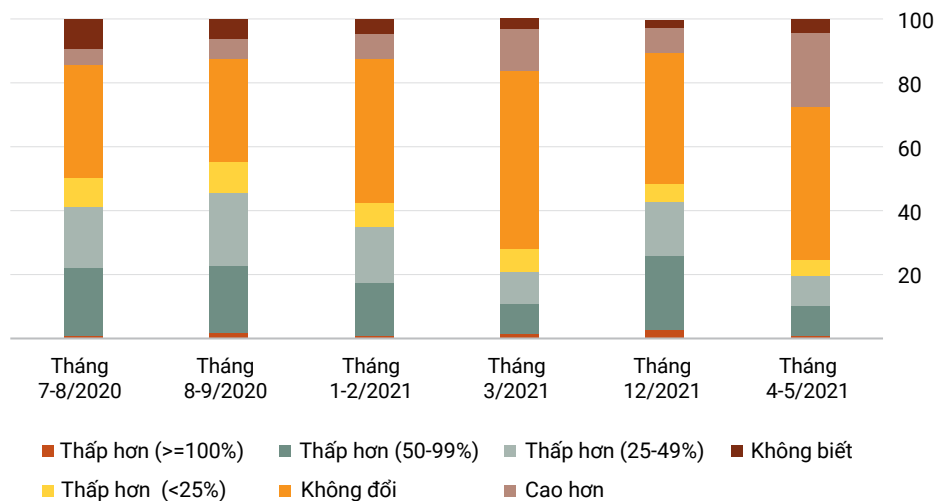
**Những cải thiện trên thị trường lao động được phản ánh qua thu nhập bình quân phục hồi trong nửa đầu năm 2022, cụ thể trong khu vực công nghiệp và khu vực dịch vụ.** Sau khi giảm 12,4% trong quý III/2021 (so quý trước), thu nhập thực bình quân chỉ phục hồi với tốc độ 2,7% trong quý IV/2021 (so quý trước), nhưng đã tăng tốc lên 18,8% trong quý I/2022 (so quý trước). Đến quý II/2022, thu nhập thực bình quân đã cao hơn 5,8% so với một năm trước đó. Thu nhập thực trong các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ bị ảnh hưởng nhiều hơn vào năm trước, nhưng lại phục hồi nhanh chóng hơn (lần lượt tăng 8,3% và 5,6% trong quý II) so với tốc độ phục hồi trong ngành nông nghiệp (tăng 0,6%). Gần 48% các hộ gia đình ở thành thị tham gia

Khảo sát theo dõi hộ gia đình trong COVID-19 của Ngân hàng Thế giới vào tháng 04-05/2022 cho biết thu nhập của họ đã được cải thiện hơn so với tháng 5/2021 (Hình 1.17).

**Mặc dù vậy, COVID-19 vẫn tiếp tục để lại một số tác động trên thị trường lao động đến tận Q2/2022.** Đến tháng 04/2022, một số hộ gia đình vẫn cảm nhận về tình trạng kinh tế bất bình do đại dịch gây ra trong khi những hộ gia đình khác dường như đã phục hồi. Trong số những người tham gia khảo sát có việc làm, 40% tìm được việc làm mới mà họ cho rằng tốt hơn so với công việc trước đó, trong khi 40% khác cũng tìm được việc làm nhưng kém hơn công việc cũ. Đến tháng 04/2022, 23,4% các hộ gia đình ở thành thị có thu nhập cao hơn so với tháng 04/2021, và thêm 24,7% có thu nhập thấp hơn so với tháng 04/2021. Khoảng 9% các hộ gia đình ở thành thị bị giảm thu nhập ở mức trên 50%, cho thấy khả năng bị rơi vào tình trạng khó khăn tài chính. Một số khu vực khác nhau chịu tác động ở mức độ khác nhau, trong đó khu vực Trung du và Miền núi Phía Bắc có tỷ lệ hộ gia đình (31%) cho biết thu nhập giảm so với cùng kỳ năm trước cao hơn so với tỷ lệ ở các khu vực còn lại.

**Một số hộ gia đình ở thành thị vẫn có nguy cơ dễ tổn thương với các cú sốc.** Một phần ba số hộ gia đình ở thành thị được khảo sát vào tháng 04-05/2022 cho biết họ không có đủ nguồn lực tài chính để sinh sống quá một tháng nếu thu nhập bị ngừng ngay trong ngày hôm nay. Tỷ lệ này lên đến gần 40% ở khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, và cũng tương đối cao ở các hộ gia đình thành thị thuộc khu vực Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Để đối phó với tình trạng mất thu nhập, các hộ thường phải cắt giảm chi tiêu: trong số những hộ ở thành thị tham gia phỏng vấn, 15% cho biết họ phải giảm hoặc ngừng mua lương thực, thực phẩm hoàn toàn vì không đủ khả năng chi trả ít nhất một lần. Tỷ lệ này đặc biệt cao ở khu vực Trung du và Miền núi Phía Bắc khi có đến 27% các hộ gia đình cho biết phải giảm hoặc ngừng mua lương thực, thực phẩm, có lẽ bằng cách sử dụng lương thực thực phẩm tự cung tự cấp.

**Hình 1.17. Khảo sát nhận định về mức thu nhập so với năm trước**  
% số hộ gia đình



*Nguồn:* Số liệu dựa trên tổng hợp đợt sáu của khảo sát theo dõi hộ gia đình trong COVID-19 do Ngân hàng Thế giới thực hiện tại Việt Nam

*Ghi chú:* Kết quả khảo sát thực hiện vào tháng 4 và tháng 5/2022 là kết quả sơ bộ. Mẫu khảo sát đợt Khảo sát tháng 4 và tháng 5/2022 không bao gồm khu vực nông thôn. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn không đáng kể.

## Khu vực kinh tế đối ngoại tiếp tục thể hiện khả năng chống chịu

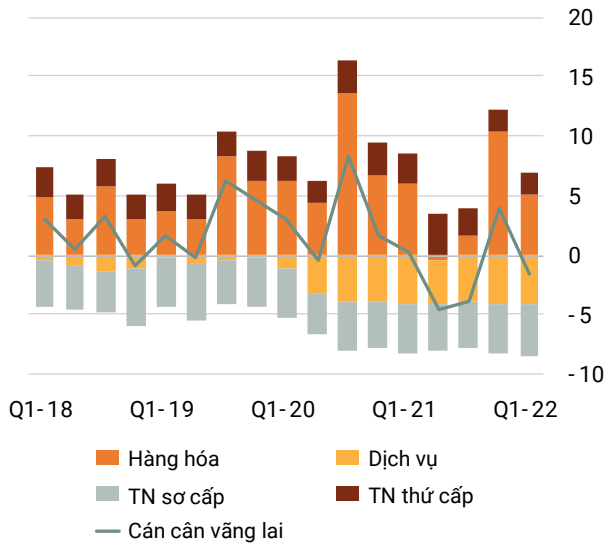
**Vị thế kinh tế đối ngoại được duy trì vững chắc cho dù cán cân vãng lai đang xấu đi.** Cán cân vãng lai ghi nhận thâm hụt 1,5 tỷ USD trong quý I/2022 và tình trạng này dự kiến sẽ tiếp diễn trong quý II. Thâm hụt cán cân vãng lai chủ yếu do cán cân thương mại hàng hóa và dịch vụ phi yếu tố xấu đi, giảm từ thặng dư 1,8 tỷ USD trong quý I/2021 sang thặng dư 0,9 tỷ USD trong quý I/2022 và thâm hụt 1,8 tỷ USD trong quý II do tỷ giá thương mại liên tục suy yếu (Hình 1.18).<sup>7</sup> Tỷ giá thương mại giảm 3,1% trong quý I/2022 và 2,6% trong quý II, càng làm trầm trọng thêm tình trạng xấu đi đã ghi nhận trong hai quý cuối năm 2021 (Hình 1.21).<sup>8</sup> Xu hướng này phản ánh mức độ phụ thuộc cao của Việt Nam vào nguyên vật liệu nhập khẩu kết hợp với giá hàng hóa thế giới tăng cao. Giá cả tăng cao ban đầu do sự phục hồi mạnh mẽ vượt kỳ vọng của nền kinh tế toàn cầu sau đại dịch năm 2021 khi những hạn chế trong chuỗi cung ứng kéo dài dai dẳng, và sau đó càng trở nên trầm trọng hơn do cuộc chiến tranh tại U-crai-na nổ ra từ tháng 2/2022. Thâm hụt cán cân vãng lai một phần được bù đắp bởi dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài mạnh mẽ, cấu phần chính trong cán cân tài chính (Hình 1.19), từ đó giúp giảm nhẹ tác động đến cán cân thanh toán quốc tế. Tuy nhiên, dự trữ ngoại hối vẫn giảm 1,1 tỷ USD trong quý I, xuống mức 108,9 tỷ USD vào thời điểm cuối tháng 3.

**Tỷ giá hối đoái danh nghĩa tương đối ổn định trong 6 tháng đầu năm 2022, khi tỷ giá trung tâm do NHNN công bố hầu như không thay đổi.** Tuy nhiên, với xu hướng tăng lãi suất ở Hoa Kỳ, có vẻ như đã có áp lực giảm giá đang gia tăng lên đồng tiền của Việt Nam. Tỷ giá hối đoái trên thị trường chính thức đã tăng 2,3% trong giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 06/2022 mặc dù vẫn nằm sâu trong biên độ 3% quanh tỷ giá trung tâm. Ngân hàng Nhà nước đã bán 2,7 tỷ USD từ dự trữ ngoại hối trong tháng 3 nhằm mục đích ổn định tỷ giá. Tỷ giá hữu hiệu thực (REER) tăng 3,3% trong giai đoạn từ tháng 12/2021 đến tháng 06/2022, do đồng đô-la Mỹ có xu hướng mạnh lên (Hình 1.20).

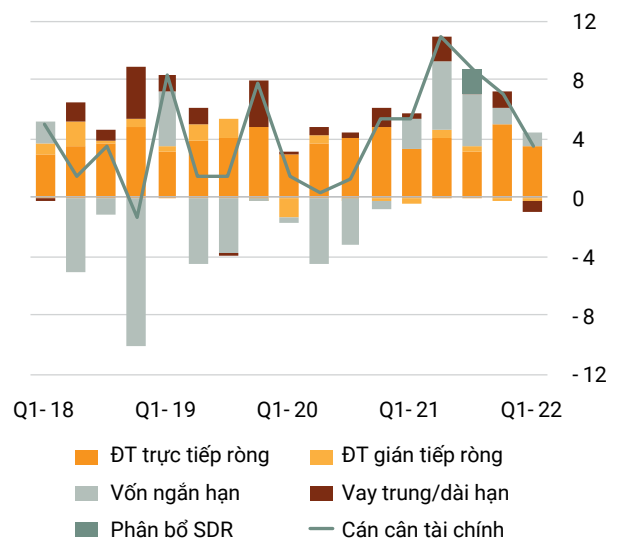
7 Tỷ giá thương mại là tỷ số giữa chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (giá giao hàng lên tàu (giá FOB) trên chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (giá CIF).

8 Mặc dù dịch vụ vận tải chỉ chiếm khoảng 2,5% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa (giá thành, bảo hiểm và cước phí (giá CIF), nhưng cước phí vận tải ven biển và đại dương tăng 18% trong quý I/2022 - mức tăng cao nhất kể từ quý I/2017 - có khả năng cao cũng là một yếu tố nữa góp phần gây ra cú sốc về tỷ lệ trao đổi thương mại. Dữ liệu lấy từ TCTK.

**Hình 1.18. Cán cân vãng lai**  
Tỷ USD (NSA)



**Hình 1.19. Cán cân tài chính**  
Tỷ USD (NSA)



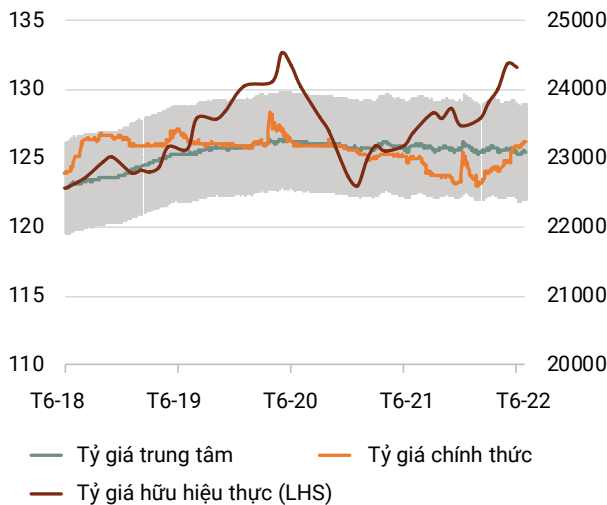
Nguồn: NHNN, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: TN = thu nhập; NSA = không hiệu chỉnh mùa vụ

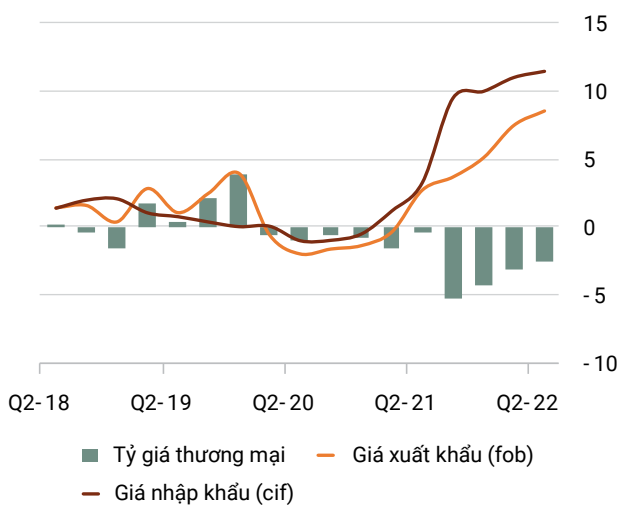
Nguồn: NHNN, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: DT = đầu tư; SDR = Quyết rút vốn đặc biệt; NSA = không hiệu chỉnh mùa vụ

**Hình 1.20. Diễn biến tỷ giá**  
đồng/USD



**Hình 1.21. Tỷ giá thương mại**  
% (y/y, NSA)



Nguồn: NHNN, Haver Analytics, Cơ sở dữ liệu theo dõi kinh tế toàn cầu, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

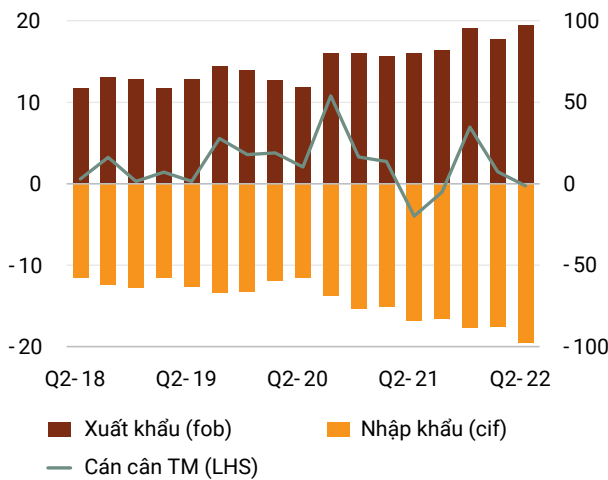
Ghi chú: Vùng màu tối thể hiện biên độ 3% quanh tỷ giá trung tâm của NHNN; tỷ giá chính thức là trung bình tỷ giá mua và bán do Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố. Tỷ giá trung tâm và tỷ giá chính thức cao hơn hàm ý tiền đồng giảm giá danh nghĩa. Tỷ giá hữu hiệu thực cao hơn hàm ý tiền đồng tăng giá thực.

Nguồn: TCTK, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

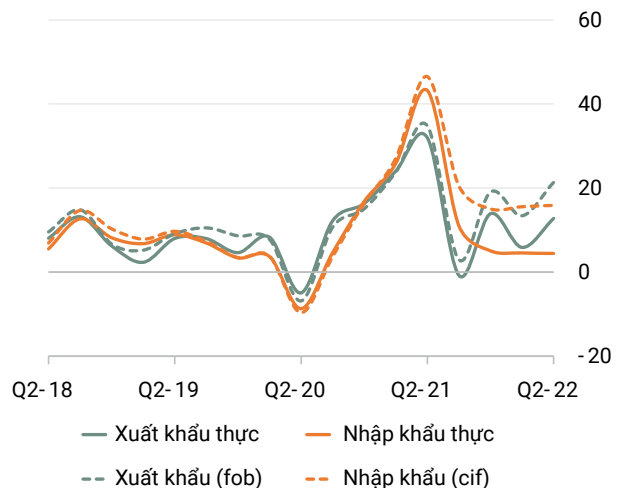
Ghi chú: fob = giao hàng lên tàu; cif = giá thành, bảo hiểm và cước phí; NSA = không hiệu chỉnh mùa vụ; y/y = so cùng kỳ năm trước.

Sau khi điều chỉnh mạnh năm 2021, tăng trưởng thương mại hàng hóa đi ngang trong nửa đầu năm 2022. Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa tăng lần lượt 17,4% và 15,7% theo giá hiện hành, thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn cao hơn so với tốc độ tăng trước đại dịch (Hình 1.23). Tốc độ tăng trưởng cao này phần lớn nhờ giá xuất khẩu và giá nhập khẩu đều tăng do cơn bão giá hàng hóa thế giới và gián đoạn chuỗi cung ứng (như được bàn ở phần dưới). Sau khi loại bỏ yếu tố giá cả, nhập khẩu hàng hóa chỉ tăng 4,5%, thấp hơn so với tốc độ trước đại dịch, trong khi xuất khẩu hàng hóa tăng 9,3%, cao hơn tốc độ trước đại dịch.

**Hình 1.22. Cán cân thương mại hàng hóa**  
Tỷ USD (NSA)



**Hình 1.23. Tăng trưởng thương mại**  
% (y/y, NSA)



Nguồn: TCHQ, TCTK, Haver Analytics và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: fob = giao hàng lên tàu; cif = giá thành, bảo hiểm và cước phí; LHS = trục tung bên trái; NSA = không hiệu chỉnh mùa vụ.

Nguồn: TCHQ, TCTK, Haver Analytics và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: Giá hàng xuất khẩu là giá giao hàng lên tàu; giá hàng nhập khẩu gồm giá thành, bảo hiểm và cước phí; NSA = không hiệu chỉnh mùa vụ; y/y = so cùng kỳ năm trước.

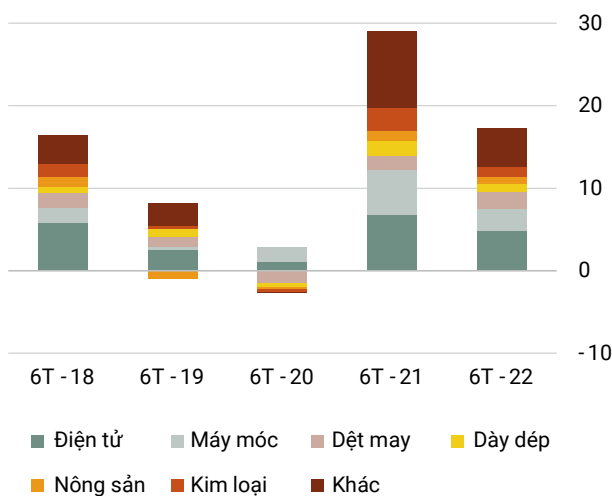
**Tăng trưởng xuất khẩu chậm lại trong nửa đầu năm 2022 phản ánh xuất khẩu các mặt hàng công nghệ cao bị chững lại do nhu cầu tại Hoa Kỳ hạ nhiệt** (Hình 1.24). Kim ngạch xuất khẩu điện thoại, máy tính, điện tử, và máy móc tăng 19,2% trong nửa đầu năm 2022, giảm so với tốc độ tăng 28,4% cùng kỳ năm trước. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu dệt may tăng tốc từ 15,8% trong nửa đầu năm 2021 lên 21,6% trong nửa đầu năm 2022. Thay đổi nhu cầu trên thị trường Hoa Kỳ là một yếu tố chính dẫn đến sự dịch chuyển về cơ cấu sản phẩm, vì thị trường này chiếm gần 30% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng công nghệ cao và gần một nửa các mặt hàng dệt may của Việt Nam. Tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng công nghệ cao sang Hoa Kỳ giảm từ 47,2% trong nửa đầu năm 2021 xuống còn 32,4% trong nửa đầu năm 2022, trong khi tăng trưởng xuất khẩu dệt may được duy trì ổn định từ 22,9% lên 23,5%. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản được hưởng lợi do giá cả thương phẩm tăng cao, tăng đến 16,7% trong nửa đầu năm 2022, so với chỉ 11,7% cùng kỳ năm trước.

**Nhập khẩu bị ảnh hưởng bởi cả yếu tố cung và cầu.** Nhìn từ phía cầu, xuất khẩu - phụ thuộc nhiều vào đầu vào nhập khẩu - bị chững lại cũng là yếu tố đóng góp (Hình 1.23). Đầu tư trong nước tăng trưởng chậm hơn có thể cũng làm giảm nhu cầu nhập khẩu các mặt hàng tư liệu sản xuất. Nhìn từ phía cung, nhập khẩu bị

ảnh hưởng bởi gián đoạn chuỗi cung ứng do đại dịch gây ra, và càng trở nên nghiêm trọng hơn do những biện pháp kiểm soát dịch COVID-19 tại Trung Quốc bắt đầu từ tháng 2/2022. Tổng kim ngạch nhập khẩu máy móc của Việt Nam (chiếm đến 14% tổng kim ngạch nhập khẩu) giảm 3,1% trong quý I và 1,6% trong quý II. Tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu vải và nguyên phụ liệu đầu vào cho ngành dệt may và giày da (chiếm đến 8% tổng kim ngạch nhập khẩu) cũng giảm từ 17,4% trong quý I xuống 2,0% trong quý II (Hình 1.25). Mức giảm trên có nguyên nhân do tác động trực tiếp của tình trạng giãn cách xã hội tại Trung Quốc vì trên một nửa các mặt hàng trên được nhập khẩu từ Trung Quốc hoặc gián tiếp thông qua ảnh hưởng đến các đầu mối khác trong các chuỗi cung ứng toàn cầu.

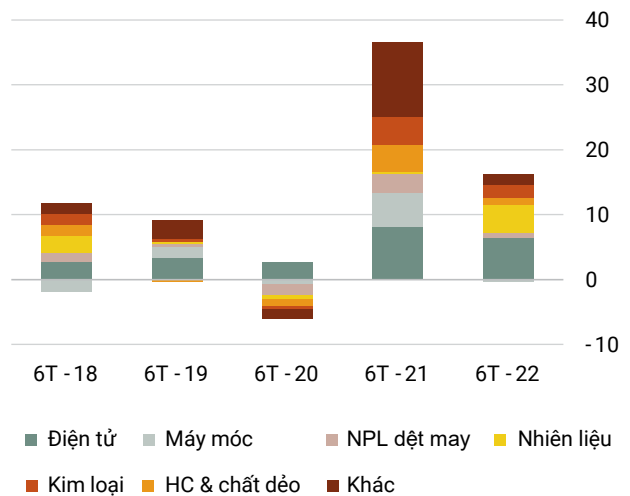
**Hình 1.24. Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu theo mặt hàng**

Điểm phần trăm (y/y)



**Hình 1.25. Đóng góp vào tăng trưởng nhập khẩu theo mặt hàng**

Điểm phần trăm (y/y)



Nguồn: Hải quan Việt Nam, TCTK, Haver Analytics và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: y/y = so cùng kỳ năm trước.

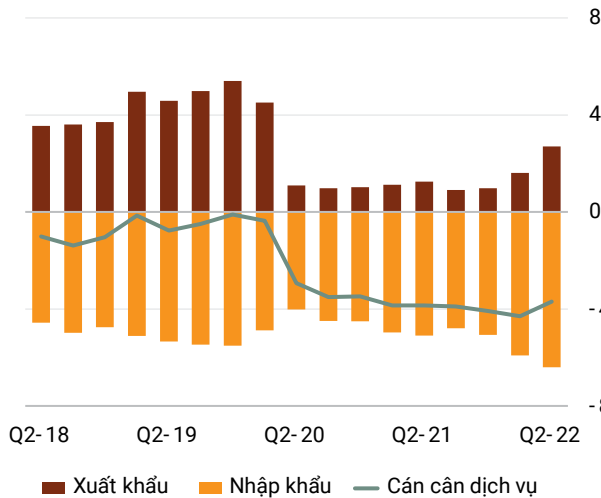
Nguồn: Hải quan Việt Nam, TCTK, Haver Analytics và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: NPL = nguyên phụ liệu; HC = hóa chất; y/y = so cùng kỳ năm trước.

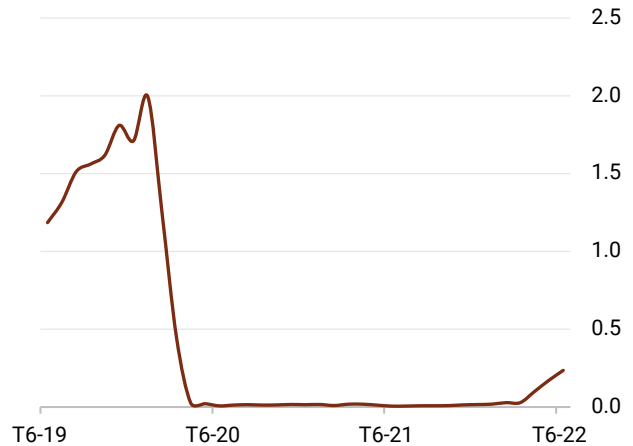
**Khu vực dịch vụ ghi nhận thâm hụt thương mại ở mức 8,0 tỷ USD trong nửa đầu năm 2022 do đóng biên đến giữa tháng 3.** Xuất khẩu dịch vụ chỉ bằng khoảng 45% mức trước đại dịch và các biện pháp hạn chế mật biên tiếp tục ảnh hưởng đến dịch vụ du lịch và vận tải. Hai lĩnh vực này gộp lại chiếm hơn 80% kim ngạch xuất khẩu dịch vụ năm 2019 (Hình 1.26). Đến quý II/2022, kim ngạch xuất khẩu du lịch và vận tải bằng một nửa mức trước đại dịch, là mức cải thiện đáng kể so với tỷ trọng đóng góp 5% trong quý I. Sau khi quốc gia mở cửa trong tháng 3/2022, khách quốc tế đã quay trở lại, với khoảng 237,000 lượt khách đến Việt Nam trong tháng 6 (Hình 1.27). Tuy con số này chỉ bằng 20% mức trước đại dịch, nhưng đã đem lại sự hồi sinh cho ngành du lịch và cải thiện cán cân thương mại dịch vụ. Mặt khác, nhập khẩu dịch vụ đã quay về mức trước đại dịch một phần do nhập khẩu dịch vụ vận tải và bảo hiểm tăng trong bối cảnh cả nhập khẩu hàng hóa và cước phí đều tăng. Thêm vào đó, nhập khẩu dịch vụ du lịch (chiếm khoảng 30% kim ngạch nhập khẩu dịch vụ trước đại dịch) bị ảnh hưởng ít hơn so với xuất khẩu, có lẽ vì Việt Nam áp dụng các biện pháp hạn chế biên giới nghiêm ngặt hơn so với các đối tác chính.



**Hình 1.26. Thương mại dịch vụ**  
Tỷ USD (NSA)



**Hình 1.27. Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam**  
Triệu người (NSA)



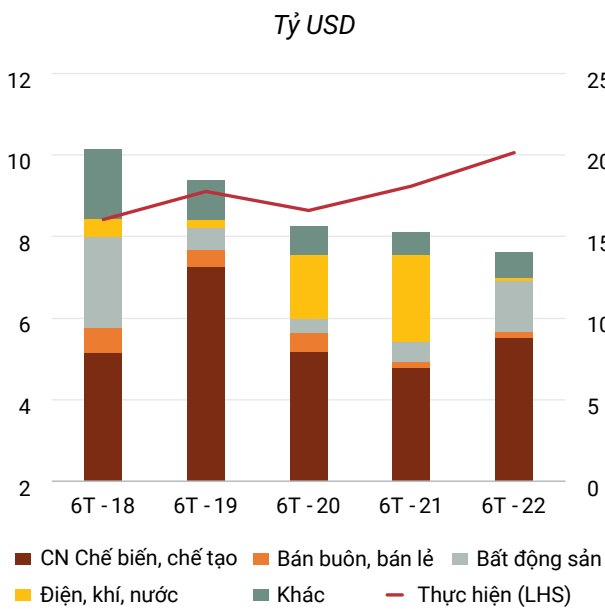
Nguồn: TCTK và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới  
Ghi chú: NSA = không hiệu chỉnh mùa vụ.

Nguồn: TCTK và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới  
Ghi chú: NSA = không hiệu chỉnh mùa vụ.

**Trong khi giải ngân dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vẫn đứng vững, vốn đăng ký giảm trong nửa đầu năm 2022 do các nhà đầu tư trở nên sợ rủi ro hơn trước tình trạng bất định toàn cầu gia tăng.** Tổng vốn đăng ký FDI đạt 14,0 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm 2022, giảm 8,1% so với cùng kỳ năm trước. Khi rủi ro trên toàn cầu gia tăng và tiêu dùng trong nước phục hồi, dòng vốn FDI dành cho sát nhập vào mua lại (M&A) tăng bật lại ở mức 41,4% trong nửa đầu năm 2022 trong khi đầu tư mới (đầu tư để thiết lập các cơ sở sản xuất kinh doanh mới của các doanh nghiệp mới) giảm 48,2% (Hình 1.29).<sup>9</sup> Hơn nữa, gần một nửa vốn đầu tư đăng ký trong giai đoạn này là của các doanh nghiệp hiện hành tăng vốn, mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh, cao hơn nhiều so với tỷ lệ bình quân 22,1% cùng kỳ trong giai đoạn 2018-2021. Vốn đăng ký mới giảm có thể do một số yếu tố. Một là có sự xuất hiện của các siêu dự án đăng ký đầu tư mới mới với quy mô lớn vào các nhà máy điện trong các năm 2020 và 2021 (Hình 1.28). Đầu tư giảm cũng có thể phản ánh tâm lý sợ rủi ro đang tăng lên của các nhà đầu tư nước ngoài trước tình trạng bất định toàn cầu gia tăng và điều kiện tài chính toàn cầu đang thắt chặt. Theo lĩnh vực, trong khi công nghiệp chế tạo, chế biến vẫn là địa chỉ đầu tư hấp dẫn nhất, sự quan tâm trở lại đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, bao gồm một dự án trị giá 941 triệu USD đầu tư xây dựng hạ tầng được phê duyệt vào tháng 1/2022, bù đắp một phần cho suy giảm đầu tư vào ngành điện lực (Hình 1.28).

9 Trong hai năm qua, vốn FDI dành cho sát nhập và mua lại (M&A) - thường có mục đích định vị trên thị trường trong nước - chứng lại khi các nhà đầu tư nước ngoài có vẻ quan ngại về quá trình phục hồi chậm chạp của tiêu dùng trong nước. Mặt khác, đầu tư mới (đầu tư mới nhằm thiết lập các cơ sở sản xuất kinh doanh mới của doanh nghiệp mới) - thường với mục đích thiết lập cơ sở sản xuất xuất khẩu - dường như vẫn đứng vững, và ghi nhận tăng trưởng cao. Xu hướng này đã thay đổi trong nửa đầu năm 2022

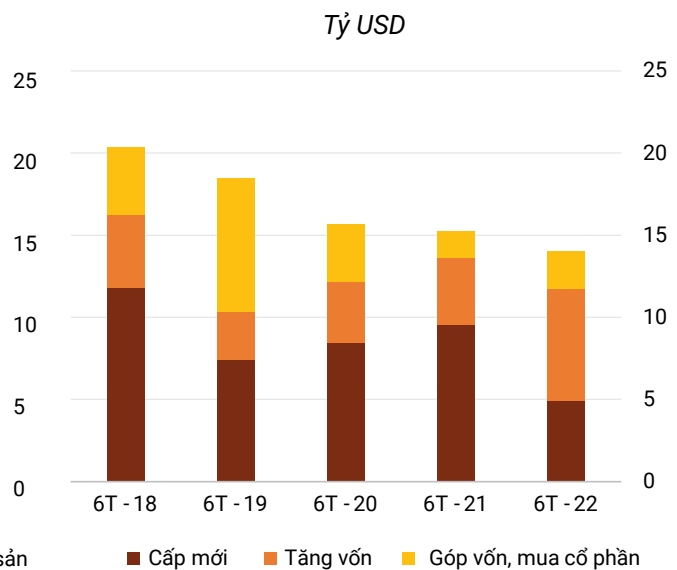
Hình 1.28. Vốn FDI thực hiện và đăng ký theo lĩnh vực



Nguồn: Bộ KH&ĐT, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: CN = công nghiệp; LHS = trực tung bên trái

Hình 1.29. Vốn FDI đăng ký theo loại hình



Nguồn: Bộ KH&ĐT, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

## Chính sách tiền tệ nới lỏng được duy trì trong khi khu vực tài chính và ngân hàng phải đối mặt với rủi ro gia tăng

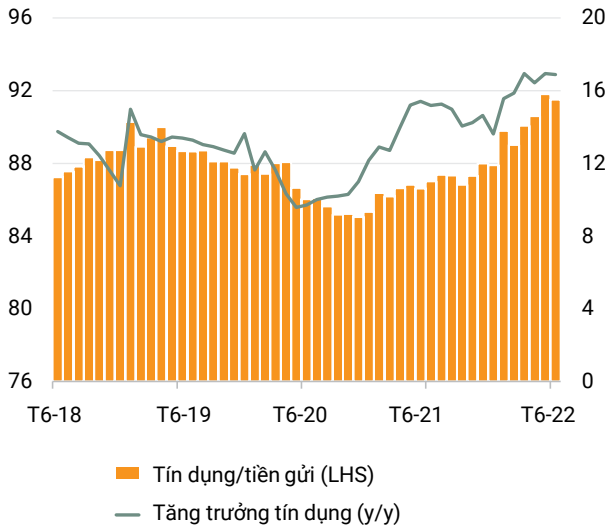
**Trong sáu tháng đầu năm 2022, NHNN tiếp tục chính sách tiền tệ nới lỏng được áp dụng từ tháng 3/2020 nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp đồng thời theo dõi xu hướng lạm phát mới.** NHNN duy trì lãi suất tái cấp vốn ở mức 4%, tiếp tục hướng dẫn về tái cơ cấu thời gian trả nợ vốn vay, và khuyến khích các ngân hàng thương mại miễn, giảm lãi suất và phí để hỗ trợ các doanh nghiệp bị ảnh hưởng do đại dịch COVID-19. Hướng dẫn về tái cơ cấu thời gian trả nợ kết thúc vào cuối tháng 06/2022. Những chính sách này giúp duy trì tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ và đảm bảo thanh khoản dồi dào trên thị trường. NHNN cũng theo dõi lạm phát gia tăng do cú sốc về giá cả hàng hóa thế giới, tập trung vào quản lý lạm phát qua phối hợp chặt chẽ hơn giữa chính sách tài khóa và tiền tệ, đặc biệt trong triển khai gói hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2022-2023.<sup>10</sup>

**Trong những tháng đầu năm 2022, các ngân hàng bắt đầu thu hút tiền gửi vào hệ thống ngân hàng trong khi tăng trưởng tín dụng bắt đầu tăng tốc.** Đến tháng 06/2022, tổng tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ước tăng 11,2%, đảo chiều sau khi giảm vào tháng 12/2021, ở mức 10,3%. Mặt khác, tăng trưởng tín dụng cũng tăng từ 13,6% trong tháng 12/2021 lên 16,9% trong tháng 6/2022 (Hình 1.30). Xu hướng tăng tốc trên gây thêm áp lực nhẹ lên thanh khoản trong khu vực ngân hàng và nâng mặt bằng lãi suất trên thị trường liên ngân hàng lên trên 2% đối với kỳ hạn 2 tuần, so với mức dưới 1% cùng kỳ năm trước. Lãi suất trái phiếu Chính phủ cũng tăng đến trên 3% cho kỳ hạn 10 năm so với mức 2,4% cùng kỳ năm trước (Hình 1.31). Mặc dù vậy, thanh khoản của hệ thống tài chính - theo chỉ tiêu về cung tiền M2 - vẫn được duy trì ở mức cao, vào khoảng 600 tỷ US\$ trong tháng 05/2022 (tương đương mức tăng 10,3% so với tháng 05/2021).<sup>11</sup>

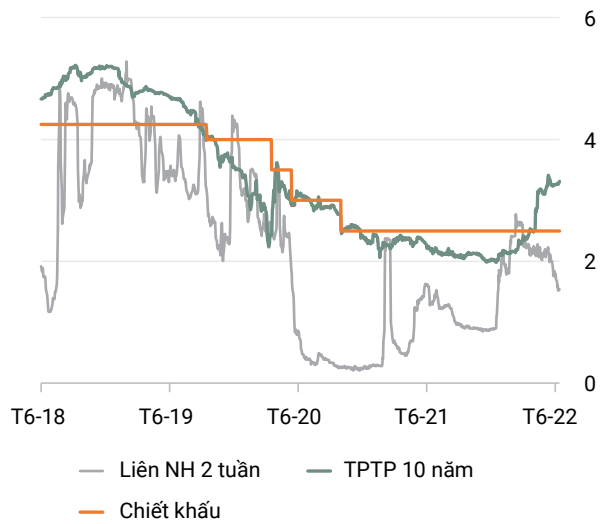
<sup>10</sup> Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2022. "Phối hợp chặt chẽ các chính sách để kiểm soát lạm phát" ngày 09/06/2022.

<sup>11</sup> Havers Analytics. Cung tiền M2 bao gồm tiền mặt, tiền gửi vãng lai (không kỳ hạn), séc du lịch, tiền gửi kỳ hạn và tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, và các quỹ trên thị trường tiền tệ.

**Hình 1.30. Tỷ lệ vốn vay trên tiền gửi**  
% (NSA)



**Hình 1.31. Lãi suất**  
%



Nguồn: NHNN, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: LHS = trục tung bên trái; NSA = không hiệu chỉnh mùa vụ; y/y = so cùng kỳ năm trước

Nguồn: Haver Analytics

Ghi chú: TPCP = trái phiếu chính phủ; NH = ngân hàng

**Mặc dù ổn định tài chính nhìn chung được đảm bảo, nhưng chất lượng tài sản của các ngân hàng vẫn là một quan ngại và cần phải liên tục theo dõi.** Số liệu nợ xấu chính thức vẫn ở mức thấp trong quý I/2022: 1,53% đối với nợ xấu nội bảng và 3,41% nếu tính cả nợ tại Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam (VAMC). Trong trường hợp tính cả nợ xấu tiềm ẩn từ các khoản nợ đã được tái cấu trúc, tỷ lệ nợ xấu điều chỉnh ước tính lên đến 5,76%. Tín dụng tiêu dùng có vẻ xấu đi đáng kể, với tỷ lệ nợ xấu tại các công ty tài chính tiêu dùng phi ngân hàng tăng vọt lên đến 9,6% trong năm 2021 so với 5,5% trong năm 2020. Vốn mỏng ở các ngân hàng và tỷ lệ dự phòng khác nhau (bình quân 142% nợ xấu trong tháng 12/2021 nhưng có thể thấp đến 35% ở một số ngân hàng) tiếp tục là vấn đề quan ngại. Các ngân hàng phải duy trì nợ xấu ở mức cao hơn đáng kể, đặc biệt là khi giai đoạn thực hiện các biện pháp giãn thời gian trả nợ kết thúc vào tháng 6/2022. Tỷ lệ an toàn vốn bình quân (CAR) tăng nhẹ lên 11,47% trong quý I/2022 (so với 11,3% trong Q1/2021) do một số ngân hàng tích cực tăng vốn chủ sở hữu và nợ trong năm qua, tận dụng tâm lý tích cực trên các thị trường vốn. Mặc dù tỷ lệ an toàn vốn của toàn hệ thống vẫn cao hơn yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước, nhưng vẫn tương đối thấp. Tỷ lệ vốn theo quy định ở một số ngân hàng chỉ cao hơn một chút so với yêu cầu tối thiểu.

**Rủi ro tín dụng trong lĩnh vực bất động sản có thể tăng trong bối cảnh phương thức huy động vốn thiếu minh bạch và định giá quá cao và phần nào do đầu cơ.** Giá bất động sản nhà ở tại các thành phố lớn, như thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, được biết đã tăng thêm từ 30% đến 60% trong hai năm qua, trong khi tỷ lệ hấp thụ (doanh số bán trên giá trị hàng tồn) tương đối thấp, ngoại trừ ở một số ít phân khúc. Trong khi đó, với việc NHNN áp dụng các biện pháp thắt chặt hoạt động cho vay bất động sản trong mấy năm qua, các doanh nghiệp bất động sản bắt đầu quay sang huy động vốn trên thị trường trái phiếu, nhằm tiếp cận số lượng nhà đầu tư đông đảo hơn, trong đó có cả các nhà đầu tư cá nhân. Truy nhiên, đã có những lệnh bắt giữ vì lý do trình bày thông tin sai lệch và sử dụng kênh phát hành riêng lẻ không đúng mục đích. Một số ngân hàng được biết đang có quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp bất động sản, làm dấy lên quan ngại về những vấn đề tiềm tàng trên thị trường bất động sản có thể lan sang khu vực ngân hàng.

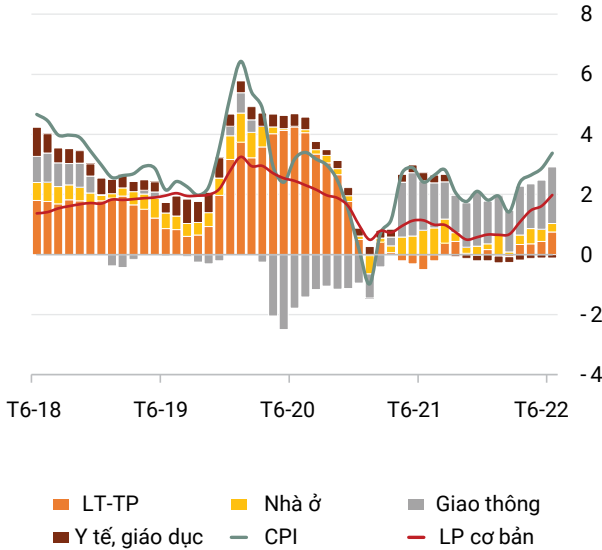
**Tâm lý trên các thị trường vốn đã chuyển sang hướng tiêu cực trong nửa đầu năm 2022.** Sau khi tăng vào năm 2020 và 2021 - lần lượt ở mức 14,9% và 35,6% - giá trên thị trường cổ phiếu giảm 20% trong nửa đầu năm 2022, không chỉ do tâm lý tiêu cực trên toàn cầu trước cuộc xung đột Nga - U-crai-na, lạm phát toàn cầu, và lãi suất tăng, mà còn do các yếu tố trong nước, bao gồm các hành vi sai trái và thao túng trên thị trường cổ phiếu và thị trường trái phiếu bị phát hiện. Những hiện tượng trên làm suy giảm niềm tin của nhà đầu tư. Trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp, khối lượng phát hành trong Q1/2022 chỉ bằng một phần mười so với quy mô của cả năm 2021, cho thấy hoạt động phát hành chững lại.

### Giá hàng hóa thế giới, nhất là giá năng lượng, tăng cao dẫn đến lạm phát

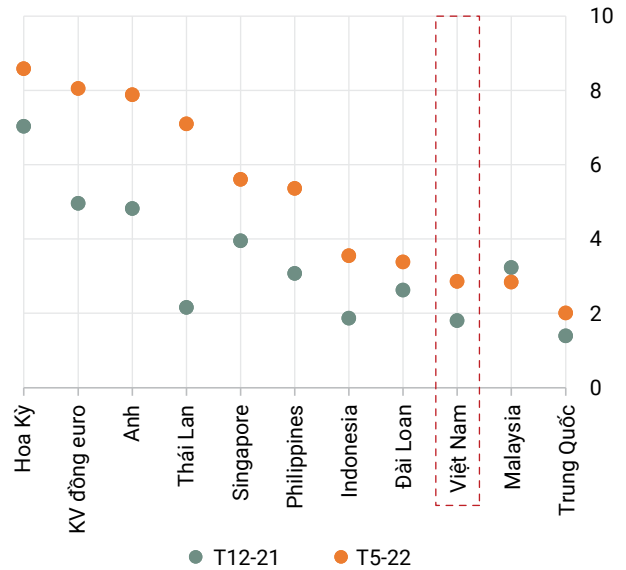
**Lạm phát nhích lên nhưng vẫn thấp hơn mục tiêu 4%.** Lạm phát chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng từ 1,8% trong tháng 12/2021 lên 3,4% trong tháng 6/2022 (Hình 1.32). Giá năng lượng tăng cao là nguyên nhân chính gây lạm phát, trong đó giá xăng dầu tháng 06/2022 đã cao hơn 61,2% so với tháng 06/2021. Kết quả là, chi phí giao thông tăng 21,4% và đóng góp khoảng 1,9 điểm phần trăm vào lạm phát CPI tháng 6. Sau khi được giữ khá ổn định trong suốt năm 2021 nhờ nguồn cung được duy trì tốt, giá lương thực, thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình bắt đầu tăng nhẹ trong Q2//2022 và ghi nhận tỷ lệ tăng 2,3% trong tháng 6, tỷ lệ cao nhất tính từ tháng 12/2020. Lạm phát cơ bản (CPI sau khi loại trừ giá lương thực, thực phẩm, năng lượng và các mặt hàng có giá do Nhà nước quản lý) cũng tăng từ mức 0,7% trong tháng 12/2021 lên 2,0% trong tháng 6/2022, tỷ lệ được ghi nhận gần nhất vào tháng 9/2020. Xu hướng tăng giá như trên cho thấy tác động của cả yếu tố cung và yếu tố cầu. Nhìn từ phía cung, một phần trong mức tăng của giá hàng hóa thế giới và chi phí giao thông đã được chuyển vào giá cả lương thực, thực phẩm và các sản phẩm khác trong nước. Lạm phát do cầu kéo cũng bắt đầu gây ảnh hưởng do nhu cầu trong nước phục hồi mạnh mẽ trong quý II/2022, đặc biệt là đối với các dịch vụ tiêu dùng khi các hạn chế liên quan đến COVID-19 được nới lỏng. Lạm phát ở Việt Nam thấp hơn nhiều so với ở các nước phát triển, nhưng tương đương một số quốc gia Đông Á (Hình 1.32).

**Chỉ số giá sản xuất công nghiệp chế tạo và chế biến tiếp tục tăng chủ yếu do tăng chi phí đầu vào.** Chỉ số giá sản xuất công nghiệp chế tạo, chế biến tăng bình quân 4,1% trong 6 tháng đầu năm 2022 (Hình 1.33), chủ yếu do giá nguyên liệu đầu vào tăng 5,8% trong cùng thời kỳ. Trong khi tình trạng tăng giá đầu năm 2021 là do gián đoạn chuỗi cung ứng liên quan đến cú sốc COVID-19, giá tăng từ đầu năm 2022 đến nay liên quan nhiều hơn đến tác động của cuộc chiến tranh tại U-crai-na. Tuy giá đầu vào cho sản xuất nông nghiệp cũng tăng 10%, nhưng chỉ số giá sản xuất nông nghiệp vẫn tương đối ổn định, chỉ tăng có 1,4%. Sự thiếu kết nối này có thể do chu kỳ sản xuất nông nghiệp kéo dài hơn so với chu kỳ sản xuất chế tạo và chế biến, dẫn đến độ trễ trong giá cả đầu vào so với đầu ra quan sát được. Ngoài ra lý do có thể vì giá sản phẩm chăn nuôi lợn thấp hơn (giảm 26%), một phần nhờ nguồn cung dồi dào và một phần do một số cơ sở sản xuất bán bớt đàn vì chi phí đầu vào tăng khiến cho chăn nuôi lợn không đem lại lợi nhuận. Do nhiều nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp đều phải nhập khẩu, nên giá các mặt hàng này tăng cao phản ánh xu hướng tăng giá hàng hóa và nguyên vật liệu trên thị trường thế giới. Trong 6 tháng năm 2022, các sản phẩm nhập khẩu có mức tăng giá cao nhất bao gồm thép (tăng 38,4%), phân bón (tăng 43,9%), nhiên liệu (tăng 44,6%), vật tư và thức ăn chăn nuôi (tăng 27,6%).

**Hình 1.32. Đóng góp vào lạm phát CPI**  
Điểm phần trăm (y/y, NSA)



**Hình 1.32B. So sánh lạm phát ở một số quốc gia**  
% (y/y, NSA)



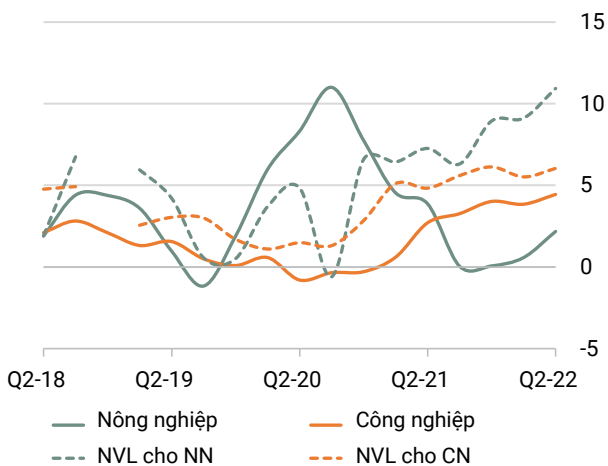
Nguồn: TCTK, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: Nhóm lương thực, thực phẩm (LT-TP) bao gồm lương thực, thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình; nhóm nhà ở bao gồm tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng. LP = lạm phát; NSA = không hiệu chỉnh mùa vụ; y/y = so cùng kỳ năm trước.

Nguồn: TCTK, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: KV = khu vực; NSA = không hiệu chỉnh mùa vụ; y/y = so cùng kỳ năm trước

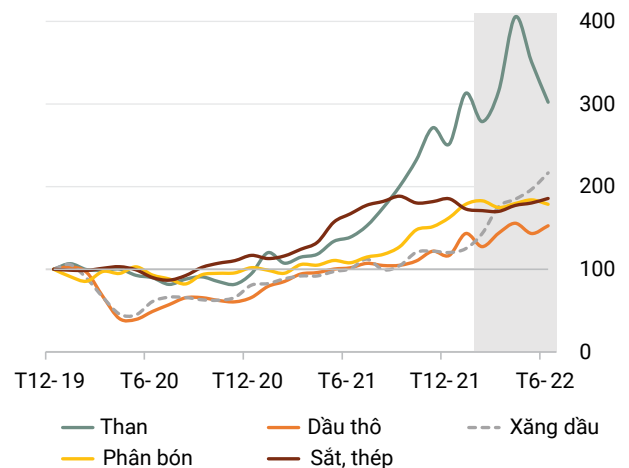
**Hình 1.33. Chỉ số giá sản xuất**  
% (y/y, NSA)



Nguồn: TCTK, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: NVL = nguyên vật liệu; CN = công nghiệp; NN = nông nghiệp; NSA = không hiệu chỉnh mùa vụ; y/y = so cùng kỳ năm trước

**Hình 1.34. Giá nhập khẩu trung bình của một số mặt hàng**  
Tháng 12/2019 = 100 (NSA)



Nguồn: TCHQ, TCTK, Haver Analytics, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: NSA = không hiệu chỉnh mùa vụ.

### Hộp 1.1. Giá lương thực, thực phẩm và nhiên liệu gia tăng ở Việt Nam đang ảnh hưởng nhiều hơn đến mức sống của các hộ gia đình có thu nhập cao hơn.

Cuộc chiến xâm lược U-crai-na khiến cho giá lương thực, thực phẩm và nhiên liệu tăng đáng kể trên toàn cầu và dẫn đến giá cả cao hơn tại Việt Nam. Giá lương thực, thực phẩm cao hơn làm giảm sức mua thực của các hộ gia đình và có khả năng làm tăng tỷ lệ nghèo. Tác động đối với các hộ gia đình phụ thuộc vào nhóm mặt hàng bị tăng giá và cơ cấu hàng hóa và dịch vụ trong giỏ tiêu dùng của các hộ giàu hơn và các hộ nghèo hơn.

Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng lớn trong tiêu dùng ở tất cả các hộ gia đình tại Việt Nam, và hộ gia đình có thu nhập càng thấp thì tỷ trọng này càng cao (Hình H1.1). Tuy nhiên, các hộ gia đình có thu nhập thấp hơn cũng thường tự sản xuất lương thực, thực phẩm hơn. Phần tự sản xuất này có thể để bán hoặc để dùng trong gia đình. Tác động của giá lương thực, thực phẩm tăng phụ thuộc vào bản chất của cú sốc giá. Ví dụ, nếu giá lúa mì thế giới tăng cao làm tăng giá gạo thế giới do các hộ gia đình và các quốc gia sử dụng gạo thay thế lúa mì đắt đỏ, thì các hộ gia đình ở Việt Nam mà đang tự trồng lúa để tiêu dùng sẽ không bị ảnh hưởng, trong khi những hộ bán sản phẩm lúa gạo tự sản xuất thậm chí có thể còn được hưởng lợi khi tăng giá. Tuy nhiên, nếu giá gạo tăng do tăng giá nhiên liệu tăng khiến cho phân bón trở nên đắt đỏ hơn và giá cước vận chuyển đầu vào và đầu ra tải cao hơn, thì kể cả tự sản xuất cũng không tránh được ảnh hưởng khi giá tăng.

Tương tự, mặc dù tiêu thụ năng lượng trực tiếp chỉ chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ trong tổng tiêu dùng của tất cả các hộ gia đình (Hình H1.1 Hình), nhưng giá nhiên liệu tăng cao sẽ làm tăng giá thành của hầu hết các hàng hóa và dịch vụ mà quá trình sản xuất và phân phối phụ thuộc vào năng lượng. Thực tế, tác động gián tiếp của tăng giá nhiên liệu đối với sức mua của hộ gia đình thông qua tăng giá hàng hóa và dịch vụ khác ở Việt Nam khoảng gấp đôi so với tác động trực tiếp từ tăng chi tiêu cho nhiên liệu (Munoz và Wai-Poi, 2022)<sup>12</sup>.

Tác động của lạm phát kể từ tháng 2/2022 đối với các hộ gia đình (Hình H1.2) tương đương tổn thất khoảng 2% sức mua thực. Phân tích này ghép mức giá tăng của từng nhóm hàng hóa và dịch vụ tương ứng với tỷ trọng của nhóm hàng hóa và dịch vụ đó trong tổng tiêu dùng của hộ gia đình. Do giá các mặt hàng ngoài lương thực, thực phẩm tăng mạnh hơn so với giá lương thực, thực phẩm và hộ gia đình có thu nhập cao hơn có khả năng chi nhiều hơn cho các mặt hàng ngoài lương thực, thực phẩm, nên tác động của lạm phát đối với những hộ có thu nhập cao hơn ước tính sẽ hơi lớn hơn (mặc dù tất cả các hộ gia đình đều bị ảnh hưởng) và tác động đối với tỷ lệ nghèo quốc gia ước rơi vào khoảng 0,3 điểm phần trăm. Nếu tỷ lệ tăng giá trong 4 tháng qua tiếp tục diễn ra trong những tháng tới, tác động đối với các hộ gia đình sẽ tương đương mức sống giảm từ 4,1% (đối với nhóm 10% hộ gia đình có thu nhập thấp) đến 4,8% (đối với nhóm 10% hộ gia đình có thu nhập cao nhất), và tỷ lệ nghèo sẽ tăng 0,7 điểm phần trăm.<sup>13</sup>

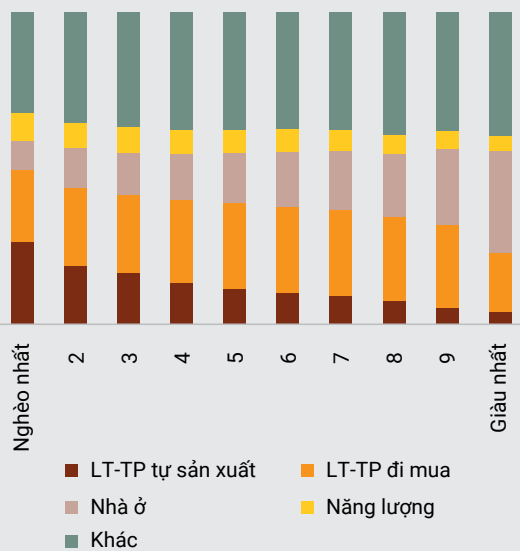
Sức mua của hộ gia đình trong thực tế giảm thấp hơn so với tỷ lệ lạm phát bởi vì giỏ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của các hộ gia đình thay đổi theo mức thu nhập (thập phân vị). Ngoài ra, trong trường hợp của Việt Nam, chi tiêu của các hộ gia đình cho các sản phẩm bị tăng giá mạnh (như xăng dầu hoặc ngũ cốc) chỉ ở mức thấp. Suy rộng ra, tác động của lạm phát đối với sức mua đã tương đối nhỏ. Ví dụ, nếu CPI tăng 10%, các tính toán sơ bộ cho thấy sức mua của các hộ gia đình (dựa trên thói quen tiêu dùng thực tế) giảm từ 5,4% đối với nhóm 10% có thu nhập thấp nhất đến 6,7% đối với nhóm 10% có thu nhập cao nhất. Điều này cũng giải thích tại sao tác động đến nghèo đói lại nhỏ.

12 World Bank. 2022. Munoz, và Wai-Poi. *Nghiên cứu chuyên đề trong Báo cáo Quốc gia về Khí Hậu và Phát triển Việt Nam (CCDR)*.

13 Phân tích này giả định các hộ gia đình không chuyển sang tiêu dùng hàng hóa rẻ hơn (hiệu ứng thay thế) và không tính đến khả năng thu nhập cũng tăng lên trong cùng thời kỳ (hiệu ứng thu nhập).

**Hình B1.1. Tỷ trọng tiêu dùng một số nhóm mặt hàng theo mức tiêu dùng hộ gia đình (thập phân vị)**

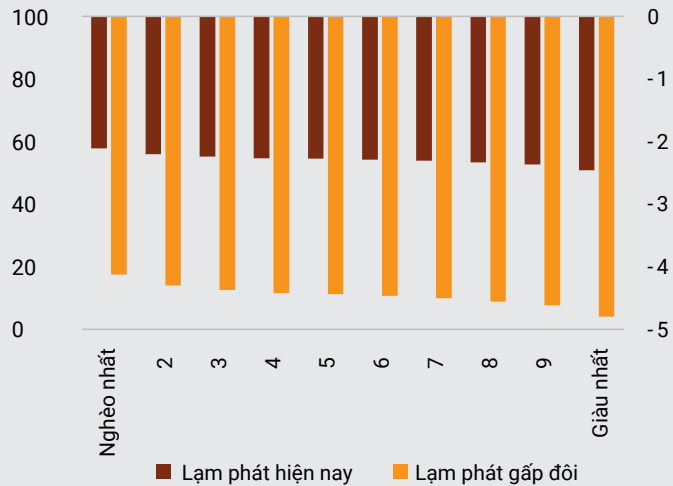
Tỷ lệ % tổng tiêu dùng



Nguồn: Tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới từ Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam (VHLSS) năm 2018

**Hình B1.2. Tác động của lạm phát đến sức mua thực của hộ gia đình theo mức tiêu dùng (thập phân vị)**

Tỷ lệ %



Nguồn: Tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới từ Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam (VHLSS) năm 2018

## Chính sách tài khóa thu hẹp trong 6 tháng đầu năm 2022 mặc dù Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế mới giai đoạn 2022-2023 đã được công bố vào tháng 1/2022

**Chính phủ báo cáo ước bội thu ngân sách đạt 9,6 tỷ US\$, chủ yếu do chi ngân sách không đạt dự toán** (Hình 1.36). Trong giai đoạn này, thu NSNN đạt 66,1% dự toán, trong khi chi NSNN chỉ đạt 40% dự toán. Nhờ bội thu ngân sách đáng kể trong nửa đầu năm 2022, Chính phủ không phải vay nợ nhiều, khi tổng mức phát hành trái phiếu trong 6 tháng đầu năm (bao gồm cả trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh) đạt 3,2 tỷ USD (tương đương 18,5% kế hoạch năm) thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2021 (bằng 40,4% kế hoạch). Nhu cầu vốn thấp từ phía Chính phủ có vẻ là nguyên nhân dẫn đến chênh lệch lợi suất giữa thị trường sơ cấp và thứ cấp gia tăng. Lợi suất trái phiếu kỳ hạn 10 năm do Kho bạc phát hành nhích nhẹ từ mức 2,1% vào cuối tháng 12/2021 lên 2,5% vào cuối tháng 6/2022 trên thị trường sơ cấp, nhưng tăng lên đến 3,4% trên thị trường thứ cấp.

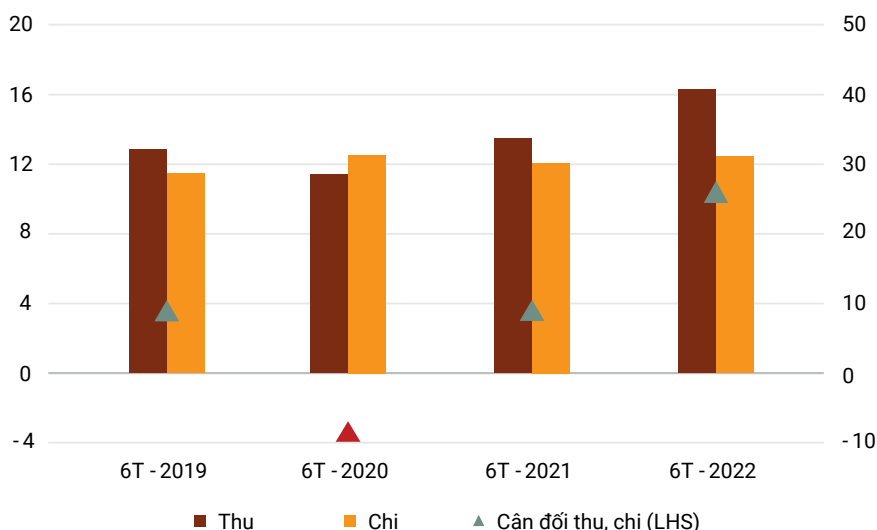
**Chính phủ tiếp tục có dư địa tài khóa dồi dào và nợ công dự kiến được duy trì bền vững.** Dư địa tài khóa có được hiện nay một phần do giải ngân vốn đầu tư công thấp hơn so với dự toán trong mấy năm qua, giúp nợ công giảm từ mức cao 50,9 % GDP năm 2016 xuống còn khoảng 44,2% GDP năm 2020 (theo chuẩn báo cáo của BTC). Tỷ lệ này thấp hơn rõ rệt so với trần nợ công 60% GDP được đặt ra trong Chiến lược nợ công giai đoạn 2021-2030 ban hành tháng 04/2022. Mặc dù ngân sách vẫn bội chi tương ứng (3,4% GDP) và tăng trưởng kinh tế chững lại trong năm 2021 (2,6%) so với năm 2020, nhưng tỷ lệ nợ công và nợ được khu



vực công bảo lãnh so với GDP giảm còn 43,1% trong năm 2021.<sup>14</sup> Tranh thủ điều kiện huy động vốn thuận lợi, cơ quan chức năng đã kéo dài được kỳ hạn phát hành trái phiếu Chính phủ (10 năm trở lên) và tăng tỷ trọng nợ trong nước, theo chiến lược nợ công trung hạn.

Hình 1.35. Tình hình thực hiện ngân sách Nhà nước

Tỷ USD (từ đầu năm đến nay)



Nguồn: BTC và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

**Tăng thu diễn ra ở hầu hết các nguồn thu chính trong quý I/2022, nhờ nhu cầu trong nước phục hồi mạnh mẽ cũng như hiệu ứng giá cả.** Thu từ đầu thô tiếp tục tăng mạnh với tốc độ 83,6% do giá dầu trong nước và trên toàn cầu tăng cao. Trong tháng 4/2022, Chính phủ thực hiện cắt giảm thuế bảo vệ môi trường (2.000 đồng/lít đối với xăng và 1.000 đồng/lít đối với dầu diesel) đến tháng 12 nhằm giảm nhẹ tác động của giá dầu tăng cao đến thị trường trong nước. Vì đây là sắc thuế có thuế suất tuyệt đối, thuế chỉ giảm ở mức nhỏ, và giá xăng dầu vẫn tiếp tục tăng, nên tác động đến số thu NSNN có lẽ chỉ ở mức khiêm tốn. Trong thực tế, từ tháng 04 đến tháng 06/2022, giá xăng dầu tăng hơn 17%. Nhờ nhu cầu trong nước phục hồi, thu từ thuế ngoài đầu thô tăng 7,1% trong quý I/2022, khi tất cả các sắc thuế lớn đều tăng, ngoại trừ thuế TNDN. Thuế giá trị gia tăng (GTGT) tăng 11,2% trong quý I/2022 bất chấp chính sách cắt giảm 2% thuế suất thuế GTGT được các cấp có thẩm quyền thực hiện trong Chương trình hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế giai đoạn 2022-2023. Số thu ngoài thuế cũng tăng 38,3%, chủ yếu nhờ nguồn thu tiền cho thuê đất dài hạn (Hình 1.36).

**Số thu thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài đầu thô tăng trong giai đoạn giãn cách xã hội quý III/2021 nhưng lại giảm trong quý I/2022 khi nền kinh tế thể hiện sức phục hồi mạnh mẽ.** Xu hướng này khác hẳn so với các sắc thuế lớn khác, thường bám theo kết quả kinh tế (Hình 1.37). Phương thức quản lý thuế TNDN có

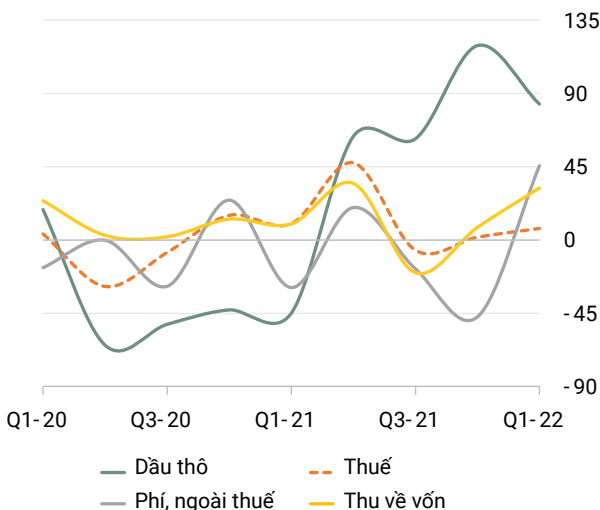
<sup>14</sup> Lý do một phần liên quan đến công tác lập dự toán, quản lý và báo cáo ngân sách. Trong Báo cáo đánh giá bổ sung kết quả thực hiện NSNN năm 2021 công bố tháng 5/2022, BTC điều chỉnh con số ước bội chi NSNN xuống 3,4 %GDP năm 2021, tương đương với mức bội chi năm 2020 nhưng cao hơn so với trong giai đoạn 2016-2019. Cả tổng thu và chi NSNN đều tăng, nhưng với tốc độ chậm hơn so với GDP. Mặc dù tổng chi ngân sách tăng 3,7% trong năm 2021, nhưng chi thường xuyên (bao gồm chi trả lãi) và chi đầu tư giảm lần lượt 4,1% và 6,2%. Số chi chưa phân bổ, nghĩa là chênh lệch giữa tổng dự toán chi tiêu và tổng chi thường xuyên và đầu tư, lên đến 1,8% GDP. Cách làm tương tự cũng diễn ra trong năm 2019 có thể do thực tế là tổng thực thu ngân sách tăng 16,8% so với dự toán thu (tương đương 2,7% GDP). Điều này có lẽ đã tạo ra hiện tượng chi từ nguồn vượt thu, nhưng được hạch toán vào ước thực hiện lần hai của năm. Số này lên đến 2% GDP trong năm 2019 và sau đó được chuyển nguồn khiến cho tổng chi tiêu được điều chỉnh giảm đáng kể ở mức 2,9% GDP trong quyết toán ngân sách. Tổng chi được điều chỉnh giảm dẫn đến phải điều chỉnh cân đối ngân sách, từ bội chi ở mức 3% GDP xuống thấp hơn nhiều, ở mức 0,4% GDP (theo tiêu chuẩn báo cáo của BTC).



thể là một cách lý giải. Thu từ thuế TNDN năm 2021 chỉ là số tạm nộp theo quý của các doanh nghiệp dựa trên ước tính về kết quả sản xuất kinh doanh. Nghị định 126/2020/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế có hiệu lực từ ngày 5/12/2020 quy định rằng tổng số thuế TNDN tạm nộp trong 3 quý đầu năm (đến hạn vào cuối tháng 10) không được thấp hơn 75% so với tổng nghĩa vụ thuế TNDN cả năm của doanh nghiệp và doanh nghiệp sẽ phải nộp tiền chậm nộp trong trường hợp nộp thiếu. Quy định này khiến các doanh nghiệp có động cơ tạm nộp dư thuế TNDN trước để tránh vi phạm ngoài ý muốn và phải nộp phạt do chậm nộp, kể cả khi hoạt động quyết toán thuế và xác định số thuế phải nộp chính thức chỉ không được thực hiện đến tận quý I của năm sau. Chính vì vậy, kết quả thu có nghịch lý từ thuế TNDN phần nào cho thấy nhiều doanh nghiệp đã ước tính nghĩa vụ thuế TNDN của họ quá cao. Nói cách khác, các doanh nghiệp đã tạm nộp thuế TNDN nhiều hơn nghĩa vụ thuế TNDN phải nộp trong năm 2021 và sau đó được hoàn thuế trong giai đoạn quyết toán thuế, khiến cho số thu thuế TNDN giảm trong quý I/2022.

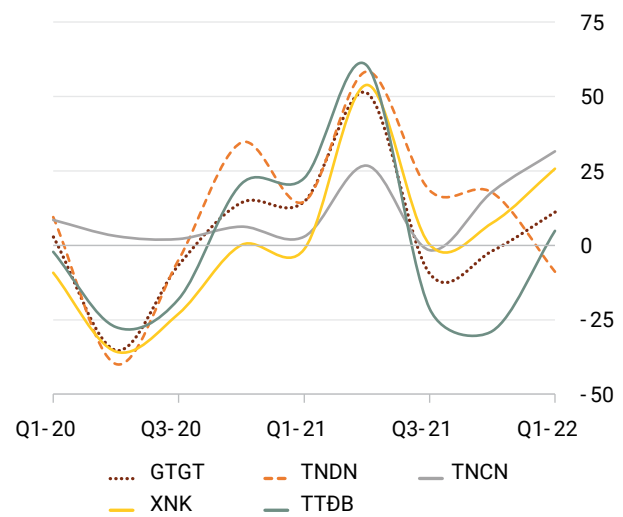
**Quan trọng hơn, phân tích trên cho thấy quy định về tạm nộp thuế TNDN có thể đã làm tăng tác động tiêu cực của đợt giãn cách xã hội quý III/2021 đối với các doanh nghiệp, vì làm giảm lượng vốn khả dụng của doanh nghiệp để chống chọi với khủng hoảng.** Điều này đặc biệt đúng với các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs), đối tượng đáng lẽ được hưởng lợi từ chính sách giảm 30% thuế TNDN trong năm 2021 do biện pháp giảm thuế được phê duyệt và có hiệu lực từ ngày 19/10/2021, thời điểm nhiều doanh nghiệp có thể đã hoàn thành việc tạm nộp thuế TNDN. Nhận biết được vấn đề này, Bộ Tài chính đã đề xuất sửa đổi thời hạn và số thuế tạm nộp. Theo đề xuất mới, doanh nghiệp phải tạm nộp tối thiểu 80% số thuế phải nộp trong năm nay vào cuối tháng 1 năm tiếp theo. Nội dung sửa đổi này giúp doanh nghiệp có thêm thời gian để ước tính chính xác hơn kết quả kinh doanh và nghĩa vụ thuế TNDN của họ.

**Hình 1.37. Các nguồn thu chính của ngân sách Nhà nước**  
% (y/y)



Nguồn: BTC và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới  
Ghi chú: y/y = so cùng kỳ năm trước

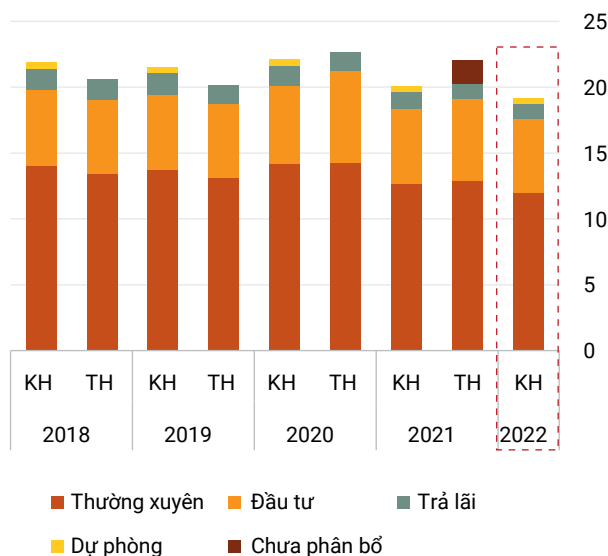
**Hình 1.38. Các sắc thuế chính trừ đầu thô**  
% (y/y)



Nguồn: BTC và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới  
Ghi chú: GTGT= thuế giá trị gia tăng; TNDN = thuế thu nhập doanh nghiệp; TNCN = thuế thu nhập cá nhân; XNK = thuế xuất, nhập khẩu; TTĐB = thuế tiêu thụ đặc biệt; y/y = so cùng kỳ năm trước

**Chi NSNN diễn ra chậm trong 6 tháng đầu năm, tương tự như xu hướng giải ngân trong mấy năm gần đây.** Dự toán chi NSNN năm 2022 tương đương 19,1% GDP, thấp hơn so với dự toán và kết quả thực hiện chi NSNN trong giai đoạn 2018-2021. Điều này một phần do dự toán thu NSNN thấp hơn (Hình 1.38). Trong 6 tháng đầu năm 2022, tổng chi ngân sách đạt 40% dự toán Quốc hội giao, là tỷ lệ thấp nhất trong 4 năm qua. Nguyên nhân chủ yếu là do thực hiện chi thường xuyên chậm hơn, chỉ bằng 45,8% kế hoạch dự toán năm 2022 so với 48,3% kế hoạch dự toán cùng thời điểm năm 2021. Giải ngân vốn đầu tư công cải thiện nhẹ từ 28,1% kế hoạch Quốc hội giao trong năm 2021 lên tỷ lệ 28,6% trong năm 2022 (Hình 1.39). Tỷ lệ giải ngân vốn nước ngoài rất thấp, chỉ đạt 8,6% kế hoạch dự toán. Mặc dù các cấp có thẩm quyền đã ban hành Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế vào tháng 1/2022, với quy mô đầu tư phát triển bổ sung lớn (1,6% GDP) để kích thích nền kinh tế, nhưng phần lớn các dự án đầu tư này (1,4% GDP trên tổng mức 1,6% GDP) dự kiến sẽ được triển khai trong năm 2023, và tình hình thực hiện gói hỗ trợ này nói chung có vẻ cũng gặp phải những thách thức tương tự như với các gói hỗ trợ trước đó (Hộp 1.2).

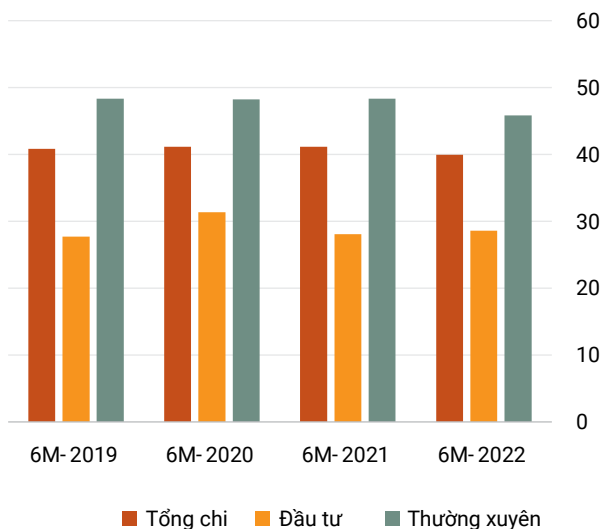
**Hình 1.38. Chi ngân sách Nhà nước % GDP**



Nguồn: BTC, TCTK, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

Ghi chú: Số liệu tính toán trên GDP điều chỉnh. KH = kế hoạch; TH = thực hiện.

**Hình 1.39. Thực hiện chi ngân sách Ngân sách % kế hoạch Quốc hội giao**



Nguồn: BTC, TCTK, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới

### Hộp 1.2. Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế giai đoạn 2022-2023

Trong tháng 1/2022, Chính phủ ban hành Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế kéo dài trong 2 năm với quy mô ước tính 4,5% GDP. Các chính sách về thu NSNN có quy mô ước tính 2,4% GDP, trong đó bao gồm cho phép gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất, một chính sách đã được thực hiện tương đối thành công trong các gói hỗ trợ tài khóa năm 2020 và 2021. Bên cạnh đó, thuế suất thuế GTGT được giảm từ 10% xuống còn 8% trong nhiều lĩnh vực, với quy mô ước tính 49,4 nghìn tỷ đồng (tương đương 13,2% tổng thu từ thuế GTGT năm 2021 hay 0,6% GDP). Tất cả các biện pháp về thu NSNN dự kiến đều được triển khai năm 2022.

Các biện pháp về chi NSNN (quy mô ước tính 2,2% GDP) hầu hết là chi đầu tư phát triển và hỗ trợ lãi suất. Gói đầu tư công (tương đương 1,6% GDP) bao gồm đẩy nhanh triển khai các dự án giao thông trong danh mục dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 kết hợp với thực hiện các dự án mới trong lĩnh vực y tế, giáo dục, an sinh xã hội, việc làm, chuyển đổi số, du lịch và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phần lớn các dự án đầu tư công này sẽ được triển khai trong năm 2023, và vì vậy, có thể không tác động nhiều đến tăng trưởng năm 2022. Gói hỗ trợ lãi suất nhằm vào một số lĩnh vực cụ thể, trong đó có các ngành dịch vụ vốn đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch, như vận tải và kho bãi, dịch vụ lưu trú và ăn uống, và du lịch. Biện pháp hỗ trợ này có tổng quy mô 40 nghìn tỷ đồng (tương đương 1,7 tỷ USD hay 0,5% GDP) và sẽ có hiệu lực đến cuối năm 2023. Tương tự như các gói hỗ trợ trước đó, hỗ trợ bằng tiền cho người lao động có quy mô không đáng kể (khoảng 0,1% GDP) và được thiết kế nhằm khuyến khích người lao động quay trở lại hoặc tiếp tục làm việc tại các khu công nghiệp, các khu chế xuất và các vùng kinh tế trọng điểm: hỗ trợ 3 tháng tiền thuê nhà và ước tính khoảng 4,0 triệu người điều kiện nhận hỗ trợ.

Tiến độ triển khai Chương trình còn chậm, tương tự như với các gói hỗ trợ COVID-19 trước đó năm 2020-2021. Chính sách gia hạn thời hạn nộp thuế TGGT, thuế TNDN, thuế thu nhập cá nhân (TNCN) và tiền thuê đất, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các biện pháp về thu TNSNN, mới chính thức được ban hành ngày 28/5/2022, bốn tháng sau khi Chương trình được phê duyệt. Đến cuối tháng 5/2022, tổng số tiền thuế, tiền thuê đất, phí và lệ phí được miễn giảm trong khuôn khổ Chương trình ước đạt 16,1 nghìn tỷ đồng, tương đương 25% kế hoạch, trong đó bao gồm 6,6 tỷ đồng giảm thuế GTGT, bằng khoảng 13% kế hoạch.<sup>a</sup> Về chính sách liên quan đến chi NSNN, Chính phủ bổ sung 18,3 nghìn tỷ đồng vào kế hoạch đầu tư công năm 2022, bằng khoảng 14% kế hoạch chi đầu tư phát triển trong Chương trình, mặc dù chưa có dữ liệu về tình hình thực hiện giải ngân nguồn vốn này. Hướng dẫn về hỗ trợ lãi suất mới được chính thức ban hành ngày 20/5/2022. Việc thực hiện chi trả hỗ trợ trực tiếp tiền thuê nhà cho người lao động đạt tỷ lệ không đáng kể (2 tỷ đồng trên tổng kế hoạch 6.600 tỷ đồng tính đến cuối tháng 5), và vì vậy, đã không thực hiện được mục đích hỗ trợ người lao động khi họ cần hỗ trợ nhất.

*Ghi chú:* a Không bao gồm 6,5 nghìn tỷ đồng giảm thuế TNDN, GTGT và TNDN cho các SMEs đủ điều kiện theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt ngày 19/10/2021, không thuộc Chương trình này.

**Bảng 1.1. Biện pháp tài khóa trong giai đoạn 2020-2023**

Biện pháp	2020	2021	2022-2023 (Kế hoạch)
<b>Biện pháp về thu NSNN</b>	<b>1,6</b>	<b>1,6</b>	<b>2,4</b>
Gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuế đất	1,2	1,2	1,6
Miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất	0,4	0,3	0,8
Giảm thuế suất thuế GTGT từ 10% xuống 8%			0,6
Tiếp tục thực hiện các chính sách ban hành năm 2020		0,2	
<b>Biện pháp về chi NSNN</b>	<b>0,2</b>	<b>0,3</b>	<b>2,2</b>
Hỗ trợ trực tiếp cho các hộ gia đình	0,2	0,3	0,1
Hỗ trợ lãi suất			0,5
Đầu tư phát triển			1,6
<b>TỔNG:</b>	<b>1,8</b>	<b>2,0</b>	<b>4,5</b>
Phòng, chống dịch COVID-19 và mua vắc-xin	0,1	0,5	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1,8</b>	<b>2,5</b>	<b>4,5</b>
Hỗ trợ bằng tiền của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam cho người lao động khu vực chính thức tham gia Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp		0,3	

Nguồn: BTC, BLDTB&XH, IMF, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Ghi chú: Ước thực hiện năm 2020 và năm 2021, và kế hoạch năm 2022-2023. Các tính toán đều dựa trên GDP điều chỉnh.

## II. Triển vọng kinh tế và rủi ro

### Triển vọng kinh tế tích cực, nhưng rủi ro đã gia tăng đòi hỏi các cấp có thẩm quyền phải có những biện pháp chính sách chủ động

Mặc dù môi trường kinh tế toàn cầu có nhiều thách thức, nhưng triển vọng của nền kinh tế Việt Nam vẫn thuận lợi theo dự báo cơ sở. Do tác động xuất phát điểm thấp, GDP dự kiến tăng trưởng khoảng 7,5% trong năm 2022 và 6,7% trong năm 2023, khi tốc độ tăng trưởng quay về như trước đại dịch ở mức 6,5-7%. Mặc dù tăng trưởng cao, nhưng nền kinh tế chưa quay về mức tiềm năng đầy đủ năm 2022. Với các biện pháp hạn chế đi lại được gỡ bỏ và du khách quốc tế dần quay trở lại, khu vực dịch vụ đang phục hồi mạnh mẽ. Tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp chế tạo, chế biến dự báo sẽ chậm lại trong ngắn hạn khi nhu cầu trên toàn cầu yếu đi. Tuy nhiên, tiêu dùng trong nước mạnh hơn dự kiến sẽ bù đắp cho nhu cầu bên ngoài chững lại, tương tự như xu hướng tăng trưởng giai đoạn 2016-2019.

Lạm phát bình quân dự kiến rơi vào khoảng 3,8% trong năm 2022, khi nhu cầu trong nước tiếp tục được củng cố, chi phí giao thông và đầu vào trung gian nhập khẩu chuyển tải vào giá thành sản phẩm cuối cùng. Dự báo CPI cho năm 2022 giả định rằng lạm phát tiếp tục tăng trong nửa cuối năm 2022. Mặc dù cú sốc giá nhiên liệu dự kiến sẽ tiêu tan vào năm 2023 nhưng hiệu ứng lan tỏa vòng hai tiếp tục diễn ra và tốc độ tăng trưởng GDP 6,7% theo dự báo cho năm sẽ khiến cho CPI tăng đến 4% trước khi giảm về 3,3% trong năm 2024.

**Bảng 1.2. Một số chỉ số kinh tế Việt Nam, 2019–2024**

Chỉ số	2019	Ước 2020	Ước 2021	Dự báo 2022	Dự báo 2023	Dự báo 2024
Tăng trưởng GDP (%)	7,2	2,9	2,6	7,5	6,7	6,5
Chỉ số giá tiêu dùng (bình quân, %)	2,8	3,2	1,8	3,8	4,0	3,3
Cán cân vãng lai (%GDP)	3,7	3,7	-1,1	0,2	0,6	0,6
Cân đối thu, chi (% GDP)	-0,4	-3,9	-3,5	-2,8	-3,2	-1,9
Nợ công (% GDP)	41,3	41,7	40,2	39,8	49,4	39,4

Nguồn: TCTK, BTC, NHNN, IMF, và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

Ghi chú: Các tính toán dự dụng GDP điều chỉnh trừ khi có chú thích khác. e = ước tính; f = dự báo.

**Sự phục hồi của nền kinh tế trong năm 2022 tiếp tục được hưởng lợi nhờ chính sách tiền tệ nới lỏng và - ở mức độ thấp hơn - nhờ vào Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế 2022-2023.** Theo dự báo cơ sở, chính sách tiền tệ nới lỏng tiếp tục được thực hiện. Về chính sách tài khóa, hợp phần đầu tư của Chương trình hỗ trợ - lên đến khoảng 1,6% GDP - dự kiến sẽ được triển khai chủ yếu từ năm 2023 trở đi, nhưng vẫn có nhiều rủi ro trong triển khai xét đến trình trạng chi đầu tư liên tục không đạt kế hoạch trong thời gian qua.

**Cán cân vãng lai được kỳ vọng sẽ đạt thặng dư ở mức 0,2-0,6% GDP trong trung hạn nhờ khả năng chống chịu của xuất khẩu hàng hóa, sự phục hồi du lịch của khách quốc tế, và kiều hối mạnh mẽ.** Hiện nay, khi triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2023 được kỳ vọng sẽ chững lại, với tăng trưởng được dự báo quanh mức 3% trong bối cảnh giá hàng hóa thế giới tăng cao và chính sách tiền tệ thắt chặt được kỳ vọng sẽ tiếp diễn và kéo dài sang đầu năm 2023. Tuy nhiên, khi cú sốc giá hàng hóa thế giới hạ nhiệt, rủi ro lạm phát và lạm phát đình đốn toàn cầu lắng xuống, và khi Trung Quốc mở cửa lại nền kinh tế, thì kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam được kỳ vọng sẽ lấy lại đà tăng trưởng. Trong thời gian này, kiều hối được kỳ vọng sẽ duy trì đóng góp đáng kể cho cán cân vãng lai.

**Viễn cảnh nền kinh tế Việt Nam trong trung hạn phải đối mặt với những rủi ro lớn, gây ảnh hưởng đến tăng trưởng.** Nhìn từ bên ngoài, các biến chủng COVID-19 mới xuất hiện và lây lan, cùng với sự gián đoạn của hoạt động kinh tế kèm theo, là vẫn rủi ro chính, mặc dù quá trình bình thường hóa vẫn đang diễn ra và hầu hết các quốc gia đều đang gỡ bỏ những hạn chế liên quan đến COVID-19. Trong khi đó, áp lực lạm phát dai dẳng và triển vọng thắt chặt tiền tệ mạnh tay hơn, nhất là tại Hoa Kỳ và các nền kinh tế phát triển, có thể dẫn đến biến động trên các thị trường tài chính toàn cầu, làm suy giảm tăng trưởng kinh tế hơn nữa vào thời điểm các hoạt động kinh tế vốn đang chững lại. Tình trạng giãn cách y tế ở Trung Quốc có thể ảnh hưởng thêm đến tăng trưởng của họ, gây ảnh hưởng đến các chuỗi giá trị toàn cầu (GVC), trong đó có Việt Nam là một thành viên tích cực. Ngoài ra, căng thẳng và xung đột địa chính trị gia tăng càng làm tăng bất định trước mắt và có thể dẫn đến chuyển đổi cơ cấu dài hạn trong nền kinh tế toàn cầu, khi các nền kinh tế lớn đánh giá lại chi phí và lợi ích của quá trình hội nhập toàn cầu, dẫn đến rủi ro với viễn cảnh ngắn và trung hạn cho nền kinh tế toàn cầu. Nhìn từ trong nước, những rủi ro liên quan đến COVID-19 có thể ảnh hưởng đến quá trình phục hồi, nhất là trong các lĩnh vực dịch vụ. Thiếu hụt lao động có thể ảnh hưởng đến khả năng phục hồi đầy đủ.<sup>15</sup> Ngoài ra, rủi ro tài chính có thể tăng lên khi nhìn vào những yếu kém trên bảng

15 Ví dụ, Khảo sát nhịp đập doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới, được thực hiện từ tháng 01-03/2022, cho thấy 30% các doanh nghiệp xuất khẩu tiếp tục bị ảnh hưởng do gián đoạn chuỗi giá trị toàn cầu, các doanh nghiệp cho biết họ đã phải hủy đơn hàng trong giai đoạn từ tháng 12/2021 đến tháng 02/2022 do thiếu đầu vào.

cân đối tài sản của khu vực doanh nghiệp, ngân hàng và hộ gia đình, do có thể ảnh hưởng đến quá trình phục hồi của đầu tư và tiêu dùng trong nước.

**Rủi ro lạm phát cũng được cảm nhận rõ.** Mặc dù lạm phát cho đến nay dường như chủ yếu do các yếu tố cung bên ngoài, nhưng giá cả gia tăng liên tục có thể khiến cho kỳ vọng lạm phát tăng cao ảnh hưởng đến áp lực gây xáo trộn về mức lương danh nghĩa và chi phí sản xuất. Nhìn từ góc độ cầu, nhu cầu trong nước gia tăng đặc biệt khi tiêu dùng tiếp tục phục hồi có thể làm tiếp tục làm tăng áp lực lên giá cả. Lạm phát kéo dài và cao hơn dự kiến bản thân nó có thể làm suy giảm quá trình phục hồi, nhất là về đầu tư và tiêu dùng tư nhân.

**Trong bối cảnh đó, các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam phải đối mặt với nhiệm vụ khó khăn là phải cân bằng giữa nhu cầu tiếp tục chính sách hỗ trợ để củng cố quá trình phục hồi với nhu cầu kiềm chế lạm phát và rủi ro tài chính đang phát sinh.** Bất định gia tăng đồng nghĩa với việc chính sách phải tiếp tục thích ứng với nhịp độ phục hồi cả ở Việt Nam và trên thế giới, đồng thời phải thận trọng với lạm phát và những rủi ro về tài chính.

**Trong điều kiện quá trình phục hồi trong nước chưa hoàn tất và nhu cầu trên toàn cầu được dự báo sẽ yếu đi, chính sách tài khóa mang tính hỗ trợ là cách để phòng ngừa rủi ro cho tăng trưởng kinh tế.** Cho dù Việt Nam có dư địa tài khóa để thực hiện nhưng thách thức nằm ở những yếu kém trong triển khai. Cách xử lý những ách tắc về thể chế đến nay vẫn khiến cho chương trình đầu tư công liên tục không đạt kế hoạch để làm cho chính sách tài khóa trở nên hiệu quả hơn. Trong ngắn hạn, trọng tâm là phải thực hiện đầy đủ gói chính sách hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế qua đây mạnh triển khai các dự án. Chương trình phục hồi dự kiến đẩy mạnh đầu tư vào hạ tầng cơ sở vật chất và công nghệ số, để giúp đẩy mạnh quá trình phục hồi cầu trong nước trong ngắn hạn, đồng thời nâng cao tốc độ tăng trưởng tiềm năng trong dài hạn của Việt Nam. Bên cạnh đó, mở rộng mạng lưới an sinh xã hội có mục tiêu là hướng đi không chỉ giúp các hộ nghèo và dễ tổn thương chống đỡ lại tác động của các cú sốc giá nhiên liệu và lạm phát gia tăng mà còn hạn chế được tác động đến tiêu dùng tư nhân hiệu quả hơn so với phương án cắt giảm thuế bảo vệ môi trường và dự kiến cắt giảm thuế GTGT và thuế nhập khẩu theo cách không có mục tiêu như hiện nay.

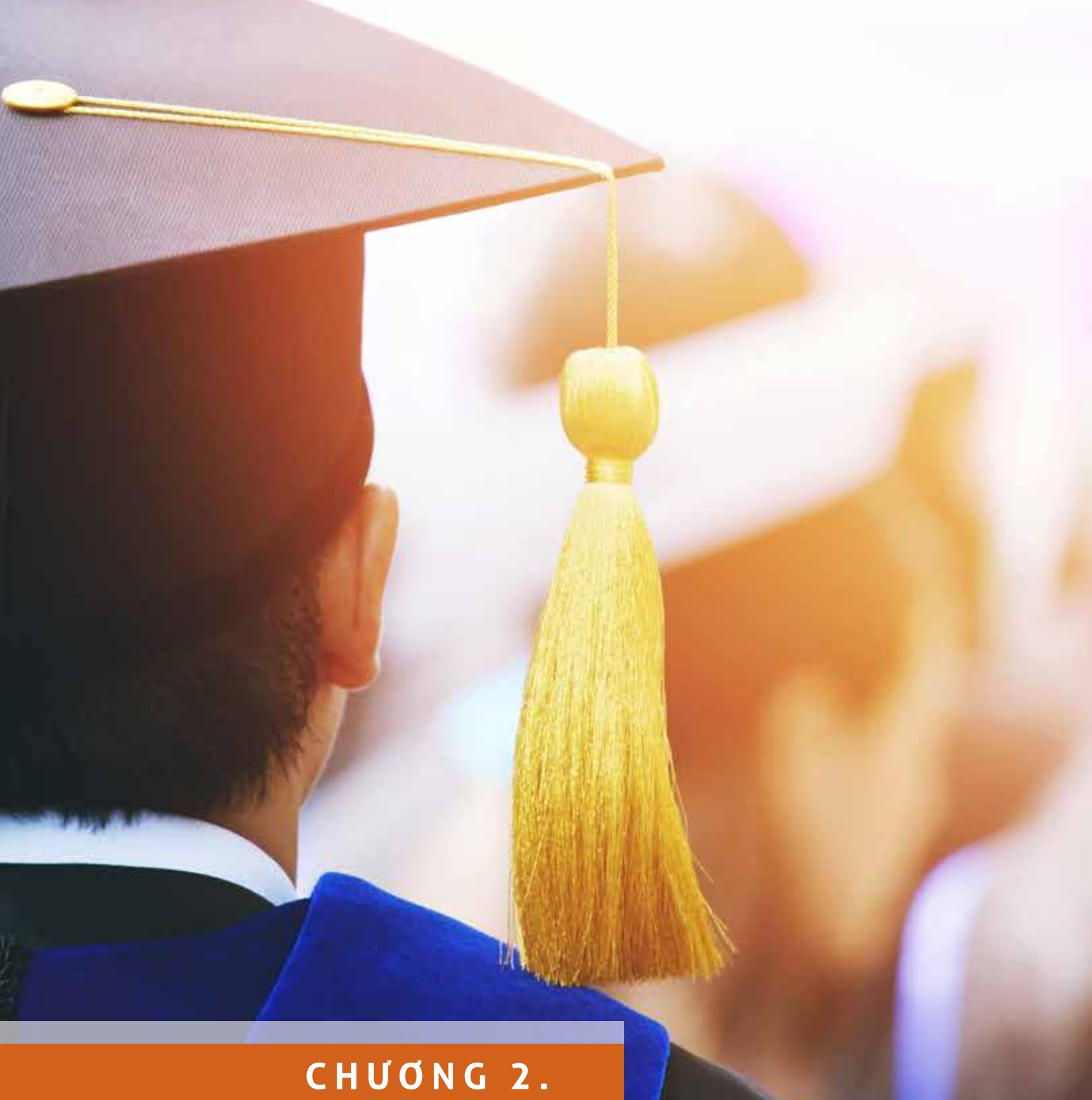
**Rủi ro lạm phát gia tăng đòi hỏi phải có chính sách tiền tệ linh hoạt hơn.** Vì lạm phát cơ bản vẫn được kiểm soát và nền kinh tế vẫn nằm dưới mức tiềm năng, nên chính sách tiền tệ nới lỏng có lẽ vẫn phù hợp ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên, nếu rủi ro lạm phát gia tăng trở thành hiện thực - khi lạm phát cơ bản gia tốc và lạm phát toàn phần vượt chỉ tiêu 4% của Chính phủ - NHNN cần sẵn sàng chuyển sang thắt chặt tiền tệ để kiềm áp lực lạm phát bằng cách tăng lãi suất và thắt lại cung tiền. Các bước đó kết hợp với các biện pháp truyền thông rõ ràng và mang tính dự báo về quyết định chính sách tiền tệ là cách để giúp định hướng cho các thành viên thị trường, đồng thời đảm bảo neo giữ được kỳ vọng lạm phát. Trong trung hạn, cải cách căn bản hơn nhằm tăng cường khung chính sách tiền tệ của NHNN theo hướng áp dụng chỉ tiêu lạm phát là cách để nâng cao hiệu quả và tác động truyền dẫn của chính sách tiền tệ. Các bước liên quan có thể bao gồm mở rộng các công cụ hiện có để quản lý thanh khoản cũng như tăng cường các biện pháp an toàn vĩ mô.

**Rủi ro tài chính phát sinh cũng cần được chủ động quản lý để nâng cao khả năng chống chịu của hệ thống ngân hàng.** Chất lượng tài sản ngân hàng và nợ xấu bị khủng hoảng COVID-19 gây ảnh hưởng cần được theo dõi chặt chẽ. Các biện pháp tái cơ cấu thời gian trả nợ được kết thúc vào cuối tháng 06/2022 là bước đi quan trọng để tạo điều kiện hạch toán tốt hơn vốn vay bị suy giảm giá trị. Trên cơ sở đó, NHNN cần tăng cường giám sát an toàn và đảm bảo các ngân hàng phải tuân thủ đầy đủ các quy định về dự phòng và báo cáo nợ xấu nhằm nâng cao khả năng chống chịu và năng lực hấp thụ lỗ của các ngân hàng. Biện pháp đó có thể được tăng cường qua tiếp tục triển khai Basel II nhằm hài hòa báo cáo về nợ xấu và dự phòng tổn

thất vốn vay với các chuẩn mực quốc tế. Nếu phát sinh thiếu vốn, các ngân hàng cần được yêu cầu xây dựng kế hoạch bổ sung vốn cụ thể và có thời hạn. Cơ chế xử lý tình trạng mất khả năng trả nợ của doanh nghiệp và cơ chế xử lý trong khu vực ngân hàng hiệu quả cũng có vai trò quan trọng nhằm xử lý tình trạng mất khả năng trả nợ dự kiến.

**Bên cạnh đó, điều quan trọng là cần tăng cường chiều sâu những cải cách cơ cấu nhằm hỗ trợ cho tiềm năng tăng trưởng trong trung hạn, giúp cho nền kinh tế phát triển bao trùm hơn với khả năng chống chịu cao hơn.** Cải cách tài khóa cần tập trung vào ổn định huy động thu thông qua cải cách chính sách thuế và nâng cao hiệu suất chi tiêu nhằm mở rộng dư địa tài khóa để chi cho các mục tiêu xã hội, khí hậu và các mục tiêu phát triển khác của Việt Nam. Cải cách pháp quy nhằm tăng cường cạnh tranh và đưa các doanh nghiệp vào khu vực chính thức, qua đó nâng cao tăng trưởng năng suất, nhất là cho khu vực tư nhân trong nước. Khuyến khích tăng đầu tư công và đầu tư tư nhân cho thích ứng khí hậu, bao gồm tại các khu vực quan trọng như đồng bằng sông Cửu Long là cách để giúp nền kinh tế Việt Nam nâng cao khả năng chống chịu. Song song với đó là chính sách hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon của Việt Nam - bao gồm phát triển năng lượng tái tạo và định giá các-bon - qua đó cũng có thể nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trên các thị trường về công nghệ và sản phẩm xanh đang phát triển. Mặc dù những nỗ lực nhằm tăng cường môi trường kinh doanh là cần thiết để tạo việc làm, nhưng các nhà hoạch định chính sách cũng nên tiến hành các bước nhằm giảm chênh lệch về kỹ năng và cải thiện chất lượng lực lượng lao động của Việt Nam (trọng tâm của chương hai trong báo cáo này).





## CHƯƠNG 2.

# Giáo dục để tăng trưởng

## BỐI CẢNH

**Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030 đặt mục tiêu đưa Việt Nam trở thành nền kinh tế thu nhập trung bình cao.** Việt Nam mong muốn phát triển nhanh qua sử dụng tri thức khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và số hóa làm động lực để nâng cao năng suất và tăng trưởng kinh tế. Để hoàn thành khát vọng đó, Việt Nam cần hỗ trợ phát triển mạnh mẽ vốn nhân lực, khi dân số của quốc gia dự kiến sẽ già hóa nhanh chóng trong hai thập kỷ tới.

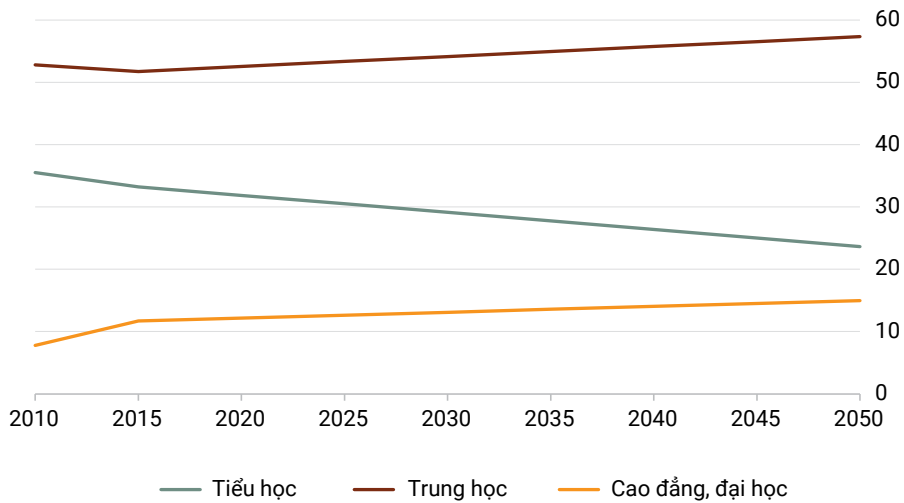
**Việt Nam nhận thức được rằng giáo dục đại học<sup>16</sup> là chìa khóa để hoàn thành các mục tiêu phát triển của quốc gia.** Để đổi mới mô hình kinh tế, Việt Nam cần nâng cao năng suất và củng cố nguồn nhân lực, qua đó đặt ra yêu cầu phải có số lượng đông đảo người lao động có kỹ năng và trình độ cao. Trước đây, cải thiện khả năng tiếp cận và kết quả đầu ra của hệ thống giáo dục đào tạo có vai trò quan trọng nhằm đẩy mạnh tăng trưởng và đạt được những tiến triển về phát triển bao trùm.<sup>17</sup> Quá trình phát triển của Hàn Quốc là điển hình về cách thức tạo dựng vốn nhân lực nhằm đạt được những thành tựu về tri thức, nền tảng đổi mới sáng tạo, và cải thiện năng suất cần có để trở thành quốc gia thu nhập cao (Phụ lục 2.1).

**Để trở thành nền kinh tế tri thức, Việt Nam cần đẩy mạnh đầu tư cho lĩnh vực giáo dục sau phổ thông.** Trong lực lượng lao động của Việt Nam hiện nay, mới chỉ có 11% có bằng cấp sau phổ thông. Báo cáo Tương lai việc làm tại Việt Nam (Ngân hàng Thế giới 2018b) đưa ra ước tính rằng nếu quốc gia tiếp tục xu hướng như hiện nay, tổng tỷ lệ lực lượng lao động ở độ tuổi 15 trở lên có bằng cấp sau phổ thông (tức là bao gồm tốt nghiệp đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN)), chỉ tăng không đáng kể vào năm 2050 (Hình 2.1). Nhận định trên phản ánh tỷ lệ nhập học hiện nay còn thấp và tổng tỷ lệ nhập học không tăng trong năm năm qua.

**Chương này sẽ điểm lại những gì đạt được về khả năng tiếp cận và kết quả của giáo dục sau phổ thông.** Nội dung nhằm chỉ ra nguyên nhân đằng sau kết quả chưa tốt của lĩnh vực giáo dục đại học và bốn vấn đề chính các cấp có thẩm quyền cần xử lý để đem lại kết quả giáo dục đại học tốt hơn, đồng thời đảm bảo lĩnh vực này sẽ đóng góp cho quỹ đạo tăng trưởng trong tương lai của quốc gia.

16 Giáo dục sau phổ thông được hiểu là bất kỳ trình độ giáo dục nào cao hơn giáo dục bậc phổ thông, bao gồm giáo dục đại học, đào tạo kỹ thuật và đào tạo nghề (VTET). Giáo dục đại học chỉ đề cập đến bằng cấp đại học và cao đẳng, không bao gồm VTET. Phần này chủ yếu tập trung vào giáo dục đại học, cũng được hiểu là giáo dục sau phổ thông.

17 OECD (2015) - Chiến lược về kỹ năng của G20 nhằm phát triển và sử dụng kỹ năng cho thế kỷ 21.

**Hình 2.1. Phân bố lực lượng lao động Việt Nam theo trình độ học vấn (dự báo đến năm 2050)**

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2018b); Báo cáo Tương lai việc làm tại Việt Nam (2018).

## I. Đánh giá thành tựu của Việt Nam về khả năng tiếp cận, tỷ lệ nhập học và kết quả học tập giáo dục sau phổ thông

**Việt Nam đạt kết quả tốt về cung cấp giáo dục phổ thông có chất lượng cho người dân.** Trong 25 năm qua, Việt Nam đã mở rộng khả năng tiếp cận giáo dục, hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và nâng cao tỷ lệ nhập học giáo dục trung học cơ sở, trung học phổ thông và giáo dục sau phổ thông. Trẻ em ở Việt Nam ngày nay có nhiều cơ hội tốt nghiệp giáo dục tiểu học với khả năng đọc hiểu và làm toán thành thạo. Thành công đó của Việt Nam có được là nhờ Chính phủ chi tiêu khá cao cho giáo dục, tập trung vào yếu tố công bằng, thu hút và hỗ trợ giáo viên có trình độ, đầu tư vào giáo dục tiền tiểu học, áp dụng chiến lược các hình thức đánh giá, song song với những đổi mới qua các quyết định dựa trên bằng chứng.<sup>18</sup> Sau khi điều chỉnh về thời lượng học tập, số năm học ở trường bình quân của Việt Nam là 10,2 năm, chỉ đứng thứ hai sau Sing-ga-po trong Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Việt Nam cũng có chỉ số vốn nhân lực (HCI) cao, trong đó thể hiện vốn nhân lực tương quan mà một đứa trẻ sinh ra hiện nay có thể đạt được vào năm 18 tuổi. Chỉ số này còn thể hiện năng suất lao động của thế hệ tiếp theo so với mốc chuẩn chung về giáo dục phổ thông và sức khỏe toàn diện.<sup>19</sup> Đó chính là yếu tố hỗ trợ cho phát triển kinh tế trong hai thập kỷ qua.

**Lĩnh vực giáo dục sau phổ thông đã trải qua hai giai đoạn phát triển rõ rệt.** Từ năm 2000 đến năm 2016, Việt Nam đã có những tiến triển đáng ghi nhận về mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục sau phổ thông khi chỉ tiêu tuyển sinh tăng từ 0,9 triệu lên 2,3 triệu sinh viên. Tuy nhiên, quá trình mở rộng chủ yếu diễn ra trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2010, còn từ năm 2010 trở đi, số tuyển sinh tăng không đáng kể. Quyết định số 37 - ban hành năm 2013 và hiện vẫn còn hiệu lực - điều chỉnh giảm đáng kể tổng chỉ tiêu tuyển

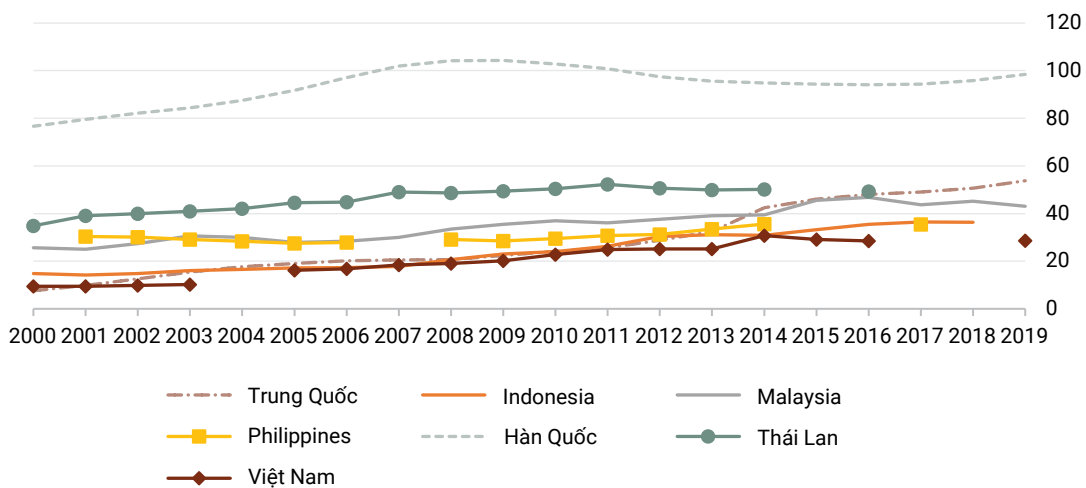
18 Kataoka, Vinh, Kitchlu, và Inoue, 2020. Vốn nhân lực của Việt Nam: Thành công trong giáo dục và thách thức trong tương lai.

19 Điểm HCI đạt 0,68 vào năm 2020 cho thấy một đứa trẻ sinh ra ở Việt Nam hiện nay có năng suất lao động ở mức 69% khi đến độ tuổi lao động, so với năng suất mà đứa trẻ đó có được nếu được hưởng nền giáo dục toàn diện và có sức khỏe toàn diện. Điểm số của Việt Nam cao hơn nhiều so với mức điểm bình quân của các quốc gia thu nhập trung bình cao (0,56) và Đông Nam Á (0,48). Việt Nam xếp thứ 38 trong số 174 nền kinh tế được khảo sát, cao hơn Ma-lay-xi-a (thứ 62), Thái Lan (thứ 63), In-đô-nê-xia (thứ 96) và Phi-líp-pin (thứ 103).

sinh từ 4,5 triệu xuống còn 2,2 triệu, qua ghi nhận rằng “hệ thống phát triển quá nhanh và ảnh hưởng đến chất lượng”. Mặt khác, chỉ tiêu tuyển sinh bị giảm nhằm kiểm soát tuyển sinh vào các trường đại học hoạt động chưa tốt, dẫn đến tổng số lượng tuyển sinh bị chững lại. Trong khi đó, các trường đại học chất lượng cao và hoạt động tốt lại được Chính phủ giao nhiệm vụ thực hiện tự chủ về tài chính, sử dụng phần lớn nguồn vốn là nguồn học phí.

**Trong thời gian tới, Việt Nam cần cải thiện khả năng tiếp cận giáo dục sau phổ thông và kết quả của hệ thống giáo dục sau phổ thông phải tương xứng với các quốc gia đi trước trong khu vực Đông Á.** Đến năm 2019, Việt Nam có khoảng 1,7% dân số được học đại học (tương đương 1,67 triệu sinh viên). Trong khi đó Ma-lay-xia có 4% dân số (khoảng 1,3 triệu sinh viên) và Hàn Quốc có 3,8% dân số (khoảng hai triệu sinh viên) nhập học đại học trong cùng năm đó.<sup>20</sup> Về lâu dài, để tương xứng với tỷ lệ tuyển sinh của quốc gia thu nhập trung bình cao, Việt Nam cần tạo điều kiện tuyển sinh được khoảng 3,8 triệu sinh viên, hơn gấp đôi số sinh viên được tuyển sinh năm 2019. Tương tự, tỷ lệ nhập học ròng (GER)<sup>21</sup> cấp giáo dục sau phổ thông của Việt Nam là 28,6% năm 2019, thấp hơn nhiều so với Hàn Quốc (trên 98%), Trung Quốc (trên 53%) và Ma-lay-xia (43%), đồng thời thấp hơn rõ rệt so với tỷ lệ nhập học (GER) bình quân 55,1% của các quốc gia thu nhập trung bình cao (Hình 2.2). Đồng thời, kết quả giáo dục đại học, được đo bằng tỷ lệ tốt nghiệp gộp (GGR)<sup>22</sup> chỉ đạt 19% (263.000 sinh viên tốt nghiệp đại học trong giai đoạn 2016-2019).<sup>23</sup> Cuối cùng, đầu ra nghiên cứu của Việt Nam thấp hơn so với mức bình quân của các quốc gia Đông Á (Hình 2.3). Trong năm 2019, đầu ra nghiên cứu của Việt Nam tương đương với Phi-líp-pin và In-đô-nê-xia, nhưng thấp hơn nhiều với các quốc gia đi trước như Ma-lay-xia và Trung Quốc.

**Hình 2.2. Tỷ lệ nhập học giáo dục sau phổ thông tại Việt Nam và một số quốc gia giai đoạn 2000–2019**



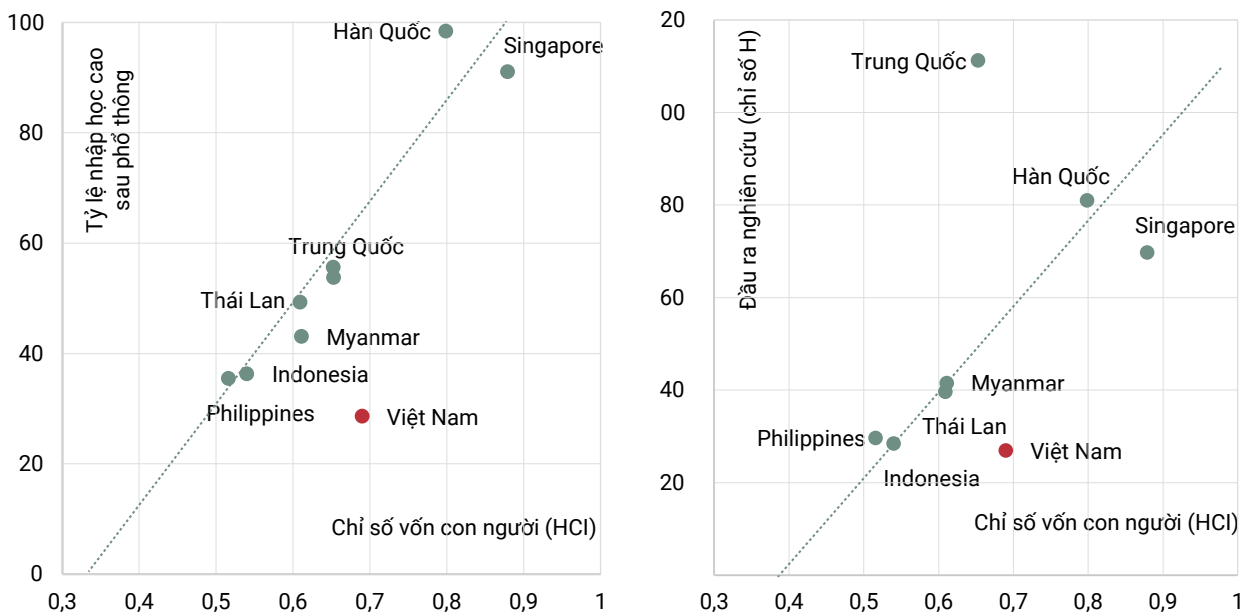
Nguồn: Dữ liệu và tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới.

20 Dữ liệu Thế giới. 2022. “So sánh quốc gia: Hàn Quốc và Việt Nam.» Trong năm 2019, GDP theo đầu người của Ma-lay-xia là 10.400 US\$; của Hàn Quốc là 31.600 US\$ và của Việt Nam là 3450 US\$. <https://www.worlddata.info/country-comparison.php?country1=KOR&country2=VNM>

21 Viện Thống kê Unesco. Tỷ lệ nhập học gộp (GER) là tổng số nhập học vào cấp giáo dục sau phổ thông bất kể độ tuổi, được biểu diễn bằng tỷ lệ phần trăm dân số ở nhóm 5 tuổi ngay sau cấp học trung học phổ thông.

22 GGR ở cấp sau phổ thông là số sinh viên tốt nghiệp chương trình cấp bằng thứ nhất (Chuẩn phân loại bậc giáo dục quốc tế [ISCED] cho cấp 6 và 7) của một năm cụ thể, được biểu diễn bằng tỷ lệ phần trăm dân số ở độ tuổi tốt nghiệp theo lý thuyết của các chương trình bằng cấp thứ nhất phổ biến nhất.

23 Statista. 2021. “Số lượng sinh viên tốt nghiệp tại Việt Nam từ 2016 đến 2019.” <https://www.statista.com/statistics/815123/number-of-university-graduates-in-vietnam/>

**Hình 2.3. Chỉ số vốn con người và kết quả giáo dục sau phổ thông giai đoạn 2019-2020**

*Nguồn:* Dữ liệu HCI năm 2020 lấy của Ngân hàng Thế giới, dữ liệu GER bậc học sau phổ thông năm 2019 hoặc mới nhất lấy của Viện Thống kê (UIS) của UNESCO, dữ liệu đầu ra nghiên cứu (chỉ số H) lấy của SCImago (2021).

*Nguồn:* Thống kê giáo dục UIS.

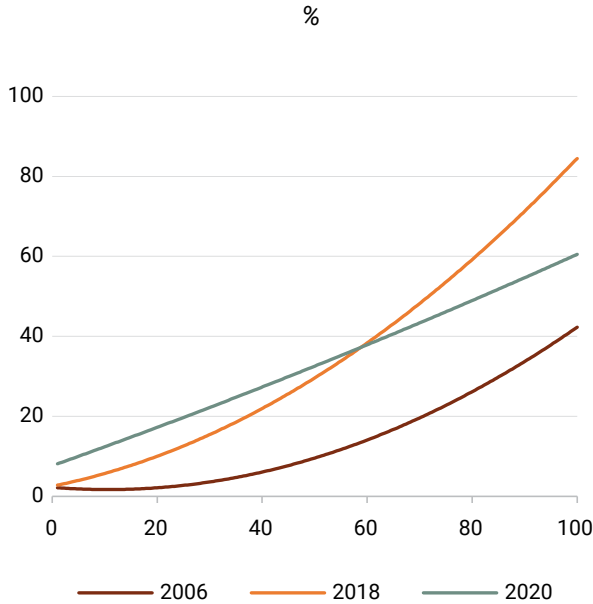
*Ghi chú:* Dữ liệu sử dụng để lập đường xu hướng tuyến tính cho từng số liệu nêu trên được trích xuất từ bộ dữ liệu đầy đủ của các quốc gia có dữ liệu không bị thiếu hụt. Tên được thể hiện cho các quốc gia so sánh chỉ bao gồm quốc gia khu vực Đông Á. Chỉ số H là chỉ số sinh trắc được tính toán qua số lượng ấn phẩm cao nhất, trong đó mỗi ấn phẩm được trích dẫn ít nhất nhiều lần, qua đó thể hiện cả năng suất và tác động của nghiên cứu. CHN = Trung Quốc; IDN = In-đô-nê-xia; KOR = Hàn Quốc; MYS = Ma-lay-xia; PHL = Phi-líp-pin; SGP = Sing-ga-po; THA = Thái Lan; VNM = Việt Nam

**Khoảng cách về khả năng tiếp cận giáo dục sau phổ thông là rõ ràng do nhiều nguyên nhân với những yếu tố như nhóm thu nhập, tình trạng dân tộc thiểu số, chất lượng và số lượng học sinh tốt nghiệp bậc trung học phổ thông.**<sup>24</sup> Khoảng cách về khả năng tiếp cận của học sinh ở các hộ trong nhóm ngũ vị phân có thu nhập thấp so với học sinh ở các hộ khá giả là đáng kể trong những năm qua (Hình 2.4). Tuy nhiên, dữ liệu gần đây cho thấy khoảng cách về khả năng tiếp cận dần được thu hẹp so với dữ liệu trong năm 2020, do khả năng tiếp cận của học sinh trong ba nhóm ngũ vị phân ở đáy tăng lên so với các năm 2018 và 2006, khả năng tiếp cận của học sinh trong hai nhóm ngũ vị phân ở đỉnh giảm so với năm 2018. Mặc dù vậy, Hình 2.6 cho thấy tình trạng chênh lệch kéo dài về khả năng tiếp cận. Hai là, thanh thiếu niên các nhóm đồng bào dân tộc thiểu số có tỷ lệ tiếp cận giáo dục sau phổ thông thấp hơn nhiều so với các em ở các nhóm dân tộc đa số. Mặc dù tỷ lệ tiếp cận của đồng bào dân tộc thiểu số đã được cải thiện phần nào từ năm 2006 đến năm 2020, nhưng mức độ cải thiện còn thấp so với tỷ lệ tiếp cận tăng lên của nhóm người Kinh và người Hoa trong cùng kỳ (Hình 2.5), làm mở rộng khoảng cách về khả năng tiếp cận giữa hai nhóm từ khoảng 13,5 điểm phần trăm trong năm 2006 đến trên 30 điểm phần trăm trong năm 2020. Ba là so sánh khoảng cách về khả năng tiếp cận cấp giáo dục sau phổ thông dựa trên thu nhập hộ gia đình cho thấy khoảng cách đó là do đầu vào, chính là kết quả chất lượng tốt nghiệp cấp học sinh trung học phổ thông, được thể hiện bằng chênh lệch về tỷ lệ tốt nghiệp bậc trung học phổ thông, tỷ lệ nhập học chưa bình đẳng vào các cơ sở giáo dục sau phổ thông. Trong khoảng cách về khả năng tiếp cận ở mức 46 điểm phần trăm giữa hai nhóm ngũ vị phân ở đỉnh và ở đáy, 53% có nguyên nhân do tỷ lệ nhập học thấp vào cấp học sau

<sup>24</sup> Tỷ lệ tiếp cận này được áp dụng để phân tích cơ hội giáo dục theo các nhóm kinh tế xã hội và các yếu tố liên quan đến khả năng tiếp cận khác nhau.

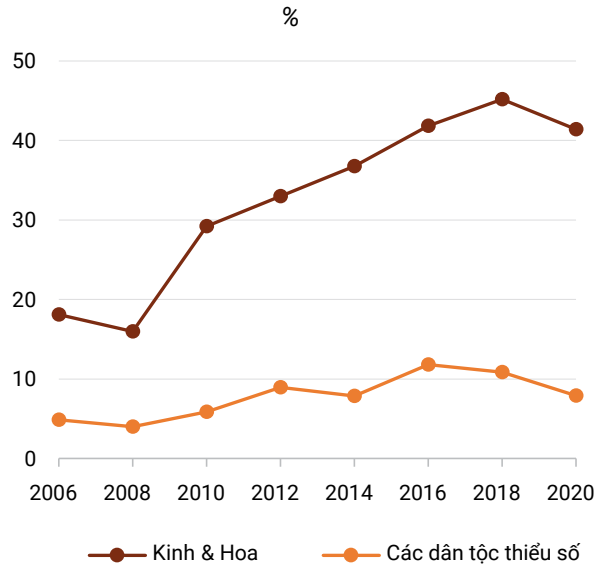
phổ thông, trong đó 47% do tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông thấp hơn của nhóm ngũ vị phân ở đáy (Hình 2.7). Mặt khác, 54,8% cách biệt về khả năng tiếp cận giữa nhóm người Kinh và người Hoa với các nhóm dân tộc khác được lý giải do tỷ lệ hoàn thành trung học phổ thông, còn 45,2% là do tỷ lệ quyết định theo học cấp học sau phổ thông thấp hơn.

**Hình 2.4. Tỷ lệ tiếp cận giáo dục sau phổ thông theo nhóm thu nhập giai đoạn 2006-2020**



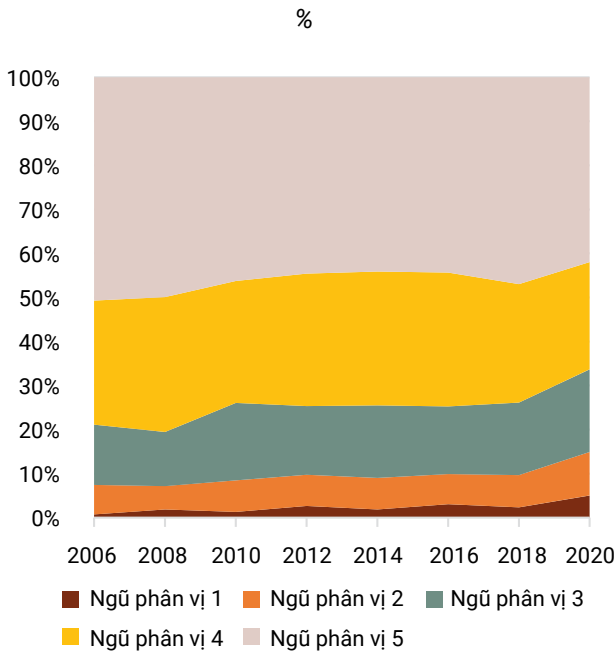
Nguồn: Tính toán của chuyên gia NHTG dựa theo số liệu VHLSS 2006-2020

**Hình 2.5. Tỷ lệ tiếp cận giáo dục sau phổ thông của dân tộc Kinh/Hoa và các dân tộc thiểu số giai đoạn 2006-2020**



Nguồn: Tính toán của chuyên gia NHTG dựa theo số liệu VHLSS 2006-2020

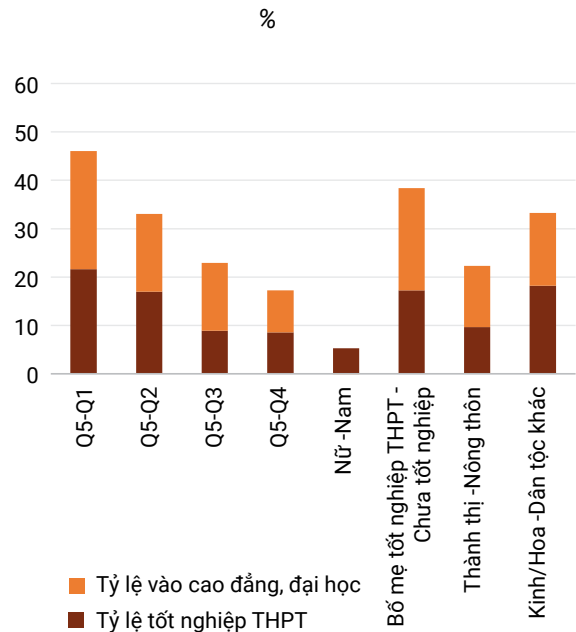
**Hình 2.6. Tỷ lệ nhập học giáo dục sau phổ thông theo nhóm chi tiêu giai đoạn 2006-2020**



Nguồn: Tính toán của cán bộ Ngân hàng Thế giới từ dữ liệu VHLSS giai đoạn 2006-2020

Ghi chú: THPT = trung học phổ thông

**Hình 2.7. Phân rã chênh lệch về tiếp cận giáo dục sau phổ thông năm 2020**



## II. Nguyên nhân hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam chưa đạt được kết quả như mong muốn

Hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam đạt kết quả chưa được như mong muốn có thể do nguyên nhân ở cả yếu tố cung và cầu. Yếu tố cầu liên quan đến chi phí cơ hội cao và chi phí tài chính để theo học giáo dục đại học gia tăng, cũng như lợi ích kinh tế của giáo dục giảm dần. Yếu tố cung liên quan đến chênh lệch về kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp phổ thông với nhu cầu thị trường. Hơn nữa, đầu tư công ở mức thấp, cơ cấu thể chế yếu kém và manh mún ở cấp giáo dục đại học, dẫn đến kết quả thấp cả về số lượng và chất lượng.

### 2.1. Yếu tố cầu

Nhiều gia đình và nhiều học sinh có ý định theo học sau phổ thông nhưng phải đối mặt với chi phí cơ hội cao nếu muốn theo đuổi tấm bằng của chương trình giáo dục sau phổ thông. Việt Nam là nền kinh tế đang tăng trưởng mạnh, với tỷ lệ thất nghiệp chính thức rơi vào khoảng 2%, các cá nhân, hộ gia đình và doanh nghiệp đều đang tham gia nhiều hoạt động tạo thu nhập khác nhau. Theo học đại học đồng nghĩa với việc phải giảm đi một vài năm đi làm có thu nhập xét đến nhu cầu thời gian của sinh viên. Chi phí cơ hội nêu trên vốn đã lớn lại càng lớn hơn do thực tế là mặc dù thu nhập của người tốt nghiệp đại học cao hơn so với những người không có bằng đại học (Hình 2.8), nhưng lợi ích kinh tế hoặc thu nhập của lao động chuyên môn có kỹ năng và có trình độ đã và đang theo xu hướng giảm trong giai đoạn 2010-2020 (Hình 2.9 và Hình 2.10).

Suất sinh lời của giáo dục sau phổ thông giảm có thể có nguyên nhân ở cả yếu tố cung hoặc cầu. Một mặt, nếu một cá nhân theo học giáo dục sau phổ thông chưa đảm bảo cả về chất lượng và thời lượng, thì cá nhân đó khó có thể hưởng mức lương cao hơn. Bất cập này chỉ có thể xử lý bằng cách cải thiện cả về số lượng tuyển sinh và chất lượng giáo dục. Mặt khác, có khả năng là quốc gia chưa thu hút hoặc hỗ trợ đầy đủ cho các ngành nghề đòi hỏi kỹ năng cao và vì vậy chưa tạo đủ việc làm đòi hỏi kỹ năng cao để thu hút những cá nhân tốt nghiệp hệ thống giáo dục sau phổ thông. Trong trường hợp đó, một vài lao động có kỹ năng cao phải nhận những việc làm đòi hỏi kỹ năng thấp và được trả lương tương xứng với công việc như vậy. Những cá nhân khác cũng có kỹ năng cao có thể di cư đến những quốc gia đang chào mời việc làm và lương cao hơn cho họ. Tình trạng thiếu nhu cầu về lao động kỹ năng cao nêu trên có thể được xử lý bằng cách tạo môi trường thuận lợi để nâng cao năng lực cạnh tranh ở những ngành đòi hỏi kỹ năng cao, bao gồm can thiệp trong những lĩnh vực như đầu tư công cho nghiên cứu và phát triển, xây dựng các khu công viên nghiên cứu khoa học. Điều này cho thấy nhu cầu phối hợp chặt chẽ chính sách và lựa chọn đầu tư nhằm hỗ trợ cung kỹ năng cũng như môi trường cạnh tranh để tạo việc làm ở những ngành đòi hỏi kỹ năng cao.

Bên cạnh đó, hiện tượng suất sinh lời của giáo dục giảm dần nêu trên có thể phần nào liên quan đến câu chuyện thành công về xuất khẩu nhờ khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Việt Nam. Việt Nam đã thành công trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong các lĩnh vực chế tạo chế biến các mặt hàng xuất khẩu đem lại giá trị gia tăng thấp trong 20 năm qua, dẫn đến tạo việc làm cho hàng triệu lao động tay nghề thấp. Chính điều này có thể là yếu tố khiến cho lao động trẻ mất đi động lực theo học đại học hoặc phát triển các kỹ năng chuyên môn, hoặc có thể dẫn đến bỏ học như đã từng xảy ra tại Mê-hi-cô (Hình 2.11).<sup>25</sup> Nghiên cứu vào năm 2021 tại Việt Nam cũng cho thấy Chính phủ nên có chính

25 Atkin, David. 2016. "Nâng cao kỹ năng nội sinh và chế biến chế tạo xuất khẩu tại Mê-hi-cô." Thời báo kinh tế Mỹ 106 (8): 2046-85. Atkin (2016) phát hiện ra rằng cơ hội việc làm trong các lĩnh vực chế tạo chế biến hàng xuất khẩu tại Mê-hi-cô cũng làm giảm tỷ lệ đến trường, do làm tăng chi phí cơ hội của việc đi học cho thanh thiếu niên ở độ tuổi lao động đang bị thu hút vào việc làm trong lĩnh vực chế tạo chế biến.

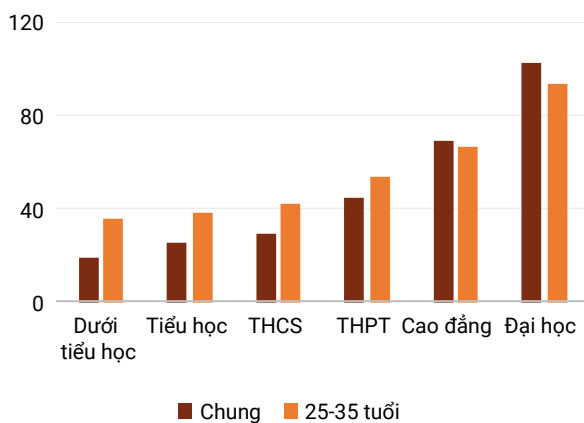


sách tập trung vào tăng đầu tư cho giáo dục công lập, cải thiện vốn nhân lực và phát triển kỹ năng, qua đó giúp giảm bất bình đẳng về thu nhập liên quan đến dòng vốn FDI, đồng thời có thể thu hút dòng vốn FDI đem lại giá trị gia tăng cao hơn cho Việt Nam.<sup>26</sup>

**Học sinh sinh viên cũng có thể vướng phải rào cản để theo học đại học do chi phí tài chính gia tăng và tỷ lệ chi phí mà các hộ gia đình phải gánh chịu ngày càng lớn.** Học phí và tổng chi phí bình quân để theo học đại học đã tăng hơn gấp đôi. Học phí do các hộ gia đình đóng góp bình quân chiếm hơn 65% doanh thu của các cơ sở giáo dục đại học, chiếm từ 43% đến 60% tổng mức chi cho mỗi học sinh của các hộ gia đình. Trong giai đoạn từ 2010 đến 2020, chi tiêu để theo học đại học tăng 44%, từ 8% lên đến 11,5% tổng chi tiêu của các hộ gia đình. Hơn nữa, vì trên 60% dân số hiện vẫn sinh sống trong các vùng nông thôn, chi phí theo học đại học còn bao hàm cả chi phí đi lại và ăn ở, bên cạnh tiền học phí và chi phí học tập khác như tài liệu, sách giáo khoa, và cả đồng phục nếu có. Chi phí đi lại và ăn ở một năm đã tăng gấp bốn lần từ mức bình quân 143 USD trong năm 2010 lên đến bình quân 559 USD trong năm 2018.

**Hình 2.8. Thu nhập danh nghĩa theo trình độ học vấn năm 2020**

Triệu đồng

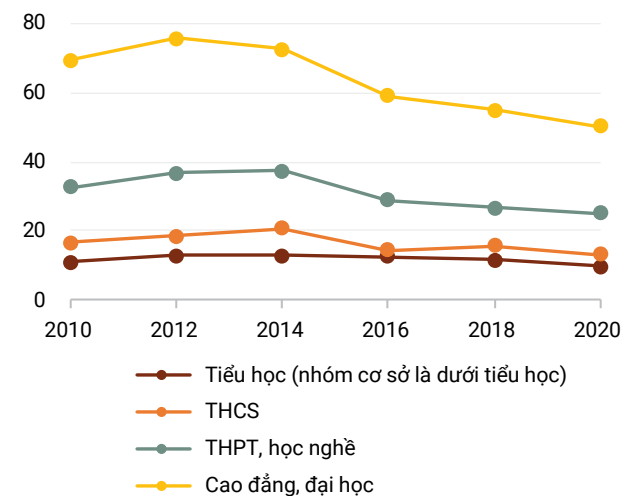


Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2022)<sup>27</sup>

Ghi chú: THCS = trung học cơ sở; THPT = trung học phổ thông

**Hình 2.9. Suất sinh lợi của giáo dục tại Việt Nam giai đoạn 2010-2020, so với nhóm chưa tốt nghiệp tiểu học**

tỷ lệ phần trăm thay đổi trong tiền lương theo giờ so với nhóm giáo dục tiểu học



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2022)

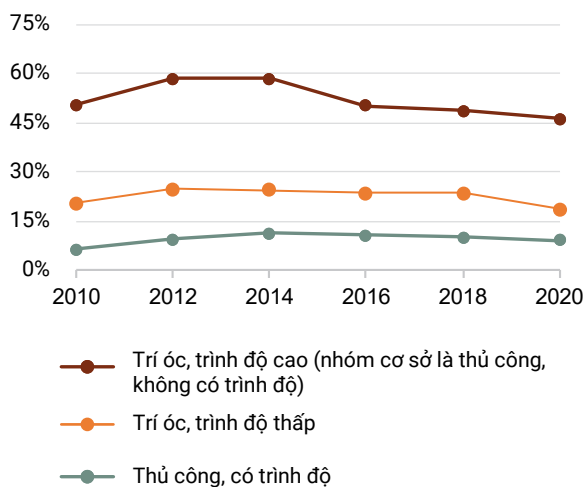
Ghi chú: THCS = trung học cơ sở; THPT = trung học phổ thông

26 Lê, Q.H., Đỗ, Q.A., Phạm, H.C., và Nguyễn T. D. 2021. "Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến bất bình đẳng về thu nhập ở Việt Nam." Các nền kinh tế 2021, 9, 27. <https://doi.org/10.3390/economies9010027>

27 Ngân hàng Thế giới. 2022. Từ Chặng đường cuối đến Chặng đường kế tiếp – Đánh giá Thực trạng Nghèo & Bình đẳng của Việt Nam năm 2022. Washington, DC: Ngân hàng Thế giới.

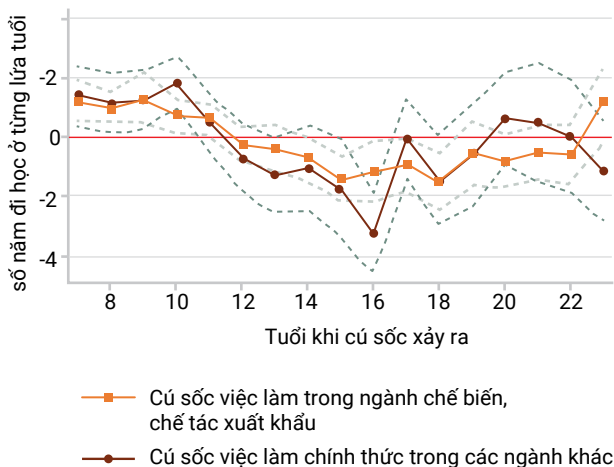
**Hình 2.10. Suất sinh lợi từ kỹ năng tại Việt Nam giai đoạn 2010-2020, so với nhóm lao động phổ thông không có kỹ năng**

*tỷ lệ phần trăm thay đổi trong tiền lương theo giờ so với nhóm lao động phổ thông*



Nguồn: Ước tính của cán bộ Ngân hàng Thế giới

**Hình 2.11. Mê-hi-cô: Thương mại và lợi thế so sánh ảnh hưởng đến động lực trau dồi kỹ năng**



Nguồn: Atkin (2016)

**Bên cạnh đó, hiện có rất ít học bổng và vốn vay được cung cấp<sup>28</sup>** Việt Nam chưa có chương trình học bổng toàn quốc dành cho theo học giáo dục đại học. Các trường đại học được phân bổ vốn thường xuyên để trang trải chính sách miễn giảm học phí cho sinh viên có hoàn cảnh cụ thể, như con em người dân tộc thiểu số, cựu chiến binh và quân nhân giải ngũ, nhưng phạm vi miễn giảm quá hẹp nên không đem lại tác động gì đáng kể. Chương trình vốn vay sinh viên (SLP) hiện do Ngân hàng Chính sách Xã hội (VSPB) quản lý là hình thức duy nhất để hỗ trợ sinh viên trong hệ thống. Tuy nhiên, quy trình đăng ký tham gia khá phiền phức đồng nghĩa với việc chương trình này không phải lúc nào cũng phục vụ được cho những sinh viên có nhu cầu lớn nhất, ngoài ra hạn mức vay chỉ đủ để trang trải học phí cơ bản. Chính phủ phân bổ ngân sách cho Chương trình vốn vay sinh viên ở mức chỉ tương đương khoảng 1,6% tổng chi cho giáo dục đại học, là mức rất thấp như đã đề cập ở phần trên.

**Bảng 2.1. Diễn biến mức độ đóng góp hàng năm của hộ gia đình cho giáo dục đại học, 2010–2020**

Chi phí	2010	2014	2018	2020
Học phí (USD)	251	305	545	682
Tổng chi phí bình quân của mỗi sinh viên theo học giáo dục đại học (USD)	470	636	1,256	1133
Tỷ lệ % học phí trên tổng chi tiêu của hộ gia đình cho mỗi sinh viên	53	48	43	60
Tỷ lệ % tổng chi phí so với tổng chi tiêu theo đầu người?	27	37	54	44
Tỷ lệ % tổng chi phí so với chi tiêu của hộ gia đình	8	10,5	11,5	-

Nguồn: Ước tính của cán bộ Ngân hàng Thế giới qua dữ liệu VHLSS các năm 2010, 2016, 2018 và 2020.

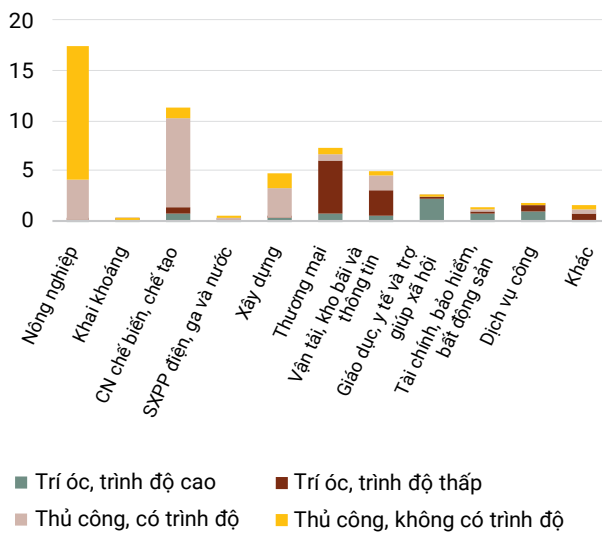
28 Vốn vay áp dụng điều khoản hoàn trả không hấp dẫn (bao gồm lãi suất, kỳ hạn và nghĩa vụ nợ).

## 2.2. Yếu tố cung

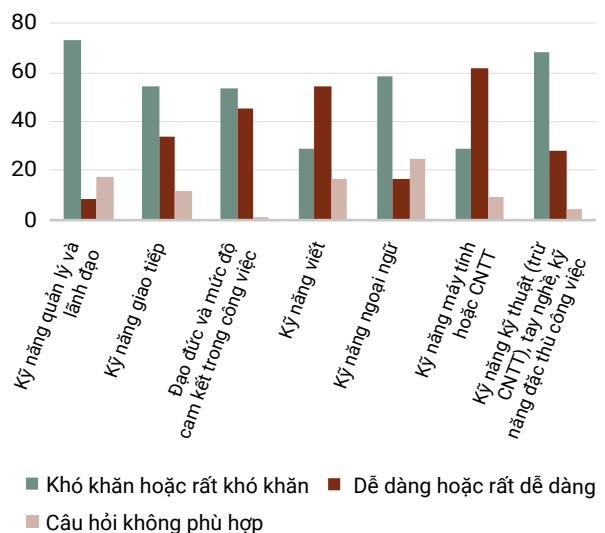
Như đã nêu trên, yếu tố cung liên quan đến chênh lệch về kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp so với nhu cầu của thị trường, đầu tư công thấp, cơ cấu thể chế giáo dục đại học còn yếu và manh mún, dẫn đến đầu ra có số lượng và chất lượng thấp.

**Hệ thống giáo dục sau phổ thông chưa có khả năng đáp ứng nhu cầu kỹ năng trên thị trường lao động.** Doanh nghiệp phàn nàn về chuyện thiếu kỹ năng, trong khi Việt Nam có thứ hạng Điểm số Kỹ năng phù hợp của sinh viên tốt nghiệp thấp. Cơ cấu kỹ năng trong việc làm ở Việt Nam cho thấy lao động chân tay có kỹ năng và không có kỹ năng chiếm tỷ lệ chi phối trong lực lượng lao động (Hình 2.12). Đến năm 2019, 10,2% dân số ở độ tuổi từ 25 trở lên có bằng cử nhân hoặc tương đương.<sup>29</sup> Đồng thời, các doanh nghiệp cho biết gặp khó khăn trong việc tìm kiếm lao động có kỹ năng lãnh đạo và quản lý (73%), huy động lao động có kỹ năng kỹ thuật (ngoài CNTT - 68%), và tìm kiếm lao động có kỹ năng ngoại ngữ (58%) (Hình 2.13). Không có gì đáng ngạc nhiên, Việt Nam xếp thứ ba từ dưới lên trong số 140 quốc gia được liệt kê trong Chỉ số năng lực cạnh tranh năm 2018 về Kỹ năng phù hợp của sinh viên tốt nghiệp đại học theo báo cáo của các đơn vị sử dụng lao động tại từng quốc gia (Diễn đàn Kinh tế Thế giới năm 2018).

**Hình 2.12. Cơ cấu kỹ năng lao động (số lao động theo mức độ kỹ năng của việc làm) tại Việt Nam năm 2020**



**Hình 2.13. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết gặp khó khăn trong việc tìm kiếm lao động có những kỹ năng họ đang cần, năm 2019**



Nguồn: Ước tính của cán bộ Ngân hàng Thế giới và Khảo sát doanh nghiệp về kỹ năng và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam (2019).

**Mặc dù khu vực Nhà nước cung cấp khoảng 80% chương trình giáo dục sau phổ thông, nhưng lĩnh vực giáo dục đại học của Việt Nam chưa được đảm bảo đủ kinh phí từ phía Nhà nước.** Từ năm 2004 đến năm 2019, nguồn lực của Chính phủ phân bổ cho ngành giáo dục bình quân bằng 5% GDP và 15-18% tổng chi tiêu của Chính phủ. Tuy nhiên, trong các lĩnh vực giáo dục, lĩnh vực giáo dục sau phổ thông (giáo dục đại học gồm các trường đại học, sư phạm, và giáo dục sau trung học ngoài đại học gồm các cơ sở GDNN được nhận tỷ lệ phân bổ nguồn vốn của Nhà nước thấp nhất (Bảng 2.2). Trong năm 2019, tỷ lệ chi tiêu cho giáo

29 Ngân hàng Thế giới. 2022. "Kết quả học vấn, ít nhất bằng cử nhân hoặc tương đương, tỷ lệ % dân số độ tuổi 25+ trên tổng - Việt Nam, Thái Lan, In-đô-nê-xia, Ma-lay-xi-a, Hàn Quốc." <https://data.worldbank.org/indicator/SE.TER.CUAT.BA.ZS?locations=VN-TH-ID-MY-KR>

dục sau phổ thông chỉ ở mức 0,6% GDP. So với các quốc gia khác, Hàn Quốc chi tiêu công ở mức 0,9% với số GDP lớn hơn nhiều cho giáo dục sau phổ thông, còn Ma-lay-xia chỉ 0,82% GDP của họ cho cùng mục tiêu này trong năm 2020.<sup>30</sup>

**Bảng 2.2. Chi tiêu cho giáo dục sau phổ thông tính theo tỷ lệ % so với GDP**

	2004	2011	2015	2019
Tỷ lệ % tổng chi tiêu của Chính phủ cho giáo dục / GDP	4,90	4,95	5,48	4,1
Tỷ lệ % tổng chi tiêu của Chính phủ cho giáo dục / Tổng chi tiêu của Chính phủ	17.10	17.46	18.14	15.0
<b>Chi tiêu cho giáo dục sau phổ thông</b>				
Tỷ lệ % chi cho giáo dục sau phổ thông /GDP	0.45	0.34	0.33	0.6
Tỷ lệ % chi cho giáo dục sau phổ thông / Tổng chi tiêu của Chính phủ	1.57	1.21	1.10	2,2
Tỷ lệ % chi cho giáo dục sau phổ thông / Tổng chi tiêu của Chính phủ cho giáo dục	9.18	6.91	6.07	14,6

*Nguồn:* Ước tính của cán bộ Ngân hàng Thế giới sử dụng dữ liệu của Bộ Tài chính cho năm 2011 và 2015; Giáo dục và Kỹ năng phục vụ Phát triển (2008) cho năm 2004.

*Ghi chú:* % Chi cho giáo dục sau phổ thông / Tổng chi tiêu của chính phủ cho giáo dục =  $100 * (\% \text{ Chi cho giáo dục sau phổ thông} / \text{GDP}) / (\% \text{ Tổng chi của chính phủ cho giáo dục} / \text{GDP})$ . % Chi cho giáo dục sau phổ thông / Tổng chi tiêu của chính phủ =  $(\% \text{ Chi cho giáo dục sau phổ thông} / \text{Tổng chi tiêu của chính phủ cho giáo dục}) * (\% \text{ Tổng chi tiêu của chính phủ cho giáo dục} / \text{Tổng chi tiêu của chính phủ}) / 100$

**Thiếu vốn gây cản trở quá trình mở rộng và cải thiện chất lượng giáo dục sau phổ thông cũng như phát triển năng lực đổi mới sáng tạo của Việt Nam.** Theo ba thứ hạng toàn cầu về các trường đại học - là chỉ số trung gian thô về chất lượng của các trường giáo dục đại học (HEI) - Việt Nam hiện có mặt trong nhóm 1000 trường đại học nhưng vẫn nằm ở đáy trong danh sách so sánh, với vị trí đứng sau gần sát với Phi-líp-pin và In-đô-nê-xia, nhưng cách xa so với các quốc gia khác trong khu vực (Bảng 2.3). Năm 2021, bảng xếp hạng đại học thế giới của Quacquarelli Symonds có cả VNU-Tp.HCM và VNU-Hà Nội trong nhóm 801-1000. Trong Bảng xếp hạng của các trường Đại học Thế giới - Academic Ranking of World Universities (ARWU) (còn được biết đến với tên Bảng Xếp hạng Thượng Hải) năm 2020, trường Đại học Tôn Đức Thắng được đưa vào danh sách nhóm 701-800.

**Cho dù đã có một vài cải thiện về năng lực đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ, nhưng tình trạng thiếu vốn của Chính phủ dành cho nghiên cứu và phát triển trong các trường đại học đang cản trở những tiến triển có thể đạt được.** Các chỉ tiêu về chuyển giao công nghệ thể hiện sự đóng góp của các trường đại học của Việt Nam cho hệ thống đổi mới sáng tạo của quốc gia. Bảng 2.4 trình bày số lượng bằng sáng chế trên một triệu dân ở Việt Nam và các quốc gia so sánh. Chỉ số này của Việt Nam đặc biệt thấp, ở mức 2,0 bằng sáng chế trên một triệu dân vào năm 2020, thấp hơn so với Thái Lan (8), Trung Quốc (344). Về năng lực đổi mới sáng tạo, Việt Nam xếp thứ 44 trên 126 quốc gia vào năm 2021, thấp hơn so với hầu hết các quốc gia so sánh, nhưng thấp hơn nhiều so với Phi-líp-pin (51) và In-đô-nê-xia (87). Điều này cho thấy Việt Nam đã cải thiện so với thứ hạng 64 vào năm 2008. Thứ hạng của Phi-líp-pin cũng cải thiện từ 63 năm 2008 lên 51 năm 2021, nhưng thứ hạng của In-đô-nê-xia đã giảm (từ 49 năm 2008 xuống 87 năm 2021). Nguồn vốn của Chính phủ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) trong các trường đại học chưa được đảm bảo đã làm chậm quá trình phát triển năng lực nghiên cứu và làm hạn chế kết quả đầu ra.

30 *Nguồn:* Viện Thống kê UNESCO, các giá trị của Việt Nam được ước tính bằng dữ liệu của Bộ Tài chính và Bộ GD&ĐT.

**Bảng 2.3. Xếp hạng Đại học Toàn cầu cho Việt Nam và các quốc gia so sánh, 2022**

	Số lượng trường đại học nằm trong 1.000 trường hàng đầu của Webometrics	Số lượng trường đại học nằm trong 1.000 trường hàng đầu của QS
Pháp	35	23
Đức	57	45
Anh Quốc	78	79
Ốt-xtrây- lia	35	36
Trung Quốc	105	53
In-đô-nê-xia	3	7
Nhật Bản	26	39
Hàn Quốc	18	29
Ma-lay-xi-a	5	18
Phi-líp-pin	0	4
Sing-ga-po	4	3
Thái Lan	6	8
<b>Việt Nam</b>	<b>1</b>	<b>2</b>

Nguồn: <https://www.timeshighereducation.com/world-university-rankings>; <https://www.topuniversities.com/university-rankings>; <https://webometrics.info/en>

**Bảng 2.4. Đầu ra và năng lực nghiên cứu và đổi mới sáng tạo của Việt Nam và các quốc gia so sánh**

	Số ấn phẩm được trích dẫn trên 1 triệu dân		Chỉ số H	Số bằng sáng chế trên 1 triệu dân	Thứ hạng trong Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu	
	2010	2021	2021	2020	2008	2021
Ốt-xtrây- lia	2.741	4.427	1193	234	22	25
Trung Quốc	249	596	1112	344	37	12
Pháp	1.510	1.732	1352	759	19	11
Đức	1.664	2.274	1498	1220	2	10
In-đô-nê-xia	10	177	284	2	49	87
Nhật Bản	949	1.074	1171	2217	9	13
Ma-lay-xi-a	547	1.240	415	53	25	36
Hàn Lan	2.644	3.878	1206	1335	10	6
Phi-líp-pin	13	56	296	1	63	51
Hàn Quốc	1.192	1.890	810	2917	6	5
Sing-ga-po	2.831	4.271	697	719	5	8
Thái Lan	140	346	396	8	44	43
Anh Quốc	2.223	3.175	1707	434	4	4
<b>Việt Nam</b>	<b>23</b>	<b>181</b>	<b>269</b>	<b>2,0</b>	<b>64</b>	<b>44</b>

Nguồn: SCImago về đầu ra nghiên cứu; Chỉ số tài sản trí tuệ thế giới năm 2020 về bằng sáng chế; Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu tại <https://www.globalinnovationindex.org/Home> cho các xếp hạng về đổi mới sáng tạo.

**Về tổng thể, cải thiện về chất lượng và mức độ phù hợp trong dạy và học ở các cơ sở giáo dục đại học vẫn diễn ra chậm chạp.** Liên quan đến nội dung, chương trình học, sự phù hợp về nội dung đào tạo, mô hình giảng dạy truyền thống (chẳng hạn phương pháp sư phạm do giáo viên chủ trì) đều ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục sau phổ thông của Việt Nam. Về xây dựng chương trình, hợp tác quốc tế chỉ giới hạn chủ yếu trong 'vay mượn' chương trình học. Hơn nữa, tuy đã có những tiến triển ấn tượng về trình độ của nhân lực học thuật, nhưng hệ thống giáo dục đại học nhìn chung chưa có hệ thống quản lý nhân tài vững chắc để hình thành và nuôi dưỡng lực lượng lao động là nhân sự học thuật có chất lượng cao. Giáo viên là một trong những yếu tố quan trọng nhất để đảm bảo sự phù hợp và chất lượng của giáo dục đại học. Tỷ lệ học sinh trên giáo viên (STR) là con số ước tính gián tiếp về thời lượng tiếp xúc giữa sinh viên và các nhà giáo dục, trong đó tỷ lệ càng thấp nghĩa là kết quả về chất lượng tiếp xúc dành cho sinh viên càng tốt. So với các quốc gia so sánh, tỷ lệ STR của Việt Nam cao hơn nhiều, qua đó cho thấy những hạn chế về chất lượng dạy và học. Ví dụ, tỷ lệ STR trong lĩnh vực giáo dục sau phổ thông của Việt Nam là 25, tương đương với Thái Lan (25) và In-đô-nê-xia (27), nhưng cao hơn nhiều so với Ma-lay-xi-a (12 năm 2018) và Hàn Quốc (14 năm 2017).<sup>31</sup> Cuối cùng, để hoàn thành khát vọng trở thành nền kinh tế tri thức trong thập kỷ tới, Việt Nam cần khẩn trương đổi mới hệ thống giáo dục sau phổ thông để giúp cải thiện chất lượng, mở rộng khả năng tiếp cận cho đông đảo sinh viên học sinh, và nâng cao mức độ phù hợp. Những đổi mới đó bao hàm phải bổ sung vốn và cải cách căn bản về thể chế và cơ chế quản trị của cơ sở giáo dục đại học như được mô tả tại Hộp 2.1 ở trang sau.

31 Dữ liệu của Ngân hàng Thế giới. <https://data.worldbank.org/indicator/SE.TER.ENRL.TC.ZS?locations=VN-TH-ID-MY-KR>.

### Hộp 2.1. Nhu cầu cải cách căn bản về cơ cấu thể chế và quản trị để đạt kết quả về giáo dục đại học<sup>1</sup>

Hiện chưa có một cơ quan quản lý tập trung và thống nhất toàn bộ hệ thống nghiên cứu và giáo dục đại học. Mặc dù có hai bộ khác nhau (Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội) phụ trách quản lý lĩnh vực giáo dục đại học và lĩnh vực dạy nghề và kỹ thuật (cao đẳng), nhưng sự phối hợp cấp bộ còn ít và sự kết nối giữa các trường còn hạn chế. Bên cạnh đó, một vài bộ ngành và chính quyền cấp tỉnh cũng quản lý trên 200 trường đại học và cao đẳng chuyên nghiệp, còn Văn phòng Chính phủ trực tiếp quản lý hai trường đại học quốc gia, trong đó có một số đại học chuyên ngành.

Các trường đại học và các đơn vị nghiên cứu còn thiếu sự gắn kết. Vài trăm viện nghiên cứu của Nhà nước đang hoạt động độc lập với các trường đại học, với sự tách biệt giữa giảng dạy và nghiên cứu theo mô hình Liên Xô và Đông Âu. Sự tách biệt như vậy ảnh hưởng đến cả hiệu quả và hiệu suất của hai loại hình đơn vị, dẫn đến nguồn nhân lực và tài lực bị phân tán cũng như thiếu khả năng tạo ra sự ưu tú trong nghiên cứu và giảng dạy (Salmi 2009).

Hệ thống pháp quy còn phức tạp, manh mún và thiếu đồng bộ. Một vài bộ và cơ quan trung ương có thẩm quyền quản lý giáo dục đại học, bao gồm Bộ GD&ĐT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT), Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN), Bộ Nội vụ, Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam, Hội đồng Giáo sư Nhà nước. Mô hình như vậy dẫn đến kiểm soát hành chính quá mức đối với các trường giáo dục đại học và đôi khi các cơ quan khác nhau ban hành những thông tư/nghị định mâu thuẫn nhau.

Năng lực của Bộ GD&ĐT về hoạch định tầm nhìn dài hạn cho ngành và thực thi còn yếu. Do thiếu khung lô-gíc hoạch định tốt và kế hoạch triển khai được đảm bảo nguồn lực nên quá trình phát triển lĩnh vực này còn gặp nhiều trở ngại. Điều này còn trầm trọng hơn do thiếu cán bộ năng lực và trình độ và hiện chưa có Hệ thống thông tin quản lý giáo dục đại học (HEMIS) thống nhất, gây cản trở cho quá trình ra quyết định dựa trên bằng chứng của các cấp có thẩm quyền. Vì lý do đó và do quan ngại về kết quả giáo dục của các trường đại học, chỉ tiêu tuyển sinh trong lĩnh vực giáo dục đại học vào năm 2013 giảm xuống 2,2 triệu trong năm 2020 thay vì con số ban đầu là 4,5 triệu.

Đầu tư của tư nhân vào giáo dục đại học vẫn cần được thúc đẩy. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học có hiệu lực từ tháng 7 năm 2019 đưa ra quy định điều chỉnh lĩnh vực giáo dục đại học. Tuy nhiên, luật sửa đổi, bổ sung không nêu rõ cách thức thành lập cơ sở giáo dục tư nhân. Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại những bất cập trong Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp liên quan đến việc bảo vệ nhà đầu tư. Thủ tục xin giấy phép thành lập và hoạt động của cơ sở giáo dục tư nhân còn rườm rà.

Công tác đảm bảo chất lượng cần được cải thiện căn bản. Lĩnh vực giáo dục đại học hiện chưa có Khung Đảm bảo Chất lượng Quốc gia (NQAF) tổng thể nhằm định hướng cho công tác đảm bảo chất lượng nội bộ (IQA) trong các trường đại học, cũng như nhằm hướng dẫn cho các hoạt động chứng nhận và đảm bảo chất lượng độc lập bên ngoài (EQA) do các trung tâm chứng nhận thực hiện. Trước hết, các cơ chế đảm bảo chất lượng hiện nay chưa có những công cụ đánh giá và hướng dẫn cần thiết để phát triển về đảm bảo chất lượng nội bộ (IQA). Hai là các công cụ đảm bảo chất lượng hiện nay được quy định tại nhiều văn bản pháp lý khác nhau và đôi khi xung đột với nhau, dẫn đến có nhiều bộ tiêu chí và tiêu chuẩn đánh giá khác nhau (cấp phép, công nhận, thanh tra, và chứng nhận) dẫn đến lúng túng. Ba là hiện chưa có sự đồng bộ trong các phương pháp luận chứng nhận. Chỉ có khoảng 28% các trường giáo dục đại học được các trung tâm chứng nhận quốc gia cấp chứng nhận; ngoài ra còn có 14% khác được đánh giá độc lập nhưng chưa được chứng nhận. Phần còn lại 58% được đánh giá theo bộ tiêu chuẩn mới. Như vậy là sau 14 năm hoạt động, hệ thống chứng nhận vẫn chưa được vận hành đầy đủ. Bốn là mặc dù Bộ GD&ĐT đã giao chức năng đảm bảo chất lượng độc lập bên ngoài cho nhiều cơ quan độc lập, nhưng các cơ quan chứng nhận này lại tuyển dụng cán bộ các trường giáo dục đại học làm chuyên gia đánh giá, tạo ra nguy cơ hiện hữu về xung đột lợi ích, do đó gây thiếu lòng tin và độ tin cậy.

<sup>1</sup> Ngân hàng Thế giới. 2020. "Cải thiện kết quả giáo dục đại học tại Việt Nam: Ưu tiên chiến lược và phương án chính sách."



### III. Định hướng thời gian tới

Hiện có bốn nội dung chuyển đổi quan trọng, qua đó đổi mới có thể đem lại kết quả đáng kể trong lĩnh vực giáo dục đại học. Đó là: (a) cải thiện khả năng tiếp cận và công bằng; (b) nâng cao tính phù hợp, hài hòa các chương trình đào tạo với nhu cầu kỹ năng; (c) tăng cường đảm bảo tài chính bền vững; và (d) cải thiện về quản trị trong lĩnh vực giáo dục đại học.

**i. Cải thiện khả năng tiếp cận và công bằng.** Nhìn vào định hướng phát triển của Việt Nam, nhu cầu rõ ràng hiện nay là cần mở rộng khả năng tiếp cận. Bước đầu tiên là đặt ra các chỉ tiêu định lượng về tuyển sinh cho các năm 2025, 2030 và các năm tiếp theo thông qua một hệ thống dễ hiểu và có sự phối hợp tốt kèm theo kế hoạch triển khai được đảm bảo tài chính đầy đủ. Giả sử chỉ tiêu tỷ lệ nhập học gộp (GER) là 45% cho năm 2030, các ước tính cho thấy cần bổ sung thêm khoảng 1,3 triệu chỉ tiêu tuyển sinh, để đạt tổng số sinh viên là 3,6 triệu. Trong số sinh viên tăng thêm, các trường công được dự báo sẽ hấp thụ được 6%, các trường tư được 25%, các cơ sở cao đẳng nghề (GDNN trực thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội) khoảng 43%, các phương thức giáo dục thay thế (đại học mở, nền tảng học từ xa tại hầu hết các trường công) sẽ hấp thụ 25% còn lại. Cách thức mở rộng như vậy cần đảm bảo đáp ứng được các tiêu chí sau:

- **Đảm bảo sự đa dạng giữa các trường:** Nâng cao vai trò của các cơ sở giáo dục đại học chất lượng cao và các cơ sở dân lập, đồng thời củng cố lĩnh vực giáo dục sau phổ thông ngoài đại học.
- **Đảm bảo sự đa dạng về phương thức đào tạo:** Phát huy vai trò của Chính phủ trong việc đẩy mạnh mở rộng giáo dục số hóa và trực tuyến bằng cách khai thác lợi ích của công nghệ giáo dục số và đột phá. Để xử lý vấn đề thiếu quy định về giáo dục trực tuyến, Chính phủ cần ưu tiên xây dựng lộ trình công nhận và đảm bảo chất lượng cho các khóa học và bằng cấp học trực tuyến.
- **Tăng cường nguồn tuyển sinh từ bậc giáo dục trung học:** Tăng cường nỗ lực chính sách của Việt Nam nhằm đảm bảo khả năng tiếp cận không chỉ nhằm vào cấp sau phổ thông và tiếp tục cam kết cải thiện số lượng và chất lượng học sinh tốt nghiệp giáo dục trung học. Những biện pháp **đó cũng nên** bao gồm nâng cao khả năng tiếp cận hạ tầng trường học và giáo viên có chất lượng cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, đồng thời đảm bảo chuyển tiếp nhịp nhàng giữa các trường trung học dạy nghề và trung học phổ thông.
- **Đảm bảo nguồn cung cấp hỗ trợ tài chính cho sinh viên:** Thiết lập và triển khai một chương trình hỗ trợ tài chính toàn diện và có khả năng xác định đối tượng tốt, nhằm hỗ trợ cho sinh viên nghèo và các đối tượng có hoàn cảnh khác.

**ii. Cải thiện về chất lượng và sự phù hợp của các chương trình đào tạo.** Để cải thiện về chất lượng, trọng tâm cần nhằm vào đổi mới phương thức dạy và học, quản lý tài năng của nhân sự học thuật, đồng thời đầu tư cho hạ tầng giáo dục cũng như công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT&TT). Để cải thiện sự phù hợp của các chương trình giáo dục đại học, cách hiệu quả nhất là thiết lập kết nối chặt chẽ với các doanh nghiệp. Điều này nhằm củng cố nhu cầu về chương trình học có chất lượng cao hơn, gây ảnh hưởng đến các chương trình có tính chất bổ sung, phụ trợ, đồng thời khuyến khích đổi mới sáng tạo, áp dụng CNTT&TT và quản lý nhân tài. Với mục đích như vậy, các trường đại học của Việt Nam cần áp dụng nhiều cơ chế, bao gồm hỗ trợ thực tập cho sinh viên đại học, gửi nhân sự học thuật và sinh viên nghiên cứu vào các doanh nghiệp, mời chuyên gia hành nghề tại các doanh nghiệp đến thỉnh giảng. Nhu cầu đặt ra là doanh nghiệp và các trường đại học cần tham vấn nhau thường xuyên để các trường có thể nhanh chóng đáp ứng nhu cầu kỹ năng thay đổi nhanh chóng, lồng ghép nội dung đào tạo khởi nghiệp vào các chương trình đại học chính quy cũng là cách để làm cho các chương trình đó gần gũi hơn với các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, qua đó nâng cao năng lực để nuôi dưỡng thế hệ khởi nghiệp trẻ.

- iii. **Đảm bảo tài chính hiệu quả hơn cho lĩnh vực giáo dục đại học.** Điều này bao hàm đảm bảo nguồn tài chính bền vững đồng thời cải thiện về phân bổ và tận dụng nguồn vốn tư nhân hiệu quả hơn. Tăng chi NSNN cho giáo dục sau phổ thông sẽ giúp nâng cao khả năng tiếp cận cho học sinh, nhưng kèm theo đó là nhu cầu liên hệ chặt chẽ với các hoạt động cải thiện chất lượng kết quả giáo dục sau phổ thông. Ngoài ra, mặc dù tăng đầu tư công cho giáo dục sau phổ thông có vai trò hết sức quan trọng, nhưng việc mở rộng giáo dục sau phổ thông không chỉ dựa vào nguồn vốn của Nhà nước. Vai trò của các cơ sở giáo dục sau phổ thông của tư nhân cũng rất liên quan. Chiến lược phát triển các cơ sở giáo dục sau phổ thông của tư nhân đồng thời nâng cao vai trò của các cơ sở giáo dục chất lượng cao ngoài đại học là cách để loại bỏ một phần gánh nặng chi phí cho công quỹ.
- iv. **Nâng cao năng lực quản trị lĩnh vực giáo dục đại học.** Chính phủ cần sắp xếp lại cơ cấu quản trị lĩnh vực giáo dục đại học nhằm tạo điều kiện phát triển và cải thiện chất lượng. Rốt cuộc, Chính phủ cần điều chỉnh lại cơ cấu, hệ thống các văn bản pháp quy và cơ chế đảm bảo chất lượng toàn hệ thống nhằm tạo điều kiện cho các trường đại học hoạt động tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong một cơ cấu quản trị thống nhất với hiệu suất cao hơn. Điều đó bao hàm:
- **Xác định tầm nhìn cho tương lai:** Cụ thể hóa một chiến lược nhằm biến tầm nhìn đó thành hiện thực đồng thời hoạch định khung quy phạm pháp luật nhằm làm rõ thẩm quyền của cơ quan phụ trách về chính sách giáo dục đại học bên cạnh việc quy định rõ về cơ chế tự chủ cho đơn vị.
  - **Thống nhất cơ chế phối hợp:** Giao cho một bộ duy nhất phụ trách về các trường đại học, các trường kỹ thuật và dạy nghề, nghiên cứu và công nghệ để đảm bảo quản lý thống nhất và liên thông.
  - **Đảm bảo nguồn vốn riêng:** Đảm bảo phân bổ ngân sách đầy đủ đồng thời triển khai các công cụ tài chính và cơ chế ưu đãi nhằm khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học đổi mới sáng tạo và cải thiện kết quả đầu ra.
  - **Chủ động theo dõi:** Các hệ thống thông tin theo dõi kết quả hoạt động của hệ thống giáo dục sau phổ thông cần được thiết kế và triển khai để cung cấp thông tin kịp thời làm bằng chứng để điều chỉnh. Trong đó có hệ thống Thông tin Quản lý Giáo dục đại học, hệ thống Theo dõi Sinh viên tốt nghiệp, và hệ thống Thông tin Thị trường Lao động.

## PHỤ LỤC 2.1. HÀN QUỐC: NGHỊ TRÌNH PHÁT TRIỂN DỰA VÀO GIÁO DỤC

Tại Hàn Quốc, 70% người dân ở độ tuổi từ 24 đến 35 đã hoàn thành chương trình giáo dục bậc cao (có thể là bằng đại học hoặc cao hơn trong trường đại học, đã hoàn thành chương trình bách khoa ngắn hạn, hoặc tương đương): đây là một trong những tỷ lệ cao nhất thế giới. Cách tiếp cận bốn giai đoạn trong giáo dục và phát triển của Hàn Quốc là điều Việt Nam có thể học hỏi, đặc biệt khi Việt Nam dường như đang sẵn sàng bước sang giai đoạn phát triển thứ 03, nghĩa là dựa vào tri thức, tạo đột phá và nâng cấp về công nghệ. Bốn giai đoạn này bao gồm:

- Giai đoạn 1 (1948-1960): mở rộng giáo dục tiểu học và giáo dục xóa mù để tạo nền tảng phát triển kinh tế.
- Giai đoạn 2 (1961-1980): tái định hướng đầu tư cho giáo dục trung học phổ cập và giáo dục nghề nghiệp song song. Hàn Quốc dường như đạt được bước nhảy vọt về kinh tế qua đầu tư vào nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trong giai đoạn 1967-1971, bao gồm phục vụ cho cơ cấu kinh tế định hướng xuất khẩu.
- Giai đoạn 3 (1981-1997): củng cố giáo dục nghề nghiệp và mở rộng cơ hội tham gia giáo dục bậc cao. Trong giai đoạn này, Hàn Quốc đẩy mạnh giáo dục về nghiên cứu những công nghệ cần có cho các ngành công nghiệp có ưu thế vượt trội, đồng thời tái định hướng nguồn nhân lực để tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học và công nghệ bằng cách phát triển các trường cao đẳng chuyên ngành hai năm, các khoa ngành khoa học và kỹ thuật tại các trường đại học. Cuối cùng, quốc gia của họ đã mở rộng cơ hội tham gia giáo dục bậc cao bằng cách tập trung liên tục mở rộng cơ hội tham gia giáo dục bậc cao. Bằng cách ban hành hệ thống chỉ tiêu tốt nghiệp của các trường đại học nhằm tiếp nhận thêm sinh viên và chỉ cho phép những người đủ điều kiện mới được tốt nghiệp vào năm 2081, Chính phủ đã mở rộng cơ hội nhập học tại các trường đại học, đồng thời hỗ trợ cho các trường đại học về cơ sở vật chất để tiếp nhận thêm sinh viên. Từ giữa thập kỷ 1990 - sau khi ngành dịch vụ đã phát triển và xã hội Hàn Quốc đã trở thành xã hội thông tin dựa trên tri thức - nhu cầu giáo dục bậc cao và giáo dục trọn đời phát triển mạnh mẽ.
- Giai đoạn 4 (1997-nay): Quá trình phát triển năng lực giáo dục bậc cao để hình thành tri thức là cần thiết trong xã hội dựa trên tri thức. Điều này bao gồm tập trung phát triển nguồn nhân lực thông qua giáo dục công nghiệp chuyên sâu và chuyên nghiệp; hòa nhập xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh của các trường đại học; tập trung cải thiện chất lượng và phạm vi nghiên cứu của các trường đại học; theo đuổi chính sách giáo dục bậc cao nhằm hỗ trợ cho các trường đại học ngoài Seoul qua theo đuổi các dự án chiến lược nhằm đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp. Đồng thời, doanh nghiệp ở các ngành công nghiệp cũng đóng góp nhằm tiếp sức cho các chương trình nghiên cứu phát triển cấp quốc gia, còn Chính phủ xây dựng ra hệ thống để phát triển liên tục năng lực của người dân qua phát triển một hệ thống học trọn đời. Chính phủ đang tiếp tục hỗ trợ các trường đại học bên ngoài Seoul theo đuổi các dự án chiến lược nhằm tăng cường hợp tác với các ngành công nghiệp.

*Nguồn:* Bộ Giáo dục, Hàn Quốc. *Giáo dục, động lực phát triển tại Hàn Quốc.* [http://www.koreaneducentreinuk.org/wp-content/uploads/downloads/Education\\_the-driving-force-for-the-development-of-Korea.pdf](http://www.koreaneducentreinuk.org/wp-content/uploads/downloads/Education_the-driving-force-for-the-development-of-Korea.pdf).

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Atkin, David. 2016. "Nâng cao kỹ năng nội suy và Chế biến chế tạo xuất khẩu tại Mê-hi-cô." *Thời báo Kinh tế Mỹ*, 106 (8): 2046-85.

Công ty CEIC. <https://www.ceicdata.com/en/indicator/vietnam/money-supply-m2>.

Lê, Q.H., Đỗ, Q.A., Phạm, H.C., và Nguyễn T. D. 2021. "Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến bất bình đẳng về thu nhập ở Việt Nam." *Các nền kinh tế* 2021, 9, 27. <https://doi.org/10.3390/economies9010027>

Salmi, J. 2017. *Yêu cầu quan trọng về giáo dục đại học: Kiến thức, kỹ năng và giá trị để phục vụ phát triển*. Sense Publishers. Rotterdam, Hà Lan. 2017.

Statista. 2021. "Số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học ở Việt nam từ năm 2016 đến năm 2019". <https://www.statista.com/statistics/815123/number-of-university-graduates-in-vietnam/>

T Di Gropello, Emanuela. 2011. Từ giáo dục đại học đến việc làm - kỹ năng và nghiên cứu để phục vụ tăng trưởng tại khu vực Đông Á. Ấn bản của Ngân hàng Thế giới.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. 2022. "Phối hợp chặt chẽ các chính sách để kiểm soát lạm phát". Ngày 9 tháng 6 năm 2022 [https://sbv.gov.vn/webcenter/portal/en/home/sbv/news/news\\_chitiet?leftWidth=20%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=SBV503074&rightWidth=0%25&centerWidth=80%25&\\_afLoop=56863193964672224#%40%3F\\_afLoop%3D56863193964672224%26centerWidth%3D80%2525%26dDocName%3DSBV503074%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26\\_adf.ctrl-state%3Dgpd7djfr\\_199](https://sbv.gov.vn/webcenter/portal/en/home/sbv/news/news_chitiet?leftWidth=20%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=SBV503074&rightWidth=0%25&centerWidth=80%25&_afLoop=56863193964672224#%40%3F_afLoop%3D56863193964672224%26centerWidth%3D80%2525%26dDocName%3DSBV503074%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3Dgpd7djfr_199)

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. 2022. "Phối hợp chặt chẽ các chính sách".

Ngân hàng Thế giới. 2012. "Từ giáo dục đại học đến việc làm - kỹ năng và nghiên cứu để phục vụ tăng trưởng tại khu vực Đông Á". Worldbank.org. Ngày 13 tháng 10 năm 2011. <https://www.worldbank.org/en/news/feature/2011/10/13/putting-higher-education-work>

Ngân hàng Thế giới. 2022. "Khảo sát hộ gia đình và doanh nghiệp Việt Nam trong COVID-19". Worldbank.org. May 27, 2022. <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/brief/monitoring-households-and-firms-in-vietnam-during-covid-19>

Ngân hàng Thế giới. 2022. Kết quả học vấn, ít nhất bằng cử nhân hoặc tương đương, tỷ lệ % dân số độ tuổi 25+ trên tổng - Việt Nam, Thái Lan, In-đô-nê-xia, Ma-lay-xi-a, Hàn Quốc. <https://data.worldbank.org/indicator/SE.TER.CUAT.BA.ZS?locations=VN-TH-ID-MY-KR>

Ngân hàng Thế giới. 2022. *Triển vọng Kinh tế Toàn cầu, tháng 6/2022*. <https://doi.org/10.1596/978-1-4648-1843-1>

Ngân hàng Thế giới. 2022. Munoz, và Wai-Poi. *Chuyên đề bối cảnh về CCDR*.

Worlddata. 2022. "So sánh quốc gia: Hàn Quốc và Việt Nam." <https://www.worlddata.info/country-comparison.php?country1=KOR&country2=VN>

Ngân hàng Thế giới. 2022. *Từ Chặng đường cuối đến Chặng đường kế tiếp – Đánh giá Thực trạng Nghèo & Bình đẳng của Việt Nam năm 2022*. Washington, DC: Ngân hàng Thế giới.







63 Lý Thái Tổ, Hà Nội

Tel.: (84-24) 3934 6600

Fax: (84-24) 3935 0752

Website: [www.worldbank.org.vn](http://www.worldbank.org.vn)